

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TỔNG HỢP
KHOA NGỮ VĂN
NGÀNH NGÔN NGỮ

Chuyên luận:

*Tiếng Mừng Lời
TRUNG KHÁNH - CAO BẰNG*

LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP
NIÊN KHOÁ 1964 - 1968

Người viết
ĐINH LÊ THOU

Người hướng dẫn
ĐOÀN THỊ LỆN THOUẬT

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TỔNG HỢP
KHOA NGỮ VĂN
NGÀNH NGÔN NGỮ

Chuyên luận:

*TRĂNG NÚNG LÒI
TRUNG KHÁNH - CAO BẰNG*

LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP
NIÊN KHOÁ 1964 - 1968

Người viết
ĐINH LÊ THƯ

Người hướng dẫn
ĐOÀN THỊ LỆN THUAẬT

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	2
PHẦN I LỊCH SỬ ĐỊA LÝ ĐỊA PHƯƠNG	4
PHẦN II HỆ THỐNG NGỮ ÂM	7
1. Kết cấu âm tiết	8
2. Nguyên âm	11
3. Phụ âm cuối	20
4. Phụ âm đầu và giới âm	22
5. Thanh điệu	2
Kết luận	36
PHẦN III VÀI NHẬN XÉT VỀ TỪ VỰNG	38
1. Quan niệm về từ	39
2. Từ đơn tiết và từ đa tiết	43
3. Các lớp từ Thái - Hán Thái - Việt Thái	45
Kết luận	55
PHẦN IV VÀI NHẬN XÉT VỀ NGỮ PHÁP	56
1. Quan niệm về thực từ và từ không phải thực từ	57
2. Miêu tả những từ không phải thực từ	59
Trong danh tổ	60
Trong động tổ	65
Trong mệnh đề và câu	71
Kết luận	78
KẾT LUẬN CHUNG	79
PHỤ LỤC:	
Các bảng phân xuất âm vị	
Các bảng kết hợp	
Một số dạng âm tiết	
Một số từ thống kê theo phụ âm đầu	

Lời nói đầu

Công trình này nằm trong bước một của kế hoạch 3 bước phát triển tiếng Tày – Nùng về mặt ngôn ngữ học do tổ ngôn ngữ trường Đại học Tổng hợp đề ra. Nó nhằm tìm hiểu tương đối toàn diện về hệ thống ngữ âm, tìm hiểu một số đặc điểm về mặt từ vựng và ngữ pháp của tiếng Nùng – Lòì, bản Háng Thoang, xã Chí Viễn, huyện Trùng Khánh, Cao Bằng, để cùng các chuyên luận phương ngôn khác làm cơ sở cho việc lập bản đồ tiếng Tày – Nùng trong phạm vi khu tự trị Việt Bắc, xác lập những ý niệm về thành phần phương ngôn cho một ngôn ngữ Tày – Nùng chung và tiến đến chọn phương ngôn cơ sở và âm tiêu chuẩn cho tiếng Tày – Nùng (bước 2), nhằm đi sâu nghiên cứu tiếng Tày – Nùng về mặt khoa học (bước 3).

Về mặt ngôn ngữ, tiếng Tày – Nùng có những đặc điểm ~~tiếng~~ tự tiếng Tày, và các ngôn ngữ thuộc hệ Thái (Lào, Thái Lan ...) về cấu trúc ngữ âm, hệ thống từ vựng và hệ thống ngữ pháp.

Về nguồn gốc dân tộc, các tài liệu dân tộc học cho biết rằng : Người Nùng, người Tày (Việt Bắc), người Thái (Tây Bắc) ở Việt Nam và người Lào, người Thái Lan ,... vốn là một dân tộc. Trước Công nguyên, dân tộc này ở Vân Nam, Quý Châu (Trung Quốc). Các bộ phận của dân tộc này di cư về phía Nam theo những con sông khác nhau, vào những thời gian khác nhau và đã lập nên các quốc gia riêng biệt (như Lào, Thái Lan, ...) hoặc trở thành một dân tộc ít người của một quốc gia lớn khác (như người Tày, người Nùng, người Thái ở Việt Nam). Vì vậy, trong công trình này chúng tôi nghiên cứu tiếng Nùng với tư cách là một phương ngôn của một ngôn ngữ Tày – Nùng chung.

Xuất phát từ mục đích nghiên cứu của công trình và do quan niệm tiếng Nùng là một phương ngôn của ngôn ngữ Tày – Nùng, nên trong chuyên luận này chúng tôi chú trọng miêu tả hệ thống ngữ âm của phương ngôn Nùng này, và ưu tiên cho việc miêu tả những hiện tượng từ vựng và ngữ pháp vừa phục vụ cho việc lập bản đồ ngôn ngữ vừa nói lên đặc điểm của tiếng địa phương này, so với các địa phương khác trong tiếng Tày - Nùng.

Chúng tôi chọn tiếng Nùng Lòì ở bản Hang Thoang, xã Chí Viễn, huyện Trùng Khánh làm đối tượng nghiên cứu của chuyên luận trước tiên xuất phát từ yêu cầu nghiên cứu toàn diện các phương ngôn Tày và Nùng ở các địa phương để lập bản đồ tiếng Tày - Nùng – một công trình tập thể, và thứ đến vì ở huyện Trùng Khánh, trong tình hình các ngành Nùng không được phân biệt rõ, người địa phương đã phát hiện một số hiện tượng ngôn ngữ khác nhau của các bản Nùng thuộc xã Chí Viễn, và cho rằng đó là những bản của người Nùng - Lòì và Nùng – An. Sự tồn tại ở cùng một xã, tiện lợi cho việc sinh hoạt của đoàn nghiên cứu chúng tôi, vì mục đích của đoàn là nghiên cứu tiếng nói của hai ngành Nùng này. Bản Hang Thoang, về mặt địa lý là một bản trung tâm của xã, và đặc biệt cũng là bản trung tâm của các bản Nùng - Lòì khác trong xã. Vì vậy, về tiếng nói nó có thể đại diện cho các bản Nùng - Lòì khác, không sợ ảnh hưởng của tiếng Tày.

Muốn tập hợp tài liệu tương đối đầy đủ về phương ngôn này, chúng tôi định chọn bốn nhân chứng. Các nhân chứng, theo quan niệm của chúng tôi, phải tiêu biểu cho các lứa tuổi, giới tính, trình độ văn hoá khác nhau trong bản. Họ phải là người sống lâu ở bản, hiểu nhiều về tiếng nói của họ, và có bộ máy phát âm tốt, có cơ quan thính giác chính xác, bảo đảm nghe đúng câu hỏi. Trong tình hình thực tế ở bản là số người được đi học rất ít, người già và trung

niên hầu như đều mù chữ, và số người biết nói tiếng Kinh trong bản rất hiếm hoi, chúng tôi đã chọn được 4 nhân chứng sau đây, thoả mãn một cách tương đối các tiêu chuẩn trên:

- Nhân chứng thứ nhất là cô Hứa Thị Thim, 20 tuổi, học hết lớp 2 tiếng Tày – Nùng, chưa hề xa bản lần nào.
- Nhân chứng thứ hai là anh Hoàng Sấm, 30 tuổi, đã học hết lớp 5 bổ túc văn hoá, gia đình từ trước vẫn ở tại bản. Anh đã thoát ly công tác 9 năm (1951 đến đầu năm 1960) và đã trở về bản từ đầu năm 1960 (tính đến năm 1968 là 9 năm)
- Nhân chứng thứ ba là ông Lê Văn Chinh, 47 tuổi, mù chữ, chưa hề xa bản, gia đình từ xưa vẫn ở đây.
- Nhân chứng thứ tư là anh Lê Văn Rừng, 22 tuổi, học hết lớp 7, đã đi bộ đội 8 tháng. Gia đình từ trước tới nay vẫn ở tại bản

Các nhân chứng trên đều có bộ máy phát âm và cơ quan thính giác tốt.

Do đặc điểm của các nhân chứng, và đồng thời chúng tôi được biết rằng phụ nữ trong bản thường là người bản khác về làm dâu, nên các câu trả lời của những nhân chứng nam được chú trọng hơn.

Các câu hỏi từ vựng anh Sấm và anh Rừng được trả lời toàn bộ. Ông Chinh và cô Thim trả lời từng phần lệch nhau để bổ sung những biến thể về lứa tuổi và biến thể phụ nữ. Do ông Chinh và cô Thim không biết tiếng Kinh nên các câu hỏi về từ vựng phải hỏi qua tiếng Tày¹. Những trường hợp phức tạp, chúng tôi nhờ anh Rừng giải thích cho họ qua tiếng Nùng. Các câu hỏi ngữ pháp phải hỏi tập trung cả 4 nhân chứng một lúc để tập trung được trí tuệ tập thể, và khi có những câu hỏi khó, hoặc câu dịch từ tiếng Việt qua tiếng Nùng thì người không biết tiếng Kinh cũng có thể hiểu và tham gia ý kiến.

Chúng tôi ghi câu hỏi về từ vựng vào từng cột riêng cho mỗi nhân chứng, còn về ngữ pháp chúng tôi coi đó là câu trả lời chung, không ghi riêng vào cột quy định cho một nhân chứng cụ thể nào. Do điều kiện thiếu thốn dụng cụ cần thiết cho việc nghiên cứu, chúng tôi không có máy ghi mà phải ghi kết quả theo tai ngữ âm đã được rèn luyện của mình², bằng ký hiệu phiên âm quốc tế. Vì vậy tuy rất cố gắng miêu tả một cách chính xác hệ thống ngữ âm của phương ngôn này, nhưng chúng tôi vẫn không thể hoàn toàn khách quan ở mọi chi tiết mà chỉ có máy mới làm được.

* * *

¹ Chúng tôi đã học tiếng Tày ở Trảng Định (Lạng Sơn) và ở Bạch Thông (Bắc Cạn). Riêng Bạch Thông, chúng tôi đã học tại Bạch Thông gần 3 tháng.

² Chúng tôi đã thực tập ghi âm (nghe bằng tai, ghi bằng ký hiệu phiên âm quốc tế) phương ngôn Tày Trảng Định, Lạng Sơn, các phương ngôn Tày và Nùng ở huyện Bạch Thông, Bắc Cạn.

PHẦN I

LỊCH SỬ ĐỊA LÝ ĐỊA PHƯƠNG

PHẦN I – LỊCH SỬ ĐỊA LÝ ĐỊA PHƯƠNG

Huyện Trùng Khánh là một huyện lớn của tỉnh Cao Bằng, phía đông giáp huyện Hạ Lang, Tây giáp huyện Trà Lĩnh, nam giáp huyện Quảng Hoà, Bắc giáp nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa. Huyện rộng 44.600 ha. Huyện Trùng Khánh có địa hình cao, là một vùng núi đá rộng, nhưng không có dãy núi nào thật lớn. Sông Quây Sơn là một con sông nhỏ bắt nguồn từ Trung Quốc, chảy qua phía Bắc huyện, qua những vùng địa hình hiểm trở, vì vậy hoàn toàn không có tác dụng giao thông. Sông Quây Sơn đổ về thác Bản Giốc ở phía Đông huyện (giáp biên giới Trung Quốc)- đó là một danh lam thắng cảnh nổi tiếng của nước ta. Huyện Trùng Khánh không có di tích lịch sử nào đáng kể.

Huyện có khoảng 4 vạn người gồm các dân tộc: Tày (trên 2 vạn), Nùng (1 vạn 2000) và các dân tộc Kinh, Giang, Hoa, Mán. Dân tộc Tày thường ở những vùng đồng bằng rộng rãi, đông dân cư, ở tập trung quanh thị trấn và các phố nhỏ. Dân tộc Nùng thường ở những vùng hẻo lánh, xa thị trấn hơn. Dân tộc Giang tập trung ở vùng ven biên giới Trung Quốc. Người Kinh có rất ít, thường chỉ ở thị trấn và các phố. Người Hoa, người Mán sống rải rác ở các vùng núi cao, hiểm trở. Huyện Trùng Khánh ở gần biên giới Trung Quốc lại cách xa thị xã Cao Bằng (cách 67Km) và có rất ít người Kinh vì vậy ảnh hưởng của tiếng Việt không nhiều. Tiếng nói của dân tộc Tày và Nùng ở đây tương đối thuần nhất. Các dân tộc vùng này còn giữ nhiều phong tục cũ của dân tộc mình. Người Nùng và người Tày tháng nào cũng có Tết. Các ngày Tết nói chung thống nhất cho cả hai dân tộc. Điều đó chứng tỏ sự gần gũi giữa hai dân tộc ấy. Lớn nhất là Tết Nguyên đán, Tết Thanh minh và rằm tháng 7. Tết Nguyên đán (cả tháng giêng) và Tết Thanh minh (3/3) là hai cái Tết vui nhất. Các ngày hội được tổ chức nhiều nhất vào tháng giêng và tháng 3. Nam nữ thanh niên các dân tộc (nhất là Tày, Nùng, Giang) đều đi chơi hội, đi chợ và ở đó hát si, lượn (Tày, Giang), hát Hạ lư (người Nùng). Ngày hội là dịp gặp gỡ của các dân tộc. Một năm, các ngày hội được tổ chức khá nhiều, vì vậy người Tày, người Nùng, người Giang có thể nghe biết mọi sự khác biệt trong tiếng nói của nhau. Cùng với quan hệ kinh tế, những tháng hội hè hàng năm đã đưa ảnh hưởng của tiếng Tày vào tiếng Nùng (Hiện nay người Nùng còn tổ chức hội hè nhiều hơn ở các xã Chí Viễn, Cao Thắng, Trung Phúc, ... người Tày, Nùng ở các xã khác cũng đổ về xem.)

Về kinh tế, dân tộc Nùng và dân tộc Tày ở Trùng Khánh sống chính về nghề nông. Ruộng làm một mùa. Một mùa trồng ngô, khoai và mạch ba góc. Kỹ thuật nông nghiệp còn lạc hậu, chưa áp dụng được nhiều biện pháp kỹ thuật mới. Vì thế vốn từ vựng khoa học kỹ thuật của tiếng Việt chưa thâm nhập nhiều vào tiếng Tày, Nùng (nhất là tiếng Nùng). Nổi bật nhất là mối quan hệ về thương mại ở vùng ven biên giới Trung Quốc. Người Nùng và người Giang thường đi các chợ Trung Quốc (5 ngày một phiên) để mua bán. Họ nói tiếng Choang (một dân tộc thiểu số Trung Quốc) giỏi, hoặc nghe hiểu tiếng nói của người Choang. Người Choang (và một số người dân tộc thiểu số Trung Quốc khác) cũng thường về các chợ Trùng Khánh mua muối. Quan hệ giữa các dân tộc hai bên đường biên giới này , không những về kinh tế mà còn về quan hệ gia đình. Ngày hội của người Nùng, người Choang cũng vượt sang. Vì thế ảnh hưởng của tiếng Choang (trực tiếp), tiếng Hán (gián tiếp) đã đến với người dân tộc ở Trùng Khánh (nhất là người Nùng và người Giang).

Về văn hoá, hiện nay toàn huyện có 25 trường cấp I (và 24 phân trường), 10 trường cấp II và 1 trường cấp III. Trường cấp II, cấp III thường tập trung ở thị trấn và vùng phía Nam sông Quay Sơn. Vùng phía Bắc sông, nhất là các bản thuộc xã Chí Viễn, Đình Phong, Đạm Thuỷ không hề có trường cấp II. Trình độ văn hoá của các dân tộc vùng này (nhất là dân tộc Nùng) còn thấp. Con em họ chỉ được học chữ Tày - Nùng ở cấp I. Vì thế ảnh hưởng của tiếng Việt không nhiều đối với vùng dân tộc nói trên qua sách vở, văn hoá.

Huyện Trùng Khánh đã có phong trào cách mạng thời kỳ bí mật. Không có đồng chí lãnh tụ nào sống ở đây lâu. Một số đồng chí chiến sĩ cách mạng trong thời kỳ bí mật sang Trung Quốc, hy sinh ở đây còn để tên lại trong lịch sử các xã Chí Viễn, Đình Phong, Đạm Thuỷ, Phong Châu, ... Trước cách mạng, nhân dân lao động sống rất nghèo khổ. Hiện nay có 96% số hộ dân vào hợp tác xã. Một nửa số hợp tác xã đã lên cấp cao và đang tiến hành dồn lên quy mô lớn. Các hợp tác xã đang thực hiện bước 2 của cuộc vận động cải tiến hợp tác hoá nông nghiệp. Hiện nay huyện đang xây dựng hai công trình thủy lợi là công trình hồ bản Bàn Viết và công trình hồ Cao Thắng, đưa nước về cho 3 xã: Chí Viễn, Phong Châu, Đạm Thuỷ. Trùng Khánh nằm trên tuyến đường lớn từ Cao Bằng qua Quảng Uyên đến Trùng Khánh. Mấy năm gần đây huyện này bị mưa lũ, mưa đá, tuyết rơi, mất mùa, đời sống nhân dân gặp khó khăn. Nhưng tương lai huyện Trùng Khánh, một huyện lớn của tỉnh Cao Bằng sẽ phát triển về mọi mặt kinh tế, văn hoá, chính trị, ... để có địa vị xứng đáng của nó trong tỉnh Cao Bằng¹.

* * *

Xã Chí Viễn (là xã chúng tôi đến điều tra tiếng Nùng để viết chuyên luận này) nằm ở phía Đông huyện Trùng Khánh, Bắc giáp Trung Quốc, nam giáp huyện Quảng Hoà, đông giáp xã Đạm Thuỷ, tây giáp xã Đình Phong, Quang Thành. Xã cách huyện lỵ 12Km (xóm xa nhất cách huyện 30Km). Xã có đường liên huyện Trùng Khánh, Hạ Lang đi qua, ngoài ra không có đường tàu xe nào khác. Xã có một phố nhỏ là phố Pò Tấu, nơi họp chợ của nhân dân. Xã có 3 dân tộc: dân tộc Tày, dân tộc Nùng, và dân tộc Kinh (dân tộc Nùng nhiều hơn cả). Dân số toàn xã khoảng 4000 người. Người Nùng tập trung ở các bản phía Bắc xã. Người Tày thường ở các bản phía nam, ven phố. Người Kinh rất ít (vài gia đình) ở phố Pò Tấu, làm nghề thủ công, buôn bán. Theo người già cho biết, người Tày và người Nùng xã này từ Trung Quốc sang mấy đời nay (không rõ năm nào). Hiện nay xã này là một trong những xã mà dân tộc Nùng còn giữ nhiều phong tục cũ về hội hè (tổ chức hội mùa kỳ lân, ngày Tết thường đi hội chợ, hát si, lượn, hạ liu, có khi tổ chức đánh bạc), và còn giữ một số phong tục về ma chay, cưới xin cũ. Tiếng nói của xã này so với vùng khác hơi khó nghe. Ảnh hưởng của tiếng Kinh ít vì ở xa thị trấn, ít tiếp xúc với người Kinh, trình độ văn hoá thấp (đã nói ở phần lịch sử địa lý huyện). Ảnh hưởng của tiếng Choang (và qua đó ảnh hưởng của tiếng Hán) đến tiếng Nùng thông qua quan hệ về thương mại và quan hệ gia đình. Người Nùng ở các bản đều nói được tiếng Tày trong giao tế hàng ngày. Hiện nay về các mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, Chí Viễn là một xã bình thường, không có gì nổi bật trong huyện.

* * *

¹ Tài liệu này do ông Lý Văn Xòong, chủ tịch huyện Trùng Khánh cung cấp.

PHẦN II

HỆ THỐNG NGỮ ÂM

PHẦN II –HỆ THỐNG NGỮ ÂM

1. Kết cấu âm tiết.

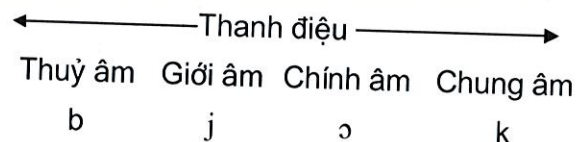
1.1 Trong tiếng Nùng - Lòì ở địa phương này, âm tiết là vô ngữ âm của một đơn vị cơ sở của hình thức thái học là hình vị. Về mặt cấu trúc, âm tiết tiếng Nùng có số lượng xác định của các thành tố; Các âm tố phụ âm và nguyên âm kết hợp với nhau theo một trật tự được quy định chặt chẽ trong kết cấu âm tiết. Mỗi thành phần của kết cấu âm tiết là một âm tố nào đó của một loại âm tố nhất định. Các thành phần tạo nên âm tiết có quan hệ chặt chẽ với nhau thể hiện trên quan hệ giữa các âm tố của chúng. Cùng với các âm tố, thanh điệu góp phần khu biệt âm tiết này và âm tiết khác bằng những đặc trưng ngữ âm học của nó. Số lượng âm tiết trong tiếng Nùng - Lòì có thể tính được.

Những đặc điểm trên của âm tiết trong phương ngôn này (Cũng là đặc điểm của tiếng Tày và các ngôn ngữ thuộc hệ Thái, hay rộng hơn là đặc điểm của tiếng Hán, tiếng Việt ,...) hoàn toàn khác hẳn với ngôn ngữ Ấn, Âu. Trong các ngôn ngữ Ấn, Âu, một âm tố có thể đứng đầu, đứng cuối hay đứng giữa âm tiết. Âm tiết trong tiếng Ấn, Âu không có thanh điệu và chúng có số lượng rất lớn, không thể tính được.

1.2.1 Trong phương ngôn này các âm tiết dưới dạng đầy đủ gồm 4 thành phần, đó là:

- Thuỷ âm : yếu tố mở đầu âm tiết.
- Giới âm : yếu tố làm môi giới cho thuỷ âm và chính âm.
- Chính âm : yếu tố quan trọng nhất.
- Chung âm : yếu tố kết thúc âm tiết.

Ngoài ra còn một yếu tố bao trùm lên cả âm tiết gọi là thanh điệu. Có thể cụ thể hoá chúng bằng âm tiết bjok (hoa), và đó là một mô hình âm tiết của tiếng Nùng - Lòì :



Thuỷ âm, giới âm và chung âm có thể không có, nhưng chính âm và thanh điệu là hai yếu tố luôn luôn có của một âm tiết.

1.2.1.1 Ở đầu âm tiết, ta gặp những âm tố thuộc 21 phụ âm đầu.

Đó là những phụ âm vô thanh : p, f, s, t, k

Những phụ âm hữu thanh : b, d, c, j, w

Những phụ âm bật hơi : p^h, t^h, k^h

Các phụ âm mũi : m, n, ɲ, ɳ

Ngoài ra còn có hai phụ âm bên vô thanh và hữu thanh là : ʔ và l, có phụ âm nháy r, và âm họng h.

Các âm vị phụ âm đầu trong phương ngôn này có đủ 3 giai đoạn cấu âm: tiến, giữ và lùi.

1.2.1.2 Giới âm

Ở các âm tiết dưới dạng đầy đủ, ta gặp những âm tố của hai nguyên âm không tạo thành âm tiết là $\underset{.}{i}$ và $\underset{.}{u}$.

Nguyên âm $\underset{.}{i}$ không thành âm tiết chỉ thấy xuất hiện nhiều nhất sau 4 phụ âm môi là p, p^h, m, b và hai phụ âm mặt lưỡi sau là k, k^h

Nguyên âm $\underset{.}{u}$ không thành âm tiết xuất hiện sau các phụ âm mặt lưỡi sau vô thanh và hữu thanh là k, k^h, và η .

1.2.1.3 Chính âm

Ở các âm tiết dưới dạng đầy đủ, ta gặp 13 nguyên âm đơn tạo thành âm tiết, bao gồm 6 nguyên âm ngắn: $\underset{.}{i}$, $\underset{.}{u}$, $\underset{.}{\epsilon}$, $\underset{.}{\alpha}$, $\underset{.}{\text{a}}$, $\underset{.}{\text{o}}$ và 7 nguyên âm dài¹ : $\underset{~}{i}$, $\underset{~}{u}$, $\underset{~}{\epsilon}$, $\underset{~}{\alpha}$, $\underset{~}{\text{a}}$, $\underset{~}{\text{o}}$ và $\underset{~}{\text{r}}$.

Ngoài ra còn có một nguyên âm đôi là : $\underset{~}{\text{au}}$

Trong 13 âm vị nguyên âm kể trên, các âm tố thuộc 10 nguyên âm : $\underset{.}{i}$, $\underset{~}{i}$, $\underset{.}{u}$, $\underset{~}{u}$, $\underset{.}{\epsilon}$, $\underset{~}{\epsilon}$, $\underset{.}{\alpha}$, $\underset{~}{\alpha}$, $\underset{.}{\text{a}}$, $\underset{~}{\text{a}}$ xuất hiện đều đặn sau tất cả các phụ âm đầu (có giới âm hoặc khuyết giới âm).

Các nguyên âm : $\underset{.}{i}$, $\underset{.}{\epsilon}$, $\underset{.}{u}$, $\underset{.}{\alpha}$, $\underset{.}{\text{a}}$, $\underset{.}{\text{o}}$, $\underset{.}{\text{r}}$, $\underset{~}{\text{au}}$ có thể gặp sau giới âm $\underset{.}{i}$

Các nguyên âm : $\underset{~}{i}$, $\underset{~}{\epsilon}$, $\underset{~}{\alpha}$ có thể gặp sau giới âm $\underset{.}{u}$

1.2.1.4 Ở cuối những âm tiết có đầy đủ thành phần, thấy có các âm tố thuộc 6 âm vị phụ âm cuối là m, n, η , p, t, k, và 2 âm vị nguyên âm không tạo thành âm tiết là $\underset{.}{i}$ và $\underset{.}{u}$

Các âm vị phụ âm cuối là những phụ âm không nổ, không bật hơi (mất giai đoạn lùi trong 3 giai đoạn cấu âm thành một âm thanh).

Các phụ âm cuối p, t, k, được gặp sau tất cả các nguyên âm đơn làm hạt nhân của âm tiết .

Các phụ âm cuối m, n, η không thấy xuất hiện sau $\underset{.}{\epsilon}$ và $\underset{.}{\alpha}$ và $\underset{~}{\text{au}}$

Bán nguyên âm cuối $\underset{.}{i}$ có thể đi sau tất cả các nguyên âm dài dòng sau và dòng giữa, và nguyên âm $\underset{.}{\alpha}$ làm hạt nhân âm tiết .

Bán nguyên âm cuối $\underset{.}{u}$ gặp sau các nguyên âm dài dòng trước $\underset{.}{i}$, $\underset{.}{\epsilon}$ dòng giữa a và nguyên âm $\underset{.}{\alpha}$.

1.2.1.5 Thứ tự sắp xếp nghiêm ngặt của các âm tố theo bốn thành phần trong âm tiết đã làm phát sinh mối quan hệ mật thiết giữa các loại âm tố thuộc các thành phần.

Trong tiếng Nùng - Lòì ở bản này, các thành phần trong một âm tiết kết hợp với nhau với mức độ chặt chẽ khác nhau. Sự kết hợp giữa nguyên âm chính âm và phụ âm đầu, giữa nguyên âm chính âm và nguyên âm không

¹ Gọi là "nguyên âm dài" để đối lập với "nguyên âm ngắn"

thành âm tiết làm giới âm khá chặt chẽ. Nguyên âm chính âm có thể làm thay đổi sắc thái của phụ âm đầu (thêm tính chất ngạc hoá hay tính chất tròn môi). Giới âm -j, -ɹ cũng có thể gây cho nguyên âm chính âm (ví dụ như “a”) có âm sắc bổng hơn (khi kết hợp với -j) hoặc âm sắc trầm hơn (khi kết hợp với -ɹ). Các phụ âm cuối và bán nguyên âm cuối chỉ kết hợp duy nhất với các nguyên âm chính âm. Quan hệ giữa chúng là quan hệ chặt chẽ nhất. Mức độ chặt chẽ này thể hiện trên sự tác động qua lại giữa các âm tố ở hai thành phần gây ra những biến thể của phụ âm cuối (hoặc các nguyên âm chính âm) [Xem phần Phụ âm cuối].

- 1.2.2** Các âm tiết có thể khuyết một, hai hay ba thành phần tạo thành những âm tiết không đầy đủ gồm ba, hai hay một âm tố. Các thành phần khuyết của một âm tiết nhất thiết không thể là nguyên âm chính âm và thanh điệu. Âm tiết có thành phần đơn giản nhất chỉ có một nguyên âm tạo thành âm tiết và thanh điệu. Ví dụ: a (cô), u (cái nôi).

Âm tiết có hai thành phần: hoặc khuyết giới âm và chung âm như pi (năm); hoặc khuyết phụ âm đầu và giới âm như im' (no).

Âm tiết có ba thành phần: hoặc không có giới âm, như mak' (hoặc không có phụ âm cuối như pja (cá)¹).

- 1.3.1** Sự có mặt của thanh điệu trong mỗi âm tiết là một điều đặc biệt trong tiếng Nùng - Lòì. Thanh điệu trong tiếng Nùng - Lòì khác với trọng âm trong tiếng Ấn, Âu. Trọng âm lực tồn tại do đọc nhấn mạnh vào một âm tiết trong từ. Còn thanh điệu là độ ngân cao của toàn bộ âm tiết. Tiếng Nùng - Lòì ở bản này có sáu thanh điệu. Đó là các thanh bằng cao (thanh 1), thanh bằng thấp (thanh 2), thanh uốn cao (thanh 3), thanh uốn thấp (thanh 4), thanh gẫy cao (thanh 5), thanh gẫy thấp (thanh 6). Sáu thanh này được xếp vào hai âm vực khác nhau. Âm vực cao gồm các thanh 1, 3, 5. Âm vực thấp gồm các thanh còn lại. Nếu dựa trên đường nét âm điệu thì các thanh 1 và 2 có đường nét bằng phẳng, các thanh còn lại có đường nét không bằng phẳng.

- 1.3.2** Thanh điệu của một âm tiết thay đổi trong ngữ lưu. Ví dụ: ở các câu nghi vấn, người Nùng thường nói: “păi mǐ” (đi không), còn khi trả lời, họ lại nói “mì pǎi” (không đi). Trong trường hợp này, âm tiết có nghĩa là “không” hình như có hai thanh điệu khác nhau. Trong từ ghép, thanh điệu của một âm tiết có khi cũng đổi do ảnh hưởng của thanh điệu âm tiết bên cạnh. Ví dụ: wǎn (ngày), wǎn nǎi (hôm nay), trong hai từ này, thanh bằng thấp đã chuyển thành thanh xuống thấp cho hợp với thanh lên cao về đường nét (không bằng phẳng).

Ngoài các trường hợp đã xét trên, một tổ hợp các âm tố phụ âm và nguyên âm nhất định có thể lần lượt kết hợp với 6 thanh điệu, cho ta sáu nghĩa khác nhau, như lú (đuối), lu (cùn), lǔ (cối giã bánh bằng gỗ), lù (dâu), lū (cái mai), lu¹ (ngày kia).

- 1.4** Do sự quy định chặt chẽ về số lượng và trật tự các thành tố trong âm tiết, số lượng âm tiết trong tiếng Nùng cũng bị hạn chế. Bảng phương pháp

¹ Chúng tôi không công nhận có dạng âm tiết giới âm đứng đầu.

thống kê, có thể tính được số lượng âm tiết có thực trong phương ngôn này.¹

2. Nguyên âm.

2.1 Trong tiếng Nùng - Lòì bản Hang Thoang có 13 nguyên âm đơn làm hạt nhân âm tiết. Đó là các nguyên âm : i, ỉ, ɛ, ẽ, ʊ, ũ, ɑ, ǎ, u, ǔ, ɔ, ố và nguyên âm ʏ.

Các nguyên âm này khu biệt nhau bằng các đặc trưng sau:

1. Thanh lượng
2. Âm sắc
3. Trường độ của các nguyên âm.

Dựa trên đặc trưng 1 và 2, ta có thể trình bày hệ thống nguyên âm tiếng Nùng - Lòì trên bảng sau:

Thanh lượng Âm sắc	Nhỏ	Nhỏ vừa	Lớn vừa	Lớn
Bổng	i, ỉ		ɛ, ẽ	
Trung bình	ʊ, ũ	ʏ		ɑ, ǎ
Trầm	u, ǔ		ɔ, ố	

Dựa trên đặc trưng 3, hệ thống nguyên âm đơn tiếng Nùng - Lòì được phân chia thành

nguyên âm dài : i, ʊ, u, ɛ, ɔ, ɑ, và ʏ

nguyên âm ngắn : ỉ, ũ, ǔ, ẽ, ố, ǎ

2.2 Sự xuất hiện của các nguyên âm dài và nguyên âm ngắn ở bậc thanh lượng nhỏ rất phổ biến. Nguyên âm dài i, ʊ, u, gặp ở tất cả các loại hình âm tiết. Nguyên âm ngắn ỉ, ũ, ǔ gặp trong các âm tiết có chung âm (trừ những âm tiết có chung âm ɿ và ʊ). Có thể tìm được rất nhiều cặp từ - những cặp tối thiểu - trong đó các nguyên âm dài và ngắn tương ứng ở bậc thanh lượng nhỏ có tác dụng khu biệt nghĩa.

- Ví dụ :

i đối lập với ỉ: k^hiɲ : thốt / k^hỉɲ : gùg

díp : yêu / díp : tưới

t^hĩn : biết / t^hỉn : đá, ...

u đối lập với ǔ : buh : tháng / buh : trời

t^huɲ : đường / t^hũɲ : đến.

ruɲ : chùng / rũɲ : lờm chờm, ...

¹ Do hạn chế về thời gian, chúng tôi chưa làm được.

u đối lập với ư : kũn : lông / kun' : khôn khéo

hũn : ngàò / hun : đối, ...

Sự phân biệt về trường độ của các nguyên âm được người địa phương này nhận thức rất rõ. Họ có ý thức phát âm dài ra hoặc ngắn lại các nguyên âm khi người điều tra gặng hỏi.

Các nguyên âm ngắn ỉ, ư, ử không chỉ đối lập âm vị học với i, u, u mà cũng như các nguyên âm dài i, u, u, chúng có thể đối lập âm vị học đều đặn với các nguyên âm còn lại trong hệ thống¹. Vì vậy ta có thể kết luận chắc chắn rằng i, ỉ, u, ư, u, ử là 6 âm vị nguyên âm riêng biệt.

Vậy đối với các nguyên âm ở bậc thanh lượng nhỏ, tiêu chí trường độ là một tiêu chí thoả đáng (thuật ngữ của).

2.3 Các âm tố nguyên âm ở bậc thanh lượng lớn vừa trong tiếng Nùng - Lòì thấy có : ε, ẽ, ɔ, ố. Vấn đề cần nghiên cứu là ε, ẽ, ɔ, ố có phải là 4 âm vị riêng biệt không ?

2.3.1 Âm tố nguyên âm ε có thể gặp trong tất cả các loại hình âm tiết, như be (dê), keɯ¹ (nhai), seɯ (tiền), keɯ (trấu), e (nặng),... Trong âm tiết không có chung âm nó được đọc như một nguyên âm chuyển sắc, lưng chừng giữa bậc thanh lượng lớn vừa và nhỏ vừa tạm ghi là . Ví dụ: Ce^ẽ (chị), je^ẽ (bác), ... Nguyên âm ε đối lập âm vị học với tất cả các nguyên âm trong hệ thống². Vì thế nó là một âm vị nguyên âm khác với mọi âm vị nguyên âm khác.

Âm tố nguyên âm ẽ gặp trong các âm tiết có chung âm tắc vô thanh p, t (trước chung âm k, không thấy có ε), ví dụ: cẽp (đầu), kẽp (nhặt), ết (1), kăn^ẽ bết (cân câu),... Nguyên âm ẽ trong hầu hết các âm tiết chứa nó đều có thể đọc thành ă.

Có ba khả năng giả thuyết về giá trị âm vị học của nguyên âm này:

- 1) ẽ là biến thể kết hợp của ε, tồn tại trong các âm tiết có chung âm p, t
- 2) ẽ là biến thể tự do của ă
- 3) ẽ là một âm vị nguyên âm riêng biệt.

Trong tiếng địa phương này, nguyên âm ε cũng thấy có trong các âm tiết có chung âm p, t như : keɯ (trấu), deɯ (nặng), ... Như vậy, không phải khi kết hợp với p, t thì nguyên âm ε bị đọc ngắn lại. Hơn nữa, trong tiếng địa phương này có những cặp tối thiểu mà trong đó sự khác nhau giữa ε và ẽ đưa đến sự khu biệt nghĩa từ. Ví dụ : keɯ (trấu) / kẽp (nhặt) [kẽp có nghĩa là “nhặt” trong trường hợp nhặt khoai lang ở rẫy, khi các luống khoai đã cày xong]. Những điều nói trên chúng tỏ ẽ là một đơn vị âm vị học riêng biệt, khác với ε, không phải là biến thể kết hợp của ε.

¹ Xem bảng phân xuất âm vị nguyên âm ỉ, i, ư, ử, u - Phần phụ lục

² Xem bảng phân xuất âm vị nguyên âm ε - Phần phụ lục

Nếu ẽ là biến thể tự do của ă thì người Nùng ở đây sẽ có khả năng đọc ẽ thay cho ă trong tất cả các âm tiết chứa ă mà không làm thay đổi hoặc phá vỡ ý nghĩa của các âm tiết ấy. Song thực tế, ă không thể đọc thành ẽ trong tất cả các âm tiết có ă. Mà chỉ có ẽ trong hầu hết số âm tiết chứa nó mới đọc thành ă được. Vậy chính ă mới là biến thể tự do của ẽ. Tuy nhiên, có trường hợp nếu trong một âm tiết mà nguyên âm chính âm được đọc theo hai cách (ẽ và ă) sẽ đưa đến hai nghĩa hoàn toàn khác nhau. Ví dụ: kăp (ếch) / kếp (nhật).

Vậy âm tố nguyên âm ẽ có đối lập âm vị học với nguyên âm ă và nó không thể là biến thể tự do của ă, mà chỉ có thể nói rằng trong một số từ cụ thể có sự luân phiên tự do giữa hai âm vị ẽ và ă.

Ngoài ra, có thể tìm thấy những cặp tối thiểu mà trong đó, sự khác nhau giữa ẽ và ỉ, ẽ và ư, ẽ và ư, ẽ và ă, ẽ và a, ẽ và ư, ẽ và ɔ có tác dụng khu biệt nghĩa. Tuy chưa thấy đối lập âm vị học giữa ẽ và i, ẽ và u, ẽ và ɔ và trong thực tế, số lượng âm tiết chứa ẽ không nhiều, nhưng với những lý do đã phân tích trên, ta có thể coi ẽ là một âm vị nguyên âm khác với các nguyên âm khác trong hệ thống.

Mặt khác, trong thực tế các nhân chứng có thể nhắc lại các âm tiết có ẽ mà người nghiên cứu giả định, một cách chính xác, và có ý thức về sự có mặt hoặc không của âm tiết đó trong hệ thống ngôn ngữ của họ. Trong hệ thống ngữ âm của một ngôn ngữ, nếu một âm tố nguyên âm hay phụ âm nào đó không tồn tại, hoặc chỉ tồn tại trong những từ ngoại lai, thì người nói thứ tiếng đó phải tập luyện mới phát âm được âm tố lạ ấy. Ví dụ: trong hệ thống phụ âm đầu tiếng Việt không có phụ âm P (tắc, vô thanh, môi môi), người Việt chưa học một ngoại ngữ nào rất khó đọc các từ ngoại lai như “đèn pin”, “pô pô lin”, ... hay trong hệ thống nguyên âm tiếng Việt không có nguyên âm ngắn, vì vậy người Việt nói tiếng Tây thường phát âm ỉ thành i, ư thành u, ...

Tất nhiên, thấy một người nào đó phát âm một âm tố nhất định chưa đủ lý do để kết luận nó là một âm vị trong ngôn ngữ mà người đó sử dụng. Như vậy, tuy số lượng âm tiết chứa ẽ không nhiều, nhưng âm tố nguyên âm ẽ là một âm tố quen thuộc, vốn có trong tiếng Nùng.

2.3.2 Nguyên âm ɔ gặp trong tất cả các loại hình âm tiết. Ví dụ: ɔ (đồ), mɔ̀ (bò), ɲɔ̀ (trông), hɔm (thơm), cɔt (đốt),... Ở âm tiết mở, nguyên âm này được phát âm gần như một nguyên âm chuyển sắc, lưng chừng giữa bậc thanh lượng lớn vừa và nhỏ vừa, tạm ghi là ɔ̌, ví dụ: p^hɔ̀ (bò), lɔ̀ (đường đi), ... Nguyên âm ɔ có thể đối lập với tất cả các nguyên âm trong hệ thống¹, nó rõ ràng là một âm vị nguyên âm khác với các nguyên âm khác.

Nguyên âm ɔ chỉ xuất hiện trong các âm tiết có chung âm tắc vô thanh p, t, k. Ví dụ: tɔp (phủi), hɔt (co), bɔk (cạn), ... Song số lượng âm tiết chứa ɔ nhiều hơn số âm tiết có ẽ. Đặc biệt, nguyên âm thường đứng trước chung âm k. Điều này khác hẳn với nguyên âm ẽ.

Trong các âm tiết có chung âm p, t, k không chỉ gặp nguyên âm ɔ mà rất hay gặp nguyên âm ɔ, như kɔk(sừng), cɔt (đốt), kɔp (góp). Như vậy,

¹ Xem bảng Phân xuất âm vị nguyên âm ɔ - Phần phụ lục

không phải ở các âm tiết đó nguyên âm ɔ bị đọc ngắn đi. Và trong nhiều trường hợp sự khác nhau của ɔ và ɔ̃ dẫn đến hai nghĩa khác hẳn nhau:

kɔk (sừng) / kɔ̃k (gốc)

mɔk (sương mù) / mɔ̃k (bụng)

lɔk (lột vỏ) / lɔ̃k (nhỏ)

nɔk^h (ngoài) / nɔ̃k^h (chim), ...

Vậy nguyên âm ɔ̃ là một đơn vị khác hẳn ɔ về mặt âm vị học. ɔ̃ không phải là biến thể của âm vị nguyên âm ɔ ở các âm tiết có chung âm p, t, k.

Nguyên âm ɔ̃ không chỉ đối lập âm vị học với ɔ mà nó còn đối lập âm vị học với tất cả các nguyên âm còn lại (trừ ɛ̃). Vì thế nguyên âm ɔ̃ rõ ràng là một âm vị nguyên âm riêng biệt khác hẳn với các âm vị nguyên âm khác trong hệ thống. Và cũng như âm tố nguyên âm ɛ̃, nguyên âm ɔ̃ được người Nùng ở đây phát âm một cách dễ dàng, tự nhiên, không cần một sự cố gắng nào.

Tất cả những điều nói trên cho ta kết luận: tiêu chí trường độ của các nguyên âm ở bậc thanh lượng lớn vừa là một tiêu chí thoả đáng (tiêu chí khu biệt). Tuy nhiên, vẫn còn đôi chỗ băn khoăn:

1. Chưa tìm thấy sự đối lập âm vị học giữa hai nguyên âm ɛ̃ và ɔ̃.
2. ɛ̃ không xuất hiện trước chung âm K. Trái lại ɔ̃ rất hay gặp trước chung âm K.

Phải chăng ɛ̃ và ɔ̃ là hai biến thể của một âm vị nguyên âm ngắn nào đó?

Sự tương ứng có quy luật giữa các nguyên âm ngắn tiếng Nùng - Lòì và tiếng Tày Bạch Thông¹ dưới đây sẽ giải thích đôi chút mối quan hệ giữa hai nguyên âm ɛ̃ và ɔ̃ với chung âm K:

Điều kiện	Tiếng Tày Bạch thông	Tiếng Nùng Lòì Trùng Khánh	Ví dụ
Kết hợp với -m, -n, -ŋ và -k	ɛ̃	ĩ	Tẽm / tĩm : đây Tẽñ / tĩñ : ngắn Tẽŋ' / tĩŋ- : hên Lẽk / lĩk : sắt
Kết hợp với -p, -t	ɛ̃	ẽ	Cếp / Cẽp : đau Cết / Cết : 7
Kết hợp với -m, -n, -ŋ	ố	ũ và ử	p ^h j ốm / p ^h j ửm : tóc Kốñ / Kửñ : lông P ốm / pửñ : mưa Mồñ / mửñ : tròn
Kết hợp với -p, -t	ố	ắ	Kốp / kắp : ếch Mốt / mắt : kiến
Kết hợp với -k	ố	ố	Kốk / kốk : gốc

¹ Tổ ngôn ngữ sinh viên năm thứ 4 – Ngành ngôn ngữ - Khoa ngữ văn, trường Đại học Tổng hợp – “Chuyên luận tiếng Tày Bạch Thông” – 1968 (Bản viết tay).

Bảng so sánh trên cho ta nhận xét:

1. Nguyên âm ɛ tiếng Nùng - Lòì chỉ thấy tương ứng với nguyên âm ɛ tiếng Tày Bạch Thông khi đứng trước chung âm -p và -t. Còn khi đứng trước chung âm K, thì tiếng Nùng - Lòì không phải ɛ mà là ɪ.
2. Nguyên âm ɔ tiếng Nùng - Lòì chỉ tương ứng với nguyên âm ɔ tiếng Tày Bạch thông khi đứng trước chung âm K.

Song không thể dựa vào sự tương ứng trên đây giữa các nguyên âm ngắn của hai phương ngôn để kết luận ɛ và ɔ trong tiếng Nùng - Lòì là hai âm vị nguyên âm khác nhau. Mà chính vì do âm sắc của hai nguyên âm này khác nhau khá xa nên khó có thể nghĩ hai cái là một được.

2.4 Nguyên âm a và ă là 2 âm vị nguyên âm riêng biệt trong tiếng Nùng - Lòì, vì nó đối lập âm vị học với nhau và cũng đối lập âm vị học với toàn bộ các nguyên âm còn lại trong hệ thống (Xem bảng phân xuất âm vị trong phần phụ lục). Trong tiếng địa phương này, những âm tiết có nguyên âm ă có số lượng vô cùng lớn¹. So với tiếng Tày tần số xuất hiện của nguyên âm ă trong tổng số âm tiết của tiếng Nùng cao hơn rõ rệt²

2.5.1 Âm tố nguyên âm ɣ xuất hiện trong một số lượng âm tiết vô cùng ít ỏi. Các âm tiết này thường là từ tượng thanh, ví dụ như: ăksɣí (hắt hơi), là tiếng đệm như vxɣ, bxɣ, luɣ lɣ, ... Một vài âm tiết có nguyên âm ɣ có lẽ là từ vay mượn tiếng Việt³, như: hɣn (hơn), tɣ (thờ), nɣ (nhờ), kɣ (cờ). Ngoài ra, còn gặp một đôi từ khác như pɣ (hông), mǎi rɣ (tên một loại cây), ...

Âm tố nguyên âm ɣ không thấy đối lập với các nguyên âm ngắn để khi biệt nghĩa từ, và đối lập không đều với các nguyên âm dài trong hệ thống nguyên âm tiếng địa phương này. Tình hình trên, chưa cho hép coi ɣ là một âm vị nguyên âm riêng biệt, nhưng cũng không thể phủ nhận sự tồn tại của nó, vì trong điều kiện tài liệu hiện có, chưa tìm thấy những từ tương ứng không có nguyên âm ɣ để thay cho các âm tiết trên (kể cả những từ vay mượn tiếng Việt). Trong các phương ngôn Tày khác (phương ngôn Bạch Thông, Bắc Cạn, Trùng Khánh, Lạng Sơn, ..) nguyên âm ɣ cũng chỉ thấy xuất

¹ Các âm tiết có nguyên âm ă trong tiếng Nùng - Lòì, tương ứng với những âm tiết có nguyên âm ă và ɔ trong tiếng Tày Bạch Thông. Và cả một số âm tiết trong tiếng Tày Bạch Thông có nguyên âm ɔ kết hợp với chung âm -p, -t, một số âm tiết có nguyên âm ɛ đứng trước chung âm p, t, k cũng tương ứng với các âm tiết có chứa nguyên âm ă trong tiếng Nùng - Lòì Trùng Khánh.

² Hà Lê Du – sinh viên ngữ II, Khoa Ngữ văn, trường Đại học Tổng hợp, trong “Tài liệu điều tra tiếng Nùng An Trùng Khánh” 1968 (Bản chép tay) có nhận xét: số lượng âm tiết chứa nguyên âm ă trong tiếng Nùng An rất lớn; chúng tương ứng với số âm tiết chứa nguyên âm ă và ɔ trong tiếng Tày ở huyện này.

³ Xem Từ điển Việt Lào – Lê Duy Dương – Hà Nội 1962

Các từ tiếng Nùng có nghĩa là “hơn”, “thờ”, “nhờ”, “cờ”, có những từ Lào tương ứng sau:

Nghĩa	Tiếng Nùng	Tiếng Lào
hơn	hɣn	kuo
thờ	tɣ	busa
nhờ	nɣ	âsǎi
cờ	kɣ	tɣ

Tiếng Lào là một ngôn ngữ trong hệ Thái. Sự khác nhau giữa tiếng Nùng và tiếng Lào, và sự giống nhau giữa tiếng Nùng và tiếng Việt ở những từ trên, là một cơ sở đáng tin để nghĩ rằng các từ hɣn, tɣ, nɣ, kɣ là từ vay mượn tiếng Việt

hiện trong một số rất ít âm tiết, mà những âm tiết đó hầu như trùng với các âm tiết chứa nguyên âm ɤ trong phương ngôn này (xem ví dụ ở trên). Haudricourt, tuy có kể đến nguyên âm “ə” trong hệ thống nguyên âm tiếng Thái chung, trong khi khôi phục lại hệ thống âm vị của hệ ngôn ngữ này, nhưng cũng có nhận xét rằng, nguyên âm này là một âm vị nguyên âm vay mượn. Điều đó giải thích một phần nào cho sự xuất hiện ít ỏi của nguyên âm ɤ trong tiếng Nùng và tiếng Tày. Vì vậy, coi nguyên âm ɤ là một âm vị hay phủ nhận nó là một vấn đề chung của hệ thống nguyên âm tiếng Tày-Nùng. Do không đủ cơ sở để có một kết luận nào chắc chắn, trong chuyên luận này, chúng tôi tạm coi đây là một vấn đề nghi vấn, chưa giải quyết được. Tuy nhiên, vẫn tạm kể ɤ như một âm vị trong bảng hệ thống nguyên âm của tiếng Nùng - Lòì.

2.5.2 Âm tố nguyên âm ɤ gặp trong một số rất ít âm tiết thuộc hai loại:

- Loại thứ nhất, là những từ vay mượn tiếng Việt, mà những từ Việt đó chứa nguyên âm ɤ và ɛ, ví dụ: lɤp (lớp), bɤj sɤn (bình dân),...
- Loại thứ hai là một số từ chứa nguyên âm ɤ trong các phương ngôn Tày, như : kɤn (khăn), tɤŋ- (đến),...

Ở hai loại âm tiết trên, nguyên âm ɤ có thể luân phiên tự do với nguyên âm ɤ : lɤp - lɤp, bɤj sɤn - bɤj sɤn, kɤn - kɤn, tɤŋ - tɤŋ,...

Hiện tượng nguyên âm ɤ xuất hiện trong những từ vay mượn tiếng Việt có ɤ và ɛ, và những từ tương ứng với ɤ trong tiếng Tày, chứng tỏ rằng ɤ là một âm tố ngoại lai, do đọc theo cách đọc của người Việt và người Tày. Nguyên âm ɤ trong từ lɤp (lớp), được đọc thành ɛ (lɤp) chứng tỏ rằng âm tố ɤ không phải là một âm tố phổ biến và quen dùng trong tiếng Nùng. Sự luân phiên tự do giữa ɤ và ɤ trong các từ trên cho ta nghĩ rằng ɤ là cách đọc của người Nùng, có thể thay thế cho cách đọc ngoại lai đã nói trên.

Chúng tôi không hề tìm thấy sự đối lập âm vị học nào giữa nguyên âm ɤ và ɤ, cũng như giữa ɤ và tất cả các nguyên âm dài ngắn khác trong hệ thống. Vì vậy, không thể coi ɤ là một âm vị nguyên âm trong hệ thống nguyên âm tiếng Nùng - Lòì.

2.5.3 Sự vắng mặt của các nguyên âm thuộc bậc thanh lượng nhỏ vừa: e, ẽ, o, ố, ɤ trong hệ thống nguyên âm phương ngôn này đã tạo nên khả năng phát âm rộng rãi cho các âm vị nguyên âm ở các bậc thanh lượng còn lại.

Các âm vị nguyên âm ở bậc thanh lượng lớn vừa và lớn, rõ nhất là ɛ, ɔ và ă, có thể đọc thành những âm tố lưng chừng giữa các bậc lớn vừa - nhỏ vừa, lớn -nhỏ vừa, mà không sợ phá vỡ hoặc thay đổi ý nghĩa của những từ chứa chúng. Vì vậy, mà có loại âm tố nguyên âm chuyển sắc ẽ, ố ở âm tiết không có chung âm. (đã nói ở phần 2.3.1 và 2.3.2), và có hiện tượng khó xác định giữa nguyên âm ă và ɤ trong một số âm tiết. Ví dụ: k^hău (lúa), lău (rượu), dă (tốt), ... Nguyên âm ă trong các từ trên có thể ghi là ă ɤ.

Các âm vị nguyên âm ở bậc thanh lượng nhỏ - nhất là các nguyên âm ngắn ɪ, ʊ, ʊ có thể đọc thành những âm tố lưng chừng giữa bậc thanh lượng nhỏ và nhỏ vừa. Vì vậy, ở một số trường hợp khó phân định ɪ và ẽ, ʊ và ɤ, ʊ và ố. Ví dụ: trong các âm tiết: pɪn (nên), kɪm (kim), ...có âm tố ɪ, trong

K^hũn (khăn), ấ^hũn (đến), suấ^hấ^h (cái dân), ... có âm tố ấ^h, trong hũm (sắc), lũm (gió), ... có âm tố ấ^h.

Song không phải cách phát âm ấ^h, ấ^h, ấ^h, ấ^h xảy ra trong mọi âm tiết chứa ấ, ấ, ấ, ấ, mà chỉ thấy trong một bộ phận của những âm tiết đó.

- Cách phát âm ấ^h thường gặp trong các âm tiết tương ứng với những âm tiết ấy có chứa ấ trong tiếng Tày Bạch Thông¹.
- ấ^h gặp trong những âm tiết mà tiếng Tày Bạch Thông có ấ.
- ấ^h thấy trong những âm tiết mà tiếng Tày Bạch Thông, những âm tiết đó chứa ấ.
- ấ^h xuất hiện trong những âm tiết chứa ố tương ứng trong tiếng Tày Bạch Thông.

Hiện tượng trên làm ta băn khoăn: Phải chăng có một loạt những âm vị nguyên âm có thanh lượng lưng chừng giữa các bậc nhỏ - nhỏ vừa, lớn - nhỏ vừa (nghĩa là ấ^h, ấ^h, ấ^h và ấ^h là 4 âm vị nguyên âm riêng biệt, khác với ấ, ấ, ấ, ấ). Song cách phát âm ấ^h, ấ^h, ấ^h, ấ^h không phải là phổ biến. Người bản ngữ có thể phát âm các âm tố trên thành ấ, ấ, ấ, ấ mà không hề gây ra sự phá vỡ hoặc thay đổi nghĩa của từ chứa nó. Đối với các âm vị nguyên âm khác trong hệ thống ấ^h, ấ^h, ấ^h, ấ^h trong các âm tiết đó có nó không hề có đối lập âm vị học. Vì vậy, các cách phát âm trên và cách đọc ấ^h, ấ^h trong các âm tiết không có chung âm chỉ là những hiện tượng ngữ âm học, tồn tại do sự vắng mặt của các âm vị nguyên âm ở bậc thanh lượng nhỏ vừa trong hệ thống nguyên âm tiếng Nùng - Lòì, và do ảnh hưởng cách phát âm của các phương ngôn Tày lân cận.

2.6 Âm tố nguyên âm đặc biệt mà trong chữ viết Tày Nùng phiên âm là “âu” (ấu), trong tiếng Nùng - Lòì được đọc là ấu. Có 3 giả thiết về mặt âm vị học đối với âm tố nguyên âm này:

- 1) ấu là do ấ kết hợp với nguyên âm không tạo thành âm tiết làm chung âm -u.
- 2) ấu là biến thể của âm vị nguyên âm ấ ở âm tiết không có chung âm.
- 3) ấu là một nguyên âm đôi âm vị học.

Thử tìm hiểu sự tương ứng có quy luật giữa nguyên âm ấ trong tiếng Tày Bạch Thông¹⁴ và các nguyên âm ấ, ấ trong tiếng Nùng - Lòì:

Điều kiện	Tiếng Tày Bạch Thông	Tiếng Nùng - Lòì Trùng Khánh	Ví dụ
Kết hợp với các chung âm: -m, -n, -ŋ, -p, -t, -k	ấ	ấ	ấ ^h h / ấ ^h h : bạc Sấ ^h ấ ^h / suấksuấ : nấc ấ ^h ấ ^h / ấ ^h ấ ^h : đến, ...

¹ Tài liệu đã dẫn – trang 14

Trong chuyên luận này, chúng tôi hay so sánh tiếng Nùng - Lòì và tiếng Tày Bạch Thông vì đó là phương ngôn Tày mà chúng tôi thông thạo nhất.

Kết hợp với chung âm: -ɿ, -ʊ	ɿ	ă	fɿ̃ / fǎ̃ : lũa k'ɿ̃ / k'ǎ̃ : lũa
	ɿu	ău	mɿ̃u / mǎ̃u : mảy

Bảng so sánh trên cho ta nghĩ rằng nếu yếu tố u trong âm tố ău dường như có tính chất giống với hai bán nguyên âm cuối -ɿ và -ʊ. Song nếu yếu tố u chỉ thấy có sau nguyên âm ă trong lúc các bán nguyên âm cuối -ɿ, -ʊ kết hợp được với khá nhiều nguyên âm chính âm. Nếu yếu tố u là bán nguyên âm cuối thì ngoài ă ra, nó phải có khả năng kết hợp với một số nguyên âm nhiều hơn thế. Vậy, khó có thể kết luận yếu tố u trong ău là bán nguyên âm cuối trong hệ thống âm vị tiếng địa phương này. Bảng so sánh trên không thể là căn cứ cho kết luận ấy được.

Âm tố ău chỉ xuất hiện trong các âm tiết không có chung âm trong khi các âm vị nguyên âm ngắn (ɿ, ʊ, ɿ̃, ʊ̃, ă, ẵ) không bao giờ xuất hiện ở đó, mà chỉ gặp trong các âm tiết có chung âm –nhất là các phụ âm -m, -n, -ŋ, -p, -t, -k. Trong các nguyên âm ngắn của cả hệ thống, thì nguyên âm ă gần ău nhất về âm sắc là thanh lượng. Song nếu coi ău là biến thể kết hợp của ă trong âm tiết mở, thì tại sao các nguyên âm ngắn khác trong hệ thống nguyên âm này lại không có một âm tố nguyên âm nào đó là biến thể kết hợp đặc biệt như vậy? Và lại, tiêu chí trường độ của các nguyên âm trong hệ thống nguyên âm tiếng địa phương này là một tiêu chí khu biệt (đã nói ở các phần trên) nên nguyên âm ngắn ă lại có biến thể là một nguyên âm dài (ău) là một điều rất khó chấp nhận.

Sự tương ứng giữa âm tố nguyên âm ău và các nguyên âm dài dòng giữa u và ɿ, ví dụ như: từ “lá” tiếng Nùng là “bău”, tiếng thượng Lào là “bɿ”, từ “đâu?” trong tiếng Nùng có thể đọc là rǎu hay rù, ...

Và sự tương ứng giữa âm tố ău với các nguyên âm đôi ngữ âm học, có một yếu tố là nguyên âm cuối -i không tạo thành âm tiết.

Ví dụ: Tiếng Nùng - Lòì Tiếng Nùng Giang Tiếng Thái Lan và Hạ Lào

bău(lá)

bɿ

bǎi

Cho ta thấy rằng : âm tố ău trước kia có lẽ là một đơn vị ngữ âm gồm hai yếu tố, một yếu tố thuộc nguyên âm có âm sắc trung bình (ngắn hay dài), và một yếu tố khác là nguyên âm -ɿ không thành âm tiết. Một số bằng chứng khác:

1. Haudricourt có ghi một số âm tiết Thái chung tương ứng với âm tiết có âm tố ău trong tiếng Nùng - Lòì như sau:

Nghĩa	Tiếng Nùng - Lòì	Tiếng Thái chung
Sáng sớm	nǎu	n ^h ɿy
Trong	tǎu	nɿ̃y
Đúng	sǎu	jɿ̃y
...		

mà trong hệ thống nguyên âm tiếng Thái chung của Haudricourt, ỉ tương đương với ử trong hệ thống nguyên âm này.

2. Trong bảng so sánh giữa tiếng Tày Bạch Thông và tiếng Nùng - Lòì trang 17, cho ta thấy bán nguyên âm cuối ɨ dường như gần gũi với yếu tố ɯ trong ău ở một số đặc tính nào đó

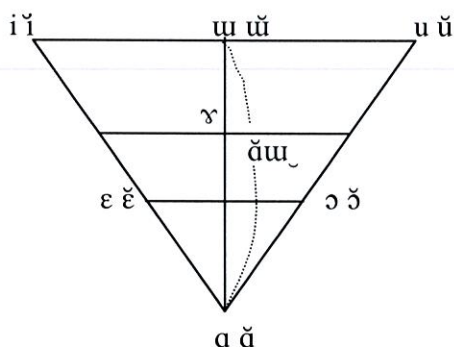
3. Trong các phương ngôn tiếng Việt, ví dụ như phương ngôn Bình Định, có hiện tượng chuyển đổi giữa: nguyên âm đôi ngũ âm học oi (ɔi) và ău : mới (mɔɨ-) –mẫu (ngắm), trời (tɔɨ) –trầu (trầu), ...

Những bằng chứng trên càng chỉ rõ mối quan hệ giữa âm tố ău với một tổ hợp gồm hai âm tố nguyên âm, mà một âm tố là ɯ, ɯ, ɤ, hay ă, ... Còn âm tố kia là bán nguyên âm ɨ.

Hiện nay trong tiếng Nùng có các âm tiết như fɨ (lũa), vì vậy ta đoán rằng yếu tố nguyên âm ở loại âm sắc trung bình trước kia không phải là ă (hay ɤ) mà là một nguyên âm nào đó trong số các nguyên âm ɯ, ɯ, ɤ kết hợp với bán nguyên âm cuối ɨ, dần dần chuyển đổi thành âm tố ău ở các âm tiết không có chung âm. Và hiện nay, đó là một đơn vị ngũ âm đặc biệt có các yếu tố không thể phân chia được. Ta công nhận ău là một âm vị nguyên âm đôi trong tiếng Nùng - Lòì.

Tất cả những điều phân tích trên cho ta thấy rằng: coi âm tố ău là một nguyên âm đôi a học là hợp lý hơn cả, tuy phải công nhận rằng nguyên âm đôi này chỉ xuất hiện trong âm tiết không có chung âm, vì thế nó chỉ đối lập âm vị học được với các nguyên âm dài. Nguyên âm đôi ău trong tiếng Nùng - Lòì lướt từ nguyên âm ngắn, ở loại âm sắc trung bình đến một nguyên âm dài cùng loại âm sắc ấy.

Hệ thống nguyên âm tiếng Nùng - Lòì có thể biểu diễn trên hình tam giác nguyên âm sau:



2.7 Hình tam giác nguyên âm trên thể hiện rõ các đặc điểm quan trọng của hệ thống nguyên âm tiếng Nùng - Lòì ở địa phương này:

- 1) Các nguyên âm trong hệ thống có sự đối lập dài ngắn đều đặn. Đặc điểm này chứng tỏ sự thống nhất giữa phương ngôn Nùng này và tiếng Thái chung. Sự đối lập giữa nguyên âm dài và ngắn về

mặt âm vị học là một đặc điểm quan trọng trong tiếng Thái chung¹.

- 2) Sự vắng mặt của các âm vị nguyên âm ở bậc thanh lượng nhỏ vừa e, ẽ, o, ỏ, ố phù hợp với nhận xét của Haudricourt rằng trong tiếng Thái chung, các nguyên âm dài ē, ā, ō là những nguyên âm vay mượn, không phải là những âm vị nguyên âm vốn có của nó. Trong tiếng Tày các địa phương (ví dụ như Bạch Thông) số lượng âm tiết có nguyên âm ē, ō cũng rất ít. Điều này chứng tỏ hệ thống nguyên âm của tiếng Thái chung, qua quá trình phát triển của lịch sử không có những sự thay đổi lớn.
- 3) Sự biến mất của các nguyên âm đôi ie, uɿ, uo thường thấy trong tiếng Tày các địa phương, và thay bằng những nguyên âm đơn dài ở bậc thanh lượng nhỏ i, u, u là đặc điểm của hệ thống nguyên âm tiếng Nùng - Lòì, nhưng cũng là đặc điểm phổ biến của các phương ngôn Nùng trong toàn khu vực Việt Bắc, tuy kết quả của quá trình này có khác nhau đôi chút ở các phương ngôn. Sự tương ứng giữa các nguyên âm đôi ie, uɿ, uo trong các phương ngôn Tày và các nguyên âm dài trong tiếng Nùng cụ thể trong bảng sau:

Nguyên âm đôi tiếng Tày Các phương ngôn Nùng	<u>ie</u>	<u>uɿ</u>	<u>uo</u>	Ví dụ
Nùng – Lòì _{Trùng Khánh Cao Bằng}	i	uɿ	u	
Nùng An _{T.K Cao Bằng}	i và e	uɿ và ɿ	u	
Nùng Giang _{T.K Cao Bằng}	i	uɿ và u	u	
Nùng Phàn Sinh _{C.L Lạng Sơn}	e (và i)	ɿ (và uɿ)	o (và u)	
Nùng Cháo _{B.S Lạng Sơn}	i	uɿ	u	
Nùng Dín _{HSP. Hà Giang}	e (và i)	uɿ (và ɿ)	u (và o)	
...				

3. Phụ âm cuối.

Trong tiếng Nùng - Lòì, ở cuối các âm tiết dưới dạng đầy đủ ta gặp các âm tố thuộc sáu phụ âm và 2 bán nguyên âm không tạo thành âm tiết.

3.1 Dựa trên phương thức phát âm, 6 phụ âm cuối chia làm 2 dãy:

– Dãy phụ âm mũi gồm có m, n, ɲ.

¹ Haudricourt – Các âm vị và từ vựng tiếng Thái chung. Paris 1948 – Phan Ngọc dịch, trường Đại học Tổng hợp 1967(Bản chép tay)

– Dãy phụ âm tắc vô thanh bao gồm 3 phụ âm p, t, k còn lại.

Nếu dựa trên bộ vị cấu âm, ta có ba loạt định vị:

– Loạt định vị môi gồm 2 phụ âm m, p

– Loạt định vị đầu lưỡi có n và t

– Loạt định vị mặt lưỡi có ɲ và k.

Phân chia phụ âm đầu và phụ âm cuối thành hai hệ thống âm vị riêng biệt trong tiếng Nùng - Lòì (cũng như trong tiếng Tày, tiếng Thái, tiếng Việt, ...) là dựa trên sự khác nhau về tính chất cấu âm và âm học, về chức năng cấu tạo âm tiết và về số lượng của các âm vị được phân bố ở đầu và ở cuối âm tiết, do đó dẫn đến sự khác nhau về nội dung âm vị học của mỗi âm vị. Hơn nữa, vì ngôn ngữ này là một ngôn ngữ không biến hình, không bao giờ phụ âm cuối có điều kiện biến thành phụ âm đầu cả. Do đó, không có cơ sở đồng nhất chúng với nhau.

Các phụ âm cuối kết hợp khá đều đặn với các âm vị nguyên âm dài và ngắn. riêng hai nguyên âm ɛ và ɔ, hầu như chỉ có 3 phụ âm p, t, k mới có khả năng kết hợp với chúng. Khi kết hợp với nguyên âm ở bậc thanh lượng nhỏ, âm sắc bổng ɪ, phụ âm cuối ɲ được phát âm như một âm tố phụ âm giữa ɲ và ɲ. Còn phụ âm cuối k thì được phát âm thành một âm tố phụ âm giữa k và c. Ví dụ trong K'ɲ (gừng), -ɲ được phát âm giữa ɲ và ɲ. Tạm ghi là ɲ, trong K'ik (ghè), -k được phát âm giữa k và c, tạm ghi là k.

Chúng tôi cho rằng, tính chất ngắn và âm sắc bổng (nguyên âm được cấu âm thuộc dòng trước) là nguyên nhân chủ yếu gây ra sự biến đổi sắc thái của hai phụ âm cuối -ɲ, -k. vì nếu -ɲ, -k đi sau âm tố nguyên âm dòng trước i (dài) thì không thấy rõ hiện tượng ấy. Ví dụ: như trong K'ɲ (thớt), K'ik (bổ.ĐT), ... Khi kết hợp với âm vị nguyên âm khép, dòng sau, ngắn ʊ (nguyên âm ở bậc thanh lượng nhỏ, âm sắc trầm) hai phụ âm cuối ɲ và -k đều bị môi hoá rất mạnh thành ɲ^o và k^o. Ví dụ: dũɲ^o (rừng), fũk^o (chiều). Trong những âm tiết có nguyên âm chính âm là u (dài), -ɲ và -k tuy cũng bị môi hoá, do ảnh hưởng tính chất tròn môi của nguyên âm, nhưng không rõ bằng, ví dụ như : luɲ (rồng), kũk (cuốc),... Phụ âm -k đi sau ɔ cũng bị môi hoá mạnh hơn đi sau ɔ. Trong mǎk (bụng), kǎk (gốc), -k bị môi hoá rõ hơn -k trong mǎk (sương mù), kǎk (sừng).

Thực tế trên cho ta nhận xét rằng tính chất ngắn và cấu âm dòng trước của nguyên âm đã đưa đến việc cần thiết cường điệu những đặc trưng mới nhằm bổ sung nét khu biệt của phụ âm do sự kết hợp giữa nguyên âm và phụ âm tạo ra (tính ngạc hoá và tính môi hoá).

3.2 Ngoài 6 phụ âm cuối, còn thấy 2 bán nguyên âm thuộc bậc thanh lượng nhỏ ở cuối âm tiết có đầy đủ thành phần là ɲ và ɲ.

Hai bán nguyên âm cuối này có thể kết hợp đều đặn với các nguyên âm dài khác dòng với nó (khác nó về âm sắc), và chỉ thấy chúng kết hợp với nguyên âm ngắn duy nhất là ɛ. Khi kết hợp với ɛ, chúng âm -ɲ, -ɲ hình như đọc xấp xỉ hơn, và dài hơn bản thân nó khi kết hợp với nguyên âm dài.

Các âm vị phụ âm cuối và bán nguyên âm cuối trong các âm tiết đầy đủ thành phần của tiếng Nùng - Lòì, cũng như tiếng Tày hiện nay, nói chung

tương ứng về số lượng và phẩm chất âm vị với các chung âm trong tiếng Thái cổ. Điều này chứng tỏ sự thống nhất của các ngôn ngữ trong hệ Thái, và nó ủng hộ kết luận của chúng ta cho rằng tiếng Nùng là một phương ngôn của tiếng Tày – Nùng chung.

4. Phụ âm đầu và giới âm.

4.1 Ở vị trí thủy âm của các âm tiết có thành phần ^{đầu}đầu thường gặp các âm tố thuộc 21 âm vị phụ âm đầu.

Dựa trên phương pháp phát âm, ta có dãy âm vị sau:

- + Dãy phụ âm tắc : p, b, t, d, c, k
- + Dãy phụ âm bật hơi : p^h, t^h, k^h
- + Dãy phụ âm mũi : m, n, ñ, ɲ
- + Dãy phụ âm xát : f, s, h
- Phụ âm bên không xát : l
- Phụ âm bên, xát nhẹ : ʈ
- Phụ âm nháy : r
- Và hai bán phụ âm : w j

Dựa trên bộ vị cấu âm ta có các loạt định vị:

- + Loạt định vị môi : p, b, m và p^h (môi-môi), f (môi-răng)
- + Loạt định vị đầu lưỡi : ʈ, s (đầu lưỡi-răng)
t, d, n; l; r và t^h (đầu lưỡi – ^{lưỡi}đầu lưỡi)
- + Loạt định vị mặt lưỡi : c, ɲ (mặt lưỡi giữa)
K, ɳ, k^h (mặt lưỡi sau)
- phụ âm họng : ɦ
- và hai bán phụ âm : j và w (w)

Riêng âm vị phụ âm ʈ trong tiếng Nùng - Lòì, phát âm hơi khác tiếng Tày. Khi phát âm, đầu lưỡi chạm răng trên, hoặc đặt giữa răng như phát âm phụ âm θ (tiếng Anh). Cường độ luồng không khí qua hai bên lưỡi yếu hơn nhiều so với cách phát âm âm số lượng (vần tự Tày-Nùng) trong tiếng Tày Trùng Khánh. (anh Rừng- một nhân chứng đáng tin cậy- cho rằng luồng hơi ra hai bên rất nhẹ). Chúng tôi tạm miêu tả ʈ là một âm đầu lưỡi răng, xát bên nhẹ, vô thanh.

Có thể sắp xếp các phụ âm đầu của tiếng Nùng - Lòì trên bảng sau:

Bộ vị cấu âm Phương pháp phát âm	Hai môi	Môi – răng	Đầu lưỡi Răng và lợi	Mặt lưỡi giữa	Mặt lưỡi sau	Thanh sắc
Tắc:-không bật hơi -bật hơi	p b p ^h		t d t ^h	c	k k ^h	
Mũi	m		n	ɲ	ŋ	
Xát		f	s			h
Bên xát			ʃ			
Bên không sát			l			
Phụ âm rung			r			
Bán phụ âm	w			j		

4.2 Trong các phương ngôn Tày Hoà An và Bạch Thông, âm tố phụ âm f là biến thể của phụ âm p^h. Song, trong tiếng Nùng - Lòì âm tố phụ âm f gặp trong một số âm tiết có số lượng không phải ít. Nó có thể kết hợp với hầu hết các âm vị nguyên âm, trừ các nguyên âm ỉ, ẽ và ău (theo tài liệu hiện có). Bảng phân xuất âm vị ở phần phụ lục cho ta thấy rằng, âm tố phụ âm f có thể đối lập với 20 phụ âm đầu còn lại để khu biệt nghĩa từ. Đặc biệt, tìm được nhiều cặp từ trong đó có sự khác nhau của hai âm tố phụ âm f và p^h dẫn đến hai từ có nghĩa khác nhau.

Ví dụ: p^hắn' (nằm mơ) / fắn' (phân chia)

p^hư' (bữa) / fu' (xì mũi)

p^hak (tên một loại cây) / fak (rát giường)

Các âm tiết tiếng Việt có phụ âm f đứng đầu thường được người Nùng phát âm đúng khi vay mượn. Ví dụ: người Việt nói “phải đánh thẳng Mỹ”, người Nùng: fajl tũk' t'ăŋ mĩ'.

Phụ âm V trong một số âm tiết tiếng Việt, khi vào tiếng Nùng đều đọc thành f. Ví dụ: hấ' fik' (làm việc), jaŋ' fin(giáo viên). Điều này chứng tỏ âm tố phụ âm f là một cách phát âm quen thuộc của người Nùng Lòì, và số lượng âm tiết chứa âm tố này khá lớn.

Âm tố phụ âm f đối lập âm vị học với p^h và với 20 phụ âm còn lại trong hệ thống, lại có tần số xuất hiện không nhỏ so với các phụ âm khác. Vì vậy, không thể coi nó là một biến thể của một âm vị phụ âm p^h, như ở một số phương ngôn Tày khác¹.

¹ Trong hệ thống phụ âm đầu tiếng Nùng - Lòì không có phụ âm V. Các âm tiết có phụ âm đầu V trong tiếng Tày, đều tương ứng với âm tiết có phụ âm đầu f trong tiếng Nùng này.

4.3 Trong tiếng Nùng – Lòì, ta cũng gặp những âm tố phụ âm mà văn tự Tày – nùng ghi là p_j , p^h_j , m_j , b_j và một số âm tố phụ âm khác cũng thuộc loại trên như K_j , K^h_j , t_j , l_j , S_j .

Bốn âm tố p_j , p^h_j , m_j , b_j thường xuất hiện ở những âm tiết tương ứng với các âm tiết có chứa chúng trong tiếng Tày các địa phương. Ví dụ: p_ja (cá), p^h_ja (núi đá), b_jok (hoa), m_jak^h (trơn), ...

Âm tố phụ âm K_j tương ứng với phụ âm đầu C, và âm tố phụ âm K^h_j tương ứng với phụ âm đầu S ở các âm tiết chứa C và S trong tiếng Tày các địa phương. Ví dụ: K_ja^h (mạ), $K^h_ja^h$ (trứng).

Số lượng âm tiết chứa các âm tố p_j , p^h_j , m_j , b_j , K_j , K^h_j khá lớn. Các âm tố t_j , l_j , S_j rất ít gặp, đặc biệt là S_j , chỉ thấy trong các từ tượng thanh. Có 3 giả thuyết giải thích âm vị học đối với yếu tố j ghi sai các phụ âm đã nói trên:

1. Yếu tố j là cấu âm bổ sung của các phụ âm đầu P, P^h , m, b, K, K^h , l, t, S thể hiện tính chất mềm của các phụ âm đầu đó.
2. Yếu tố j là bộ phận của các nguyên âm đôi đi sau những phụ âm đầu nói trên.
3. j là nguyên âm không thành âm tiết làm thành phần giới âm trong âm tiết có đầy đủ thành phần.

Âm tố được ghi thành chữ u trong văn tự Tày – Nùng, xuất hiện sau các phụ âm và trước các nguyên âm trong các âm tiết, ví dụ: K_uaj (nai), $\eta_u ep^h$ (nghi), ... cũng gặp trong tiếng Nùng – Lòì sau 3 phụ âm mặt lưỡi sau K, K^h , η . Âm tố u này cũng có 3 giả thuyết âm vị học như j . Ở giả thuyết thứ nhất, coi u là cấu âm bổ sung, là tính chất môi hoá của các phụ âm đầu.

Giải thuyết thứ nhất là một trong hai giải thuyết được nhiều nhà ngôn ngữ chú ý, vì nó có những lý do khá hấp dẫn. Việc coi j và u thuộc phụ âm đầu thể hiện tính chất mềm và tính chất tròn môi của phụ âm đầu đó. Không cắt đứt mối dây liên hệ giữa vấn đề đồng đại và lịch đại trong tiếng Thái. Theo sự phục hồi của Haudricourt, thì trong hệ thống phụ âm đầu tiếng Thái chung có nhiều phụ âm kép. Các phụ âm kép có hai loại chính:

- Loại thứ nhất gồm các phụ âm tắc mạc à môi kết hợp với l và r thành pl, ppl, Kết luận, ml, br, p^hr , k^hr , gr.
- Loại thứ hai là các phụ âm môi mạc: Kuw, gw, K^hu .

Nếu so sánh với tiếng Nùng – Lòì, ta nhận thấy, loại phụ âm thứ nhất trong tiếng Thái chung, tương ứng với các phụ âm có yếu tố j là p_j , p^h_j , m_j , b_j , K_j , K^h_j , ... Loại phụ âm thứ hai trong tiếng Thái chung tương ứng với các phụ âm có yếu tố u là K_u , K^h_u , η_u . Trong các phương ngôn Tày cũng có hiện tượng này, nhưng số lượng phụ âm tương ứng có thể nhiều hoặc ít hơn. Vì vậy, có thể kết luận rằng các phụ âm P_j , P^h_j , m_j , b_j , K_j , K^h_j , ... và K_u , K^h_u , η_u là dấu vết của các phụ âm kép trong tiếng Thái chung còn lại trong tiếng Nùng.

Xét về mặt đồng đại, người Tày và người Nùng vẫn cảm thấy yếu tố j và u – nhất là yếu tố j - gắn chặt với phụ âm đầu. điều đó giải thích tại sao

những người là chữ Tày Nùng lại ghi liền yếu tố j với phụ âm thành những con chữ đặc biệt như Pj, Ph^j, mj, bj mà không ghi j liền với các nguyên âm chính âm đi sau, coi đó là những nguyên âm đôi riêng biệt, có con chữ riêng như ja, ju, jo ...

Trong cách nói lái thông thường, người Nùng ở địa phương này cũng không tách j và u ra khỏi phụ âm đầu.

Ví dụ:

Pǎi k^huai (đi nhanh) $\xrightarrow{\text{lái thành}}$ Pǎi k^huǎi
Bjok p^hǎj (hoa đào) $\xrightarrow{\text{lái thành}}$ Bjǎj p^hok

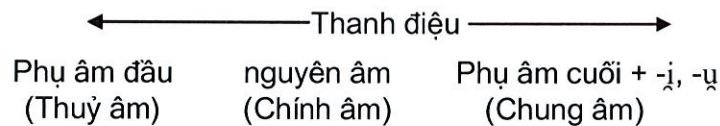
, ...

Song nếu chấp nhận giải thuyết thứ nhất, ta sẽ có một hệ thống phụ âm đầu gồm 21 phụ âm (đã miêu tả trên) với :

9 phụ âm mềm (Pj , Ph^j, mj, bj, t_j, l_j, Sj, K_j, K^h_j)

3 phụ âm đầu tròn môi (K_u, K^h_u, ɲ_u)

Và chấp nhận một mô hình âm tiết có 3 thành phần:



Mô hình âm tiết tuy có giảm bớt một thành phần, nhưng hệ thống phụ âm đầu lên tới 33 âm vị, rất cồng kềnh.

Tất nhiên, chúng ta không sợ phải chấp nhận một hệ thống phụ âm đầu cồng kềnh nếu nó hoàn toàn phù hợp với thực tế ngôn ngữ. Nhưng trước tiên, cần xác định rằng, chúng ta đang nghiên cứu ngôn ngữ trên phương diện đồng đại. vì vậy, với bộ mặt hiện đại của ngôn ngữ, chúng ta có thể trừu tượng hoá những lý do về mặt lịch sử, để đưa ra những giải thuyết về mặt âm vị học có khả năng giải thích hệ thống ngôn ngữ hiện đại một cách rõ ràng, tiết kiệm nhất dựa trên những đặc điểm hiện có của nó. Hiện nay xu hướng phát triển của các ngôn ngữ thuộc hệ Thái (trong đó có Tày Nùng) là sự mất đi của các phụ âm kép ở đầu âm tiết. Trong tiếng Lào¹, tiếng Đông Bắc Thái Lan² và tiếng Thái Tây Bắc³, các phụ âm kép, do các phụ âm mạc và môi kết hợp với l và r chỉ còn lại các yếu tố phụ âm mạc và môi trong hầu hết các phương ngôn. Ví dụ: tiếng Nùng pja (cá), tiếng Lào, tiếng Đông Bắc Thái

¹ Lê Hải Hoàng – sinh viên Lào, khoa Ngữ văn, trường Đại học Tổng hợp.

“Hệ thống ngữ âm tiếng Lào” – khoá luận năm thứ 3, trường Đại học Tổng hợp 1967 (bản chép tay).

² Phạm Thanh Xuân – Việt kiều Thái Lan, ở U Đôn, hiện đang học lớp Văn II, khoa Ngữ Văn, trường Đại học Tổng hợp đã cho biết điều này.

³ Bùi Khánh Thế - Cán bộ giảng dạy Ngôn ngữ học, Khoa Ngữ văn, trường Đại học Tổng hợp, cung cấp tài liệu này sau khi nghiên cứu tiếng Thái Tây Bắc.

Lan, và nhiều phương ngôn Thái Tây Bắc đọc là pa . Trong tiếng Tày cũng có hiện tượng này¹.

Song hầu hết các phương ngôn Tày và Nùng, các phụ âm kép chưa biến đổi hẳn thành phụ âm đơn mà đang ở bước chuyển tiếp. Yếu tố l và r thành một yếu tố ngạc hoá sau các phụ âm mạc và môi. Song tuy từng phương ngôn mà các phụ âm kiểu này còn lại ít hay nhiều.

Nếu coi j và u thể hiện tính chất ngạc hoá và tròn môi của các phụ âm đầu, sẽ đi đến đặt những con chữ riêng cho các phụ âm đó, và sẽ vấp phải khó khăn vì quá trình biến mất các phụ âm kép xảy ra không đều và rất phức tạp ở các phương ngôn tiếng Tày Nùng, sẽ đưa đến hiện tượng thừa thiếu các con chữ ghi phụ âm đối với các tiếng địa phương khác nhau. Trong khi quá trình biến đổi và mất đi của các phụ âm kép đang diễn ra trong tiếng Tày Nùng, thì do sự giao tiếp với tiếng Việt, giới âm -ự- trong mô hình âm tiết 4 thành phần của tiếng Việt, các yếu tố ngạc hoá và tròn môi của các phụ âm đầu này dần dần được nhận thức như các yếu tố j và u tách rời khỏi phụ âm và nguyên âm. Nhận thức này sẽ ngày càng được củng cố và sẽ chiến thắng hẳn cảm của người Tày, người Nùng về sự gắn liền giữa phụ âm đầu với yếu tố j và u trong tiếng nói của họ. và lúc đó, nếu chứng minh sự gắn bó giữa phụ âm đầu với j và u bằng hiện tượng nói lái thì dù sao cũng không thuyết phục được, vì nói lái là hiện tượng phi ngôn ngữ, không có chức năng giao tế.

Với thực tế ngôn ngữ trên, việc công nhận một loạt các âm vị phụ âm mềm và tròn môi trong tiếng Nùng (như đã nói trên) là tạo ra một hệ thống phụ âm đầu công kênh và phức tạp không cần thiết.

Giải thuyết thứ 2 ít hấp dẫn nhất trong 3 giải thuyết vì ít có những lý do thuyết phục. công nhận j và u là yếu tố của các nguyên âm đôi ở chính âm, ta sẽ có một mô hình âm tiết có 3 thành phần (Thuỷ âm, chính âm và chung âm) như giải thuyết hủ nhất, tiết kiệm được một số dạng âm tiết có giới âm j và u, và nếu đẩy yếu tố j và u vào nguyên âm đi sau nó, coi nó là thành phần của các nguyên âm đôi thì sẽ đưa đến một hệ thống nguyên âm có số lượng rất lớn, bao gồm:

13 nguyên âm đơn và nguyên âm đôi ă_u (đã miêu tả)

và 10 nguyên âm đôi kiểu ji, jε, ju, ja, ju, jo ,...

5 nguyên âm đôi kiểu ɰi, ɰε, ɰa, ɰă, ɰĩ . (w)

(Theo tài liệu hiện có)

¹ + Mai Như Thước, Nguyễn Văn Chiến, Lý Toàn Thắng – sinh viên ngôn ngữ khoa Ngữ văn lớp văn 4, trường Đại học Tổng hợp – đã cung cấp cho chúng tôi tài liệu sau:

a) Trong phương ngôn Tày Võ Nhai: không còn một âm tố nào kiểu bj, mj, P^bj, Pj ...

P j thường chuyển thành C : pja / ca : cá

P^hj thường chuyển thành S : P^hjăk / Săk : rau

Mj thường chuyển thành ɲ : mjăũ / ɲăũ : trầu

b) Phương ngôn Tày Bắc Sơn : Người già còn phát âm các âm tố bj, mj, P^hj, Pj, ... Trẻ em không thấy phát âm các âm tố ấy nữa.

c) Phương ngôn Trảng Định : chỉ còn 4 âm tố có yếu tố j là : Pj, P^hj, bj, mj.

+ Đoàn Thiện Thuật – “Vài nhận xét về hệ thống ngữ âm tiếng Hoà An”, trường Đại học Tổng hợp 1967 (bản chép tay) - cho biết rằng các phụ âm có yếu tố j dường như tạo thành một dãy đối lập với các phụ âm khác.

Như vậy, hệ thống âm vị của tiếng Nùng - Lòì rất công kênh, không tiết kiệm. Mà trong tiếng địa phương này, không có chỗ dựa chắc chắn nào cho giải thuyết này cả.

Giải thuyết thứ 3, coi j và ɰ là hai bán nguyên âm được phân bổ ở vị trí giới âm sẽ đem lại một quang cảnh sáng sủa, gọn và tiết kiệm nhất cho hệ thống âm vị tiếng Nùng - Lòì so với hai giải thuyết trên; xem bảng so sánh kết quả đưa lại do mỗi giải thuyết âm vị học về j và ɰ dưới đây:

Giải thuyết	Hệ thống ngữ âm	Kết cấu âm tiết	Nguyên âm		Phụ âm cuối + Bán nguyên âm cuối	Phụ âm đầu	Giới âm
			Đơn	Đôi			
1		3 thành phần	13	1	8	33	0
2		3 thành phần	13	16	8	21	0
3		4 thành phần	13	1	8	21	2

Hệ thống âm vị theo giải thuyết thứ 3 có tác dụng mô tả và giải thích hệ thống ngữ âm tiếng Nùng một cách rõ ràng và tiết kiệm. Nó sẽ là cơ sở để xây dựng một hệ thống văn tự gọn nhất, dễ tiếp thu với các địa phương vì không còn hiện tượng thiếu, thừa con chữ ghi phụ âm mềm và phụ âm tròn môi do hiện tượng chênh lệch về số lượng của những phụ âm đó ở các phương ngôn. Nếu có hiện tượng này thì chỉ đối với hai con chữ j và u, nhưng hiện tượng “thừa” đó vẫn không ảnh hưởng xấu đến nguyên tắc tiết kiệm trong văn tự nếu thống nhất cách biểu hiện của chúng với các bán nguyên âm cuối và nguyên âm.

Giải thuyết 3 có cơ sở trong ngôn ngữ vì nó thể hiện kết quả cao nhất của quá trình tác động của giới âm ɰ trong tiếng Việt đối với sự biến đổi và biến mất của các phụ âm kép thoát cổ trong tiếng Tây Nùng. Giải thuyết này có khả năng thực hiện được. từ trước đến nay, các nhà ngôn ngữ học xuất phát từ mục đích miêu tả một cách rõ ràng và tiết kiệm nhất hệ thống ngữ âm của một ngôn ngữ để xây dựng một hệ thống văn tự chính xác và gọn, đã trừu tượng hoá mối liên hệ chông chéo và phức tạp giữa các âm tố trong một âm tiết, và tách chúng thành những âm đoạn riêng biệt: phụ âm đầu, nguyên âm, phụ âm cuối,... Như vậy, việc coi mỗi yếu tố được ghi là j và u trong văn tự Tây Nùng là một âm đoạn riêng, tách khỏi phụ âm đầu và nguyên âm chính âm, để nhằm mục đích trên, là một điều bình thường, có thể chấp nhận được.

4.4 Trong phương ngôn này, ở đầu một số không ít âm tiết, ta gặp hai âm tố j và W. j là một âm vang sát mặt lưỡi giữa. ɰ là một âm tố đặc biệt; có một số người phát âm là ɰ^o, mặt lưỡi sau nâng lên như khi phát âm ɰ, nhưng độ nâng quá cao, tạo ra một khe hở nhỏ, gây nên tiếng sát; một số người khác phát âm như một âm giữa v và W, tạm ghi ^VW, khi phát âm, ban đầu môi dưới chạm răng trên, sau đó hàm dưới đưa mạnh xuống làm cho hai môi mở rộng. Do có 2 cách phát âm đối với một yếu tố xuất hiện ở đầu một số âm tiết nhất định, chúng ta tạm ghi yếu tố đó là W.

Hai âm tố j và w ở đầu một số âm tiết có thể được nhìn nhận khác nhau:

- 1) j và w là hai bán nguyên âm j và w trong những âm tiết không có phụ âm đầu.
- 2) j và w là hai âm vị phụ âm đầu.

Trong phương ngôn Tày Hoà An, theo Đoàn Thiện Thuật¹ j đứng ở đầu âm tiết có trường hợp là giới âm j, có trường hợp là biến thể của âm vị phụ âm đầu z; Còn w, có thể là giới âm w (trong những âm tiết khuyết phụ âm đầu), có thể là biến thể của âm vị phụ âm đầu V; Vì thực tế, trong phương ngôn Tày Hoà An có tồn tại 4 âm tố z, j, v và w và cũng tồn tại những âm tiết như j_uai' (đưa), trong đó j không thể coi là một bán nguyên âm làm giới âm đứng đầu một âm tiết khuyết thuỷ âm.

Tiếng Nùng - Lòì ở địa phương này không hề gặp 2 âm tố z và v. Một số từ tiếng Việt có phụ âm đầu là gi, d (chữ viết), vào tiếng Nùng - Lòì được phát âm thành j hoặc S. Ví dụ: Giáo viên (ja_u'fik'), bình dân (bĩn S_un), .. Một số từ có phụ âm đầu V trong tiếng Việt, vào tiếng Nùng, được phát âm thành f : làm việc (hấtfik') .. Hiện tượng trên chứng tỏ trong hệ thống ngữ âm tiếng địa phương này không hề có âm tố z và v.

Phương ngôn này cũng không có sự kết hợp giữa j và u như kiểu âm tiết j_uai' (đưa), cũng không có sự kết hợp giữa w và i. Vì vậy, trong tiếng Nùng - Lòì, j và w chỉ có thể là hai phụ âm đầu riêng biệt, hoặc hai bán nguyên âm làm giới âm (trong những âm tiết khuyết thuỷ âm). Người nghiên cứu có thể chọn lựa một trong hai khả năng trên.

Chúng ta coi j và W là hai âm vị phụ âm đầu vì về mặt ngữ âm, âm tố W được đọc như ʋ^o ở một số không ít người, không phân biệt tuổi tác và nam nữ, hoặc được phát âm như ^vW. Hai cách phát âm ấy đều chứng tỏ W gần tính chất phụ âm hơn nguyên âm. Và ʋ^o có thể là dấu vết của phụ âm kép gw trong tiếng Thái chung. Mặt khác, quan trọng hơn, là có thể tìm thấy sự đối lập âm vị học giữa từng âm tố j và e với 20 phụ âm đầu còn lại để khu biệt nghĩa từ (Xem bảng phân xuất âm vị trong phần phụ lục cuối chuyên luận).

4.5 Trong phương ngôn này có hiện tượng luân phiên tự do giữa âm vị P^h(+j-) và S, như P^hja' (núi đá), P^hjack (rau) có thể phát âm thành S_u' , S_uk, ... và giữa âm vị P^h(+j-) và C, ví dụ : pja'(cá), pja'(dao), có thể đọc là c_u' , c_u' , ...

Ngoài ra, còn có hiện tượng luân phiên tự do giữa 3 âm vị phụ âm đầu P(+j-) – S – C, ví dụ: Kĩnpj_u, KĩnS_u, KĩnC_u (ăn cơm).

Có sự luân phiên tự do giữa P^h(+j-) và S, giữa P(+j-) và C là do sự thâm nhập cách phát âm của các phương ngôn lân cận. pja' , p^hja' là cách phát âm thuần túy Háng Thoang, hiện nay là cách phát âm của những người dân ông trong bản. S_u' , c_u' là cách phát âm của các bản Nùng - Lòì lân cận

¹ Tài liệu đã dẫn – chú thích 1, trang 26.

(bản Đông Mòn, Lũng phjắc, ..) và cũng là cách phát âm của những người đàn bà trong bản¹.

Trong tiếng địa phương này, âm tố thuộc âm vị S đứng đầu một số âm tiết, tương ứng với C trong các âm tiết ấy ở các địa phương Tày khác.

Ví dụ:

Các phương ngôn Tày	Tiếng Nùng Lòì bản Hang Thoang
Cɛn̄ (tiền)	Sɛn̄ (tiền)
Cɣ̄u' (sớm)	Său' (sớm) , ...

Một số trường hợp duy trì cả cách đọc của các phương ngôn Tày (C) sẽ tạo ra sự luân phiên giữa 3 âm vị P(+ɿ-) –S –C vì tiếng Nùng đã có sự luân phiên giữa âm vị P(+ɿ) và S.

5. Thanh điệu.

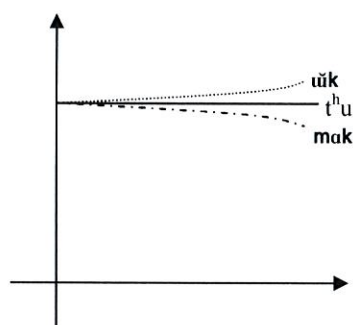
5.1 Đặc điểm tiếng Nùng - Lòì là mỗi âm tiết đều có thanh điệu. Tiếng Nùng - Lòì có 6 thanh điệu, đó là thanh bằng cao, thanh bằng thấp, thanh uốn cao, thanh uốn thấp, thanh lên cao, thanh xuống thấp. Các thanh điệu này có phẩm chất khác nhau. Phẩm chất của mỗi thanh được xác định bởi cao độ bắt đầu, đường nét âm điệu, cao độ kết thúc, cường độ, trường độ và sự có mặt hay không có mặt của hiện tượng yết hầu hoá và âm tắc họng. Chúng ta lần lượt tìm hiểu các đặc trưng ngữ âm của 6 thanh điệu kể trên.

5.1.1 Thanh bằng cao

Bắt đầu và kết thúc hơi cao, đường nét bằng phẳng, cường độ không đồng đều từ đầu đến cuối, trường độ dài. Thanh này không có hiện tượng yết hầu hoá và không có âm tắc họng. Thanh bằng cao tồn tại trong tất cả các loại hình âm tiết. Ví dụ: t^hu (đỗ), sɔn (tắc), mak (quả), ɯk (ngựa). Đường nét thanh điệu của thanh này có khác nhau đôi chút giữa các âm tiết có chung âm p, t, k và các âm tiết còn lại. Thanh bằng cao có trong các âm tiết có chung âm p, t, k là điều đặc biệt, chưa từng thấy trong tiếng Tày một số địa phương mà chúng tôi biết như Bạch Thông, Trảng Định, Hoà An, ... Trong các âm tiết mà có nguyên âm dài kết hợp với chung âm p, t, k (mak) thanh bằng cao đi xuống thoải và cao độ kết thúc tuy thấp hơn cao độ bắt đầu nhưng vẫn thuộc phạm vi âm vực cao. Ở những âm tiết có chung âm p, t, k mà nguyên âm chính âm là nguyên âm ngắn (ɯk) thanh này đi lên nhanh và ngắn hơn chính nó trong các âm tiết không có cả ba chung âm nói trên. Dùng cách biểu diễn bằng hai trục tọa độ của hình học, trong đó trục tung biểu thị độ cao chia làm ba bậc: cao –trung bình và thấp, trục hoành biểu thị trường độ, ta có hình vẽ sau đây về thanh bằng cao ở những âm tiết có chung âm p, t, k và các âm tiết còn lại²:

¹ Người con trai Nùng thường lấy vợ ở các bản lân cận. Người con gái về làm dâu mang những âm ngoại lai về. Con gái thường học theo mẹ, nên tạo thành sự khác biệt trong cách phát âm ở một số âm vị giữa đàn ông và đàn bà trong bản.

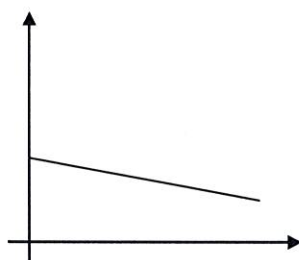
² Lý giải hiện tượng này xem ở trang ...



Thanh bằng cao trong những âm tiết không có chung âm -p, -t, -k trong tiếng Nùng - Lòì thấp hơn thanh bằng trong tiếng Việt một chút.

5.1.2 Thanh bằng thấp

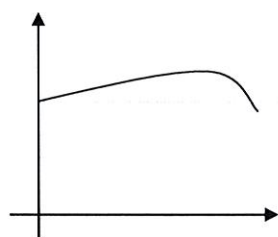
Xuất phát ở cao độ thấp, đường nét đi xuống thoải và kết thúc ở cao độ thấp. Cường độ của thanh này đồng đều từ đầu đến cuối, trường độ dài, không có hiện tượng yết hầu hoá và âm tắc họng. Thanh này tồn tại trong các âm tiết không có chung âm p, t, k. Ví dụ: a` (cô), ma` (về), ke` ( cái kéo), ma` (gan dạ). Thanh bằng thấp trong tiếng Nùng - Lòì tương đương với thanh huyền trong tiếng Việt .



5.1.3 Thanh uốn cao

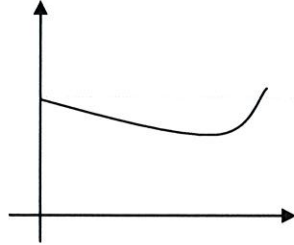
Cao độ xuất phát hơi cao; thanh này đi lên thoải thoải, từ từ, đến gần hết âm tiết thì đi xuống một đoạn ngắn, và kết thúc thấp hơn cao độ bắt đầu nhưng vẫn ở âm vực cao. Cường độ của thanh này càng lên cao càng mạnh, đoạn đi xuống ở cuối âm tiết có cường độ yếu. Không có hiện tượng yết hầu hoá và âm tắc họng. Trường độ trung bình.

Thanh này tồn tại trong những âm tiết không có chung âm p, t, k. Ví dụ: t^h_u' (đầu), t^h_u' (vườn), ke_u' (người Kinh), ... Thanh uốn cao trong phương ngôn Nùng này cao hơn thanh bằng nhưng thấp hơn thanh sắc trong tiếng Việt.



5.1.4 Thanh uốn thấp

Cao độ xuất phát trung bình, đường nét âm điệu võng xuống một chút ở gần cuối âm tiết, sau đó đi lên, kết thúc ở độ cao trung bình. Có thể nói đường nét thanh này tương ứng ngược lại với thanh uốn cao. Cường độ mạnh ở đoạn võng xuống, đoạn đi lên sau cùng cường độ yếu. Không có hiện tượng yết hầu hoá và âm tắc họng. trường độ trung bình.

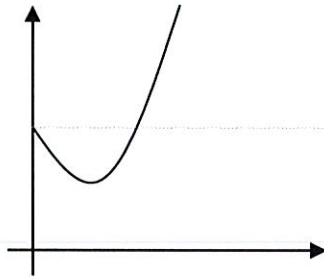


Thanh này tồn tại trong các âm tiết không có chung âm p, t, k.

Ví dụ: tã (sông), tă (tro), lăm (buộc)_{TD}.

5.1.5 Thanh lên cao¹

Xuất phát ở cao độ trung bình, đường nét đi xuống trong phần đầu (ngắn) của âm tiết, sau đó đi lên nhanh và kết thúc ở cao độ cao (cao nhất so với 5 thanh còn lại). Cường độ giảm đi ở đoạn thanh đi xuống và tăng dần ở đoạn thanh đi lên cho đến khi kết thúc. Trường độ ngắn. Khi phát âm thanh này nghi ngờ có hiện tượng yết hầu hoá và kết thúc bằng sự tắc họng.



Thanh này tồn tại trong các âm tiết không có chung âm p, t, k.

Ví dụ: nă (mặt), keũ (méo), man (người Mán), ...

Ở phần sau của âm tiết, thanh này có đường nét tương tự thanh sắc trong tiếng Việt.

5.1.6 Thanh xuống thấp

Xuất phát ở cao độ cao, đi ngang một chút ở phần đầu âm tiết, sau đó đi xuống nhanh đến gần cuối âm tiết thì đi lên nhanh và kết thúc ở cao độ trung bình. Đoạn đi lên của thanh này ngắn. Chỗ thấp nhất của thanh này cao hơn cao độ kết thúc của thanh bằng thấp một chút. Cường độ hơi yếu ở đoạn thanh đi xuống. Đoạn thanh đi lên cường độ mạnh dần cho đến khi kết

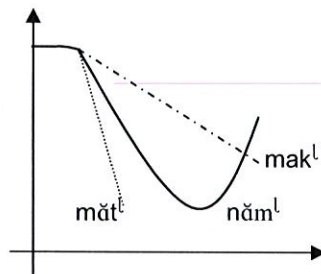
¹ “Thanh lên cao” trong hệ thống này tương ứng với thanh gẫy V ở tiếng các địa phương khác. Chúng ta đặt tên thanh điệu dựa trên sự đối lập trong nội bộ hệ thống thanh điệu của tiếng địa phương này, không sợ trùng tên với thanh điệu trong các phương ngôn Tày khác mà mọi người ...

thúc. Trường độ ngắn. Khi phát âm, hình như có hiện tượng yết hầu hoá ở chỗ thấp nhất của thanh. Không có âm tắc họng.

Thanh này tồn tại trong tất cả các loại hình âm tiết. Ở những âm tiết không có chung âm p,t,k, ví dụ: Wăn lu^l (ngày kia), keu^l (nhai), năml^l (nước),... đường nét của thanh như đã miêu tả trên. Ở những âm tiết có chung âm p,t,k mà nguyên âm chính âm là nguyên âm dài, thanh này đi ngang một đoạn ngắn ở đầu âm tiết rồi sau đó xuống nhanh, không có đoạn đi lên. Ở đoạn sau của âm tiết, đường nét thanh này gần giống thanh bằng thấp, nhưng dốc hơn. Độ cao kết thúc của thanh này cao hơn chỗ thấp nhất của nó trong các âm tiết không có chung âm p,t,k. Ví dụ: mak^l (cái).

Ở âm tiết có nguyên âm ngắn kết hợp với 3 chung âm nói trên, thanh này đi xuống nhanh hơn và độ dốc lớn hơn độ dốc của nó ở những âm tiết có nguyên âm dài (kết hợp với chung âm p,t,k) Ví dụ: măt^l (kiến). Trong các âm tiết có chung âm p,t,k thanh này được phát âm có hiện tượng yết hầu hoá rõ hơn (đặc biệt là những âm tiết có nguyên âm ngắn).

Thanh xuống thấp tương đương với thanh nặng trong tiếng Việt.



5.2 Sở dĩ chúng ta coi thanh điệu trong các âm tiết “mak^l” (mặt) là biến thể của thanh xuống thấp, vì một số lý do sau:

- 1) Đường nét thanh điệu trong năml^l, mak^l, măt^l cơ bản là đi xuống với độ dốc lớn hơn rất nhiều so với thanh bằng thấp. so với các thanh điệu khác, đường nét âm điệu trong “mak^l” và “măt^l” gần với thanh xuống thấp hơn cả.
- 2) Sự thay đổi của đường nét âm điệu trong trường hợp trên, không phải tùy tiện, mà phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của các phụ âm vô tắc vô thanh ở cuối âm tiết, và sự có mặt của nguyên âm dài hay ngắn ở các âm tiết ấy. ta có thể biểu diễn sự xuất hiện của các thanh điệu:

Thanh điệu		Bằng cao	Bằng thấp	Uốn cao	Uốn thấp	Lên cao	Xuống thấp	Thanh điệu trong ưk	Thanh điệu trong mak	Thanh điệu trong măt ^l	Thanh điệu trong mak ^l
Đường nét		—	↘	↗	↘	✓	~	—	—	↘	↘
Âm tiết		—	↘	↗	↘	✓	~	—	—	↘	↘
Không có chung âm p,t,k		+	+	+	+	+	+	-	-	-	-
Có chung âm p,t,k	Nguyên âm dài	-	-	-	-	-	-	-	+	-	+
	Nguyên âm ngắn	-	-	-	-	-	-	+	-	+	-

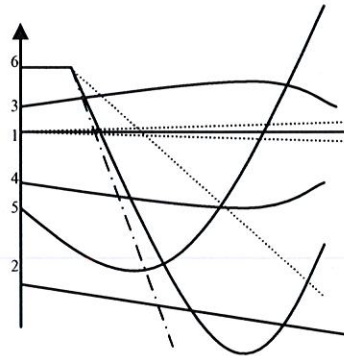
Ta nhận thấy các thanh điệu trong mak^l, và măt^l, trong mak và ưk phân phối bố túc với nhau và với sáu thanh còn lại. Về đường nét mak^l, và măt^l giống nhau và giống với thanh xuống thấp. Vì vậy, có thể coi thanh điệu trong mak^l, và măt^l là hai biến thể của thanh xuống thấp.

- 3) Nếu công nhận sự khác nhau về đường nét âm điệu của các thanh trong năm^l, mak^l và măt^l là sự khác nhau về mặt âm vị học, thì cùng với 3 thanh điệu trong t^hu, mak, ưk (xem phần miêu tả thanh bằng cao), hệ thống thanh điệu tiếng Nùng - Lòì có 10 thanh điệu, và phải phủ nhận sự đối lập của các nguyên âm ngắn và dài trong âm tiết có chung âm p,t,k vì không thể có tiêu chí khu biệt thừa.
- 4) Nếu so sánh với hệ thống thanh điệu trong các phương ngôn Tày khác (ví dụ như phương ngôn Tày Bạch Thông), ta sẽ thấy quy luật chuyển đổi tương ứng giữa thanh bằng cao của tiếng Nùng - Lòì và thanh lên cao (thanh /) của tiếng Bạch Thông, thanh xuống thấp của tiếng Nùng - Lòì tương ứng với thanh xuống thấp (thanh l) của tiếng Bạch Thông. Mà tiếng Nùng là một phương ngôn của tiếng Tày Nùng, không thể có sự chênh lệch lớn về số lượng giữa hai hệ thống thanh điệu Nùng và Tày được.

Trường hợp các biến thể thanh điệu của thanh bằng cao (trong mak và ưk) cũng chứng minh tương tự như trên.

5.3 Sơ đồ sau đây biểu thị đường nét âm điệu của toàn bộ các thanh điệu trong phương ngôn này:

1. Thanh bằng cao
2. Thanh bằng thấp
3. Thanh uốn cao
4. Thanh uốn thấp
5. Thanh lên cao
6. Thanh xuống thấp



Sơ đồ trên cho ta thấy, đường nét âm điệu của 1 thanh này có thể tương tự bộ phận với đường nét âm điệu của 1 thanh khác. Vì vậy, trong một số trường hợp, rất khó phân biệt các thanh:

- Thanh 1 và thanh 3 mới nghe có thể nhầm với nhau nếu không phát hiện đoạn đi xuống rất nhẹ và ngắn ở cuối thanh 3 và sự chênh lệch nhỏ về độ cao giữa hai thanh. Ví dụ: t^hư (đầu) ~ t^hu (đổ)
- Thanh 1 và thanh 4 là hai thanh mới đầu rất khó phân biệt và có lẽ khó phân biệt nhất trong hệ thống thanh điệu này. Thông thường, ở các tổ hợp âm tố có số lượng thanh điệu tối đa, hoặc chưa tối đa nhưng trong đó có thanh 1 và thanh 4 khu biệt nghĩa thì người bản ngữ rất có ý thức nhấn mạnh sự khác nhau giữa hai thanh này. Trong trường hợp không có sự so sánh giữa hai thanh. Và trong ngữ

lưu, khó nhận ra chúng hơn cả, nhưng nếu nghe quen thì lại dễ dàng nhận ra. Ví dụ: ηa (bà mía) $\sim \eta \bar{a}$ (tựa)

- Thanh bằng cao trong các âm tiết có chung âm p,t,k mà nguyên âm chính âm là nguyên âm ngắn (ũk) tương tự như thanh uốn cao. Ví thể dễ ghép các âm tiết đó vào những loạt âm tiết có thanh uốn cao.
- Thanh bằng cao trong các âm tiết có nguyên âm dài kết hợp với 3 chung âm p,t,k (mak) có đường nét tương tự như thanh bằng thấp, và tương tự bộ phận với thanh uốn thấp, rất dễ ghép các âm tiết như mak vào loạt âm tiết có thanh bằng thấp hay thanh uốn thấp, nếu không phân tích kỹ.
- Thanh xuống thấp trong các âm tiết có nguyên âm dài và chung âm p,t,k cũng dễ nhầm với thanh bằng cao, ...

Hệ thống thanh điệu của tiếng Nùng - Lòì tuy có nhiều đặc điểm riêng biệt, nhưng cũng lại rất gần với hệ thống thanh điệu của các phương ngôn Tày ở Trùng Khánh (cùng huyện). vì vậy, về cơ bản, hệ thống thanh điệu tiếng Nùng - Lòì thống nhất với thanh điệu của các phương ngôn Tày Nùng.

5.4 Các phần trên đã miêu tả những đặc trưng ngữ âm học của 6 thanh điệu tiếng Nùng - Lòì. Song không phai đặc trưng nào cũng có giá trị âm vị học. Tuỳ từng hệ thống thanh điệu mà đặc trưng này hay đặc trưng khác có giá trị khu biệt.

Trong tiếng Nùng - Lòì, các thanh đọc dài ra hoặc ngắn lại, đọc nhấn mạnh hoặc đọc nhẹ, ... đều không làm thay đổi nghĩa từ. Ví dụ: $t^h u$ (đầu) có thể đọc mạnh, yếu, dài hay ngắn vẫn không nhầm với $t^h u$ (đổ).

Song, nếu đọc cao lên hoặc thấp xuống, hoặc đọc khác đường nét âm điệu, sẽ gây ra hiện tượng nhầm lẫn. “ $t o n$ ” đọc bằng phẳng có nghĩa là “bữa ăn”, hơi cao lên có nghĩa là “thiến”, hơi thấp xuống có nghĩa là “một đoạn gỗ”,...

Vì vậy, độ cao và đường nét âm điệu là hai tiêu chí khu biệt trong hệ thống thanh điệu tiếng Nùng - Lòì. Có thể lập bảng sau:

Thanh điệu			Bằng cao (1)	Bằng thấp (2)	Uốn cao (3)	Uốn thấp (4)	Lên cao (5)	Xuống thấp (6)
Tiêu chí								
Độ cao	1	Cao – thấp	+	-	+	-	+	-
	2	Thẳng – dốc	+	-	o	o	o	o
Đường nét âm điệu	3	Uốn lên – Uốn xuống	o	o	+	-	o	o
	4	Lên – xuống	o	o	o	o	+	-
	5	Bằng phẳng – không bằng phẳng	+	+	-	-	-	-

Chú thích : + : Tiêu chí ở về trước - : Tiêu chí ở về sau.

Mỗi thanh điệu đều là tập hợp của nhiều đặc trưng ngữ âm, và mỗi thanh có những tiêu chí khu biệt khác nhau. Nếu coi mỗi thanh điệu là một vector có nhiều thành tố, ta có thể ghi các thanh trong tiếng địa phương này như sau, dựa vào kết quả của bảng trên:

Thanh 1	Vector (+1, +2 +5)
Thanh 2	Vector (-1, -2 +5)
Thanh 3	Vector (+1, +3 +5)
Thanh 4	Vector (-1, -3 -5)
Thanh 5	Vector (+1, +4 -5)
Thanh 6	Vector (-1, -4 -5)

Việc ghi thanh điệu thành những vector có nhiều thành tố như trên thể hiện khả năng chính xác hoá của thanh điệu nói riêng và ngôn ngữ nói chung.

5.5 Để thấy được mối quan hệ tương ứng giữa hệ thống thanh điệu phương ngôn Nùng này, và hệ thống thanh điệu của các phương ngôn Tày, ta thử so sánh hai hệ thống thanh điệu tiếng Nùng - Lòì và tiếng Tày Bạch Thông¹ trong bảng dưới đây:

Tiếng Nùng - Lòì Trùng Khánh		Tiếng Tày Bạch Thông		Ví dụ
Thanh	Ký hiệu	Thanh	Ký hiệu	
1. Bằng cao	ˉ	Thanh lên cao	/	ke / ke' : già
2. Bằng thấp	\	Thanh bằng thấp Thanh bằng cao	\	muì / muì : tay à / a : cô
3. Uốn cao	ˆ	Thanh bằng cao		t ^h á' / t ^h a : mắt
4. Uốn thấp	ˋ	Thanh lửng Thanh gầy	˘ V	lām / lām : buộc năṽ / năṽ : ngồi
5. Lên cao	ˊ	Thanh gầy	V	Nă / nă : mặt
6. Xuống thấp	ˋ	Thanh xuống thấp	\	Năm ^l / năm ^l : nước

¹ Tiếng Tày Bạch Thông có 6 thanh điệu (Xem “Chuyên luận tiếng Tày Bạch Thông” chú thích trong trang 14). Đó là thanh lên cao (tương ứng với thanh sắc Việt), thanh bằng cao (tương ứng với thanh bằng Việt), thanh bằng thấp (tương ứng với thanh huyền Việt), thanh lửng (lúc đầu đường nét như thanh huyền, sau đi lên như thanh hỏi tiếng Việt, nhưng kết thúc ở độ cao trung bình), thanh gầy (tương đương thanh hỏi Việt nhưng kết thúc cao hơn), thanh xuống thấp (tương đương thanh nặng tiếng Việt).

Chúng tôi so sánh với thanh điệu tiếng Việt với giả định rằng thanh điệu tiếng Việt đã được biết (Xem giáo trình “Ngữ âm tiếng Việt hiện đại” – Bài giảng của Nguyễn Phan Cảnh, Khoa Ngữ văn, trường Đại học Tổng hợp 1968)

Sự tương ứng của hệ thống thanh điệu tiếng Nùng - Lòì và tiếng Tày Bạch Thông, chứng tỏ mối quan hệ gần gũi giữa tiếng Tày và tiếng Nùng, và cũng chứng tỏ sự thống nhất của các ngôn ngữ trong hệ Thái về mặt ngữ âm.

* * *

Kết luận.

Hệ thống âm vị của tiếng Nùng - Lòì còn giữ lại một cách trọn vẹn hệ thống phụ âm cuối và bán nguyên âm cuối trong tiếng Thái chung, còn giữ lại những đặc điểm quan trọng của hệ thống nguyên âm. Các âm vị phụ âm đầu của tiếng Nùng có nhiều biến đổi so với tiếng Thái chung về số lượng và phẩm chất một số âm vị. Tuy nhiên, sự thống nhất giữa nó và tiếng Thái chung hay với các ngôn ngữ trong hệ Thái là một điều rõ ràng. Hệ thống âm vị tiếng Nùng này có nhiều nét khác với tiếng Tày trong hệ thống nguyên âm, về sự đối lập âm vị học của các nguyên âm dài và ngắn, về sự vắng mặt của các nguyên âm ở bậc thanh lượng nhỏ vừa, về sự biến đổi của ba nguyên âm đôi ie, ux, uo thành nguyên âm dài ở bậc thanh lượng nhỏ. Nhưng nó thống nhất nhiều hơn với tiếng Tày trong hệ thống phụ âm cuối, và phụ âm đầu. Phụ âm đầu tiếng Nùng này không còn giữ lại những âm hữu thanh cổ trong tiếng Thái chung như ɣ, d, ... mà quá trình vô thanh hoá ɣ -> K, d -> t, ... đã được thực hiện. Qua đây, nhận thấy rằng việc tìm ra âm tiêu chuẩn cho tiếng Tày Nùng sẽ gặp khó khăn, có lẽ chính về hệ thống nguyên âm và sau đó mới là hệ thống phụ âm đầu. Riêng hệ thống thanh điệu rất đáng quan tâm. Trong tiếng Thái chung, Haudricourt khôi phục 3 thanh điệu, và theo ông hiện nay tiếng Thái Lan có 5 thanh. Trong tiếng Tày Nùng, có người tìm thấy 5 thanh điệu giống như trong tiếng Thái Lan¹, một số tài liệu do khu tự trị xuất bản lại nêu ra số lượng thanh điệu không thống nhất, có tài liệu nêu lên 8 thanh, trong tiếng Tày Bạch Thông lại thấy có 6 thanh². Vì thế, cần nghiên cứu kỹ hơn ở các phương ngôn để có kết luận đúng nhất về số lượng thanh điệu thường thấy nhất trong các phương ngôn tiếng Tày Nùng. Tuy vậy, sự tương ứng về thanh điệu ở các phương ngôn là sự tương ứng có quy luật.

Với những đặc điểm trên, hệ thống âm vị của tiếng Nùng này có làm được âm tiêu chuẩn cho tiếng Tày Nùng hay không (về mặt đơn thuần ngôn ngữ) còn do sự thống nhất quan niệm về âm tiêu chuẩn.

* * *

¹ Xem chú thích 1, trang 26.

² Xem chú thích trang 14

PHẦN III

VÀI NHẬN XÉT VỀ TỪ VỰNG

PHẦN III - VÀI NHẬN XÉT VỀ TỪ VỰNG

Mục đích của chuyên luận này là nghiên cứu phương ngôn để cùng các chuyên luận khác làm cơ sở cho việc lập bản đồ ngôn ngữ học tiếng Tày Nùng ở khu tự trị Việt Bắc (chú trọng nghiên cứu hệ thống ngữ âm), đó là lĩnh vực có nhiều thay đổi giữa các phương ngôn của một ngôn ngữ chung. Về mặt từ vựng, chúng tôi không đề cập hết mọi vấn đề mà chỉ chú trọng xét đến những sự phân chia lớn trong hệ thống từ vựng, đó là sự phân chia thành những từ đơn tiết, từ đa tiết, và sự phân chia các lớp từ Thái, Hán Thái, Việt Thái trong phương ngôn Nùng này. Để nghiên cứu được những vấn đề trên, trước tiên cần trình bày quan niệm về từ của chúng tôi.

1. Quan niệm về từ

Từ là đối tượng nghiên cứu của từ vựng học. Từ trước tới nay việc định nghĩa từ là một vấn đề rắc rối. Các thời đại, các trường phái, các ngôn ngữ khác nhau định nghĩa từ không hoàn toàn giống nhau. Hình như khó có một định nghĩa chung về từ cho các ngôn ngữ trên thế giới.

Có lẽ định nghĩa sau đây của Budagốp¹ tương đối thích hợp với tiếng Tày Nùng (và các ngôn ngữ có cùng loại hình với nó như tiếng Việt, tiếng Hán,...) hơn cả: *"Từ là cái đơn vị nhỏ nhất và độc lập, một đơn vị có mặt vật chất của nó (âm, hình) và cái mặt trừu tượng của nó (từ, nghĩa), kết hợp trong một quá trình biến chứng và lịch sử"*

Song, nếu như ở các ngôn ngữ Ấn Âu, từ được nhận thức một cách dễ dàng, còn hình vị (đơn vị cơ sở của ngữ pháp học) là một vấn đề phải bàn cãi nhiều, thì trong tiếng Tày Nùng (cũng như tiếng Việt, tiếng Hán,...), hình vị được nhận thức dễ dàng những từ lại là một vấn đề nan giải. việc xác định ranh giới giữa từ và hình vị, giữa từ ghép và từ tổ là việc làm rất cần thiết để xác định một quan niệm về từ.

1.1 Hình vị là đơn vị nhỏ nhất (không thể phân chia về mặt ngữ pháp học) mà có ý nghĩa. Trong tiếng Nùng, hình vị trùng với âm tiết, và có quan hệ một đối một với âm tiết. Vì vậy, sự phân chia quan trọng hệ thống từ vựng tiếng Nùng là sự phân chia các từ theo số lượng âm tiết, thành những từ đơn tiết và từ đa tiết.

Các từ đơn tiết luôn trùng với hình vị, chúng là những hình vị tự do có khả năng một mình tạo thành câu, có ý nghĩa từ vựng [ví dụ như : ruən (nhà), pǎi (đi), dǎi (tốt), ...] hoặc không thể đứng một mình tạo thành câu, và có giá trị biểu hiện mối quan hệ ngữ pháp nào đó [ví dụ: le (thì), lǎi (để), ǎn (cái),...]. Các hình vị không tự do không phải là từ đơn tiết. Các từ đa tiết có từ hai hình vị trở lên.

1.2 Từ đa tiết là một đơn vị có cấu trúc, nên cần xác định ranh giới giữa nó và một đơn vị khác có cấu trúc gần nó nhất là tổ hợp tự do. Tổ hợp tự do là một kết cấu mà thành tố trực tiếp của nó đều là những được vận dụng độc

1

lập được, nghĩa là có thể tách khỏi tổ hợp mà vẫn có ý nghĩa, dùng được”¹. Vì cấu trúc hai loại kết cấu này có những đặc điểm giống nhau và những đặc điểm khác nhau. Các đặc điểm ấy thể hiện trên số lượng, tính chất các thành tố, số lượng và tính chất các mối quan hệ giữa các thành tố tạo nên kết cấu.

1.2.1 Thành tố trực tiếp của từ đa tiết (kết cấu cố định) là các hình vị (thường là hai hình vị). Các hình vị này có thể được dùng tự do, hoặc không tự do. Chúng có ý nghĩa từ vựng hay chỉ có giá trị tạo lập và giải thích cấu trúc [Ví dụ: k^hjack^h là một hình vị tự do, có thể đứng một mình với nghĩa “chăm”. k^hjack là hình vị không được dùng tự do, chỉ có giá trị cấu trúc]. Còn thành tố trực tiếp của các tổ hợp tự do là từ (có thể hai hay nhiều từ). Đó là những đơn vị vận dụng độc lập được và có ý nghĩa. [ví dụ: từ tổ ɬon-ăn runn mǎu nǐ (hai cái nhà mới này), trong đó các thành tố trực tiếp này ɬon, ăn, runn, mǎu, nǐ đều là những từ đơn tiết]. Do đặc điểm về số lượng và tính chất các thành tố trực tiếp của từ đa tiết và từ tổ nên các từ đa tiết chỉ nhằm với từ tổ khi các hình vị tạo nên nó đều là những hình vị tự do, có nghĩa [Ví dụ như: Sɔn^hja^h (dạy bảo), Cɔk^hl^h n^h (cối đá),...]

1.2.2 Các mối quan hệ phát sinh giữa các thành tố trong từ đa tiết. quan hệ ấy thể hiện trên hai mặt: ngữ âm và ngữ nghĩa. Các từ đa tiết mà các thành tố có quan hệ ngữ âm (như k^hjack^h k^hjack = chăm chỉ) hoặc k có quan hệ ngữ âm cũng không có quan hệ ngữ nghĩa. Không bao giờ nhằm với từ tổ vì trong từ tổ, các thành tố kết hợp với nhau theo những quan hệ cú pháp nhất định. Những từ đa tiết mà các thành tố có quan hệ ngữ nghĩa (như Sɔn^hja^h (dạy bảo), Cɔk^hl^h n^h (cối đá), p^hjack^hkat (rau cải),...) để nhằm với từ tổ vì quan hệ từ pháp giữa các thành tố của chúng thường phản ánh các quan hệ cú pháp trong các từ tổ.

1.2.3 Sự so sánh trên cho ta thấy rằng, có một bộ phận từ đa tiết đẳng cấu tương đối với từ tổ tự do về tính chất các thành tố và quan hệ giữa các thành tố. Đó là nguyên nhân nhằm lẫn giữa từ tổ tự do và từ đa tiết (và có lẽ bộ phận từ đa tiết ấy được rút gọn từ các từ tổ tự do tương ứng). Vì thế, chỉ cần phân biệt bộ phận từ đa tiết ấy với từ tổ tự do là có thể xác định được ranh giới tương đối giữa từ ghép và từ tổ.

Về mặt ý nghĩa, ý nghĩa của từ tổ tự do có thể suy ra một cách trực tiếp và dễ dàng từ ý nghĩa của các thành tố trực tiếp và từ các mối quan hệ cú pháp. Còn ý nghĩa của những từ đa tiết đẳng cấu tương đối với các từ tổ tự do thì nhiều trường hợp không thể suy ra trực tiếp và dễ dàng từ ý nghĩa và quan hệ của các thành tố. Các từ đa tiết có hai thành tố láy nghĩa nhau như pjuk^hlu^h (mai kia) , t^há nǎ (mặt mũi), Sɔn^hja^h (dạy bảo) có ý nghĩa chung, khái quát hơn ý nghĩa từng thành tố cộng lại. “Pjuk^hlu^h” không phải chỉ ngày mai, ngày kia cụ thể mà chỉ một thời điểm nào đó trong tương lai. “t^há nǎ” không có ý nghĩa chỉ con mắt, cái mặt, của một người nào mà có ý nói đến thể diện, danh dự của người đó, hoặc tập thể người nào đó [Ví dụ : bɔ mǐ ɬa^h mɛn, ban^h rǎu tǔ bɔ mǐ t^há nǎ du^h kǔp^h nui = không có cô Mèn, xóm ta cũng không còn mặt mũi nào nói với cấp trên²]. “Sɔn^hja^h” cũng không chỉ lời dạy,

¹ Định nghĩa tổ hợp tự do, Nguyễn Tài Cẩn – Giáo trình Ngữ pháp Việt Nam, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.

² Xem “Văn bản điều tra tổng hợp” – Bài dịch tiếng Nùng chuyện “Chú Mèn được đi học” của Nông Ninh Châu, trong sổ điều tra ngôn ngữ

lời bảo cụ thể nào mà có ý nghĩa nêu sự giáo dục của người lớn tuổi đối với người nhỏ tuổi. Vậy, sự khác nhau giữa nghĩa chung của kết cấu và nghĩa riêng của từng thành tố trong các từ đa tiết lấy nghĩa cho phép ta rạch được ranh giới giữa từ ghép và từ tổ tự do mà các thành tố có quan hệ đẳng lập. Các từ đa tiết có một yếu tố chính và bên cạnh có một yếu tố phụ để bổ nghĩa thêm như “lũ̃j lay”, “taŋ rwñ”, “t^há wăñ”, “təy^lk^hi” .. nghĩa chung của từ cũng không thể suy trực tiếp từ nghĩa từng thành tố¹.

Về cấu trúc, các từ đa tiết không thể mở rộng được bằng cách thêm các hư từ biểu hiện mối quan hệ giữa hai thành tố hoặc xen giữa hai thành tố những từ thuộc các từ loại khác nhau (hay như định nghĩa của Buđagốp, nó là đơn vị nhỏ nhất về mặt từ vựng không chia cắt được). [Ví dụ: K^hjăk Kjăk, p^hjăk cat.] Nhưng trong bộ phận từ đa tiết đẳng cấu tương đối với từ tổ tự do, có một kiểu từ khó phân biệt hơn cả về mặt cấu trúc với từ tổ tự do đó là những từ lấy nghĩa [Ví dụ: t^há nă (mặt mũi)] và những từ mà mối quan hệ từ pháp giữa các thành tố phản ánh quan hệ động tân của cú pháp [Ví dụ: tũk p^hố (đánh võ)] . Những từ này có thể mở rộng được trong một số trường hợp (thành tố “t^há wa^l nă” :mặt và mũi, “tũk hu[~] p^hố” : đánh cho võ, “tũk tu[~] p^hố” : đánh võ bát,...). Có hai cách quan niệm đối với kiểu từ này:

- 1) Coi chúng là những từ tổ, tồn tại do sự rút gọn chưa triệt để trong quá trình rút gọn từ một số từ tổ thành các từ đa tiết.
- 2) Coi chúng là hình thức trùng nhau của từ đa tiết và từ tổ do tương ứng, lâm thời bị tĩnh lược thành phần. Từ tổ tự do bị tĩnh lược có khả năng khôi phục lại các thành tố vắng mặt. Còn từ đa tiết thì không thể mở rộng được. Điều đó có thể cụ thể hoá trong bảng sau:

Tổ hợp đa tiết	Nghĩa	Là từ đa tiết	Là kết cấu tự do bị tĩnh lược	Khả năng mở rộng		Nghĩa tổ hợp mới
				Khả năng	Kết quả	
t ^h á nă	Mắt mặt (mặt mũi)	+	-	-	t ^h á nă	
t ^h á nă	Mắt, mặt	-	+	+	t ^h á wa ^l nă	Mắt và mặt
tũk p ^h ố	Đánh võ	+	-	-		
tũk p ^h ố	Đánh võ	-	+	+	tũk hu [~] p ^h ố tũk tu [~] p ^h ố	Đánh cho võ Đánh võ bát

Chú thích: Dấu - : chỉ ý phủ định

Dấu + : chỉ ý khẳng định

Muốn phân biệt được đâu là từ đa tiết, đâu là từ tổ tự do bị tĩnh lược trong một hình thức cấu trúc duy nhất, phải có sự hỗ trợ của văn cảnh, song đây là một vấn đề rất nan giải, cần được nghiên cứu nhiều hơn nữa.

Có trường hợp, các thành tố của một từ đa tiết ghép² tuy có nghĩa nhưng không thể tách khỏi cấu trúc vì ý nghĩa khi nó đứng ngoài cấu trúc không hoàn toàn giống như nghĩa trong cấu trúc, hoặc khi đứng ngoài cấu

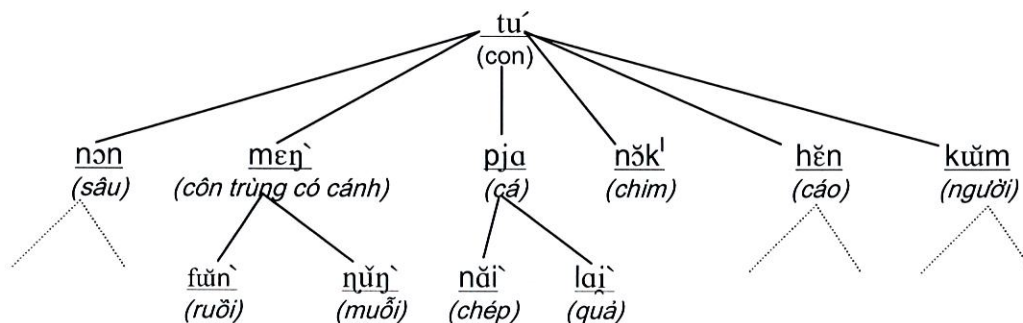
¹

² Từ đa tiết ghép là những từ mà các thành tố có quan hệ về ngữ nghĩa với nhau.

trúc nghĩa trở nên không rõ ràng. Vì thế, kết cấu của những từ đa tiết ấy trở nên chặt chẽ, không nhầm với từ tổ được. Hiện tượng này thường rơi vào loại từ đa tiết xác minh nghĩa có thành tố đầu nêu chủng loại lớn, thành tố sau nêu loại nhỏ nằm trong loại lớn đó, xác minh nghĩa cho thành tố đầu [Ví dụ: mak fǎi` (quả dâu da), p^hjək kat (rau cải)¹.

Trong tiếng Nùng có nhiều từ chỉ chủng loại, vấn đề đặt ra là có phải từ chỉ chủng loại nào ghép với từ chỉ chủng loại nhỏ hơn, hoặc với tên riêng của sự vật, cây cối, động vật,... cũng đều là từ đa tiết không ?

Từ “tu” trong tiếng Nùng thường chỉ các động vật, đối lập với các loại bất động vật còn lại. “tu” được chia nhỏ thành nhiều chủng loại động vật khác nhau. Các loại này lại chia thành loại nhỏ nữa, hoặc thành các động vật cụ thể. Có thể vẽ thành sơ đồ sau:



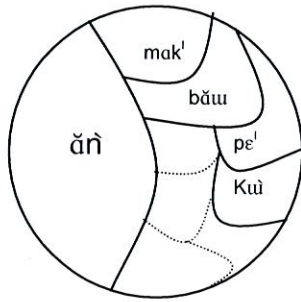
Các từ chỉ chủng loại trên sơ đồ có thể kết hợp thành 3 cách kết cấu: “tu’ pja”, “pja nǎi”, “tu’ pja nǎi”. Do từ “tu” rất hay xuất hiện trong kết cấu đa tiết gọi tên các loại động vật và các động vật cụ thể, và nó có mức độ khái quát cao nhất so với các từ chỉ chủng loại động vật khác, nên trong các kết cấu nó tham gia, “tu” luôn được nhận thức như một đơn vị độc lập, và các yếu tố khác vì vậy cũng bị tách ra khỏi kết cấu và dùng tự do được. Vì vậy, các kết cấu chứa “tu” không phải là từ đa tiết. [Ví dụ: “tu’ pja” (con cá), “tu’ pja nǎi” (con cá chép), không phải là từ đa tiết, mà “pja” (cá), “pja nǎi” (cá chép) mới là từ]. Các yếu tố ở bậc 3 của từ chỉ chủng loại như :fũn, nũn, nǎi, lǎi, ... nói chung không thể đứng một mình thay cho kết cấu “meŋ fũn”, “meŋ nũn”, “pja nǎi”, “pja lǎi”, ... được, nên phải công nhận các kết cấu song tiết chứa nó kể trên là những từ song tiết.

Trong tiếng Nùng có nhiều từ để chỉ sự vật. Hay dùng nhất là “ǎn” (cái) [Ví dụ: “ǎn ruən” (cái nhà), “ǎn hǎi” (mặt trăng), ngoài ra, còn có nhiều loại từ khác dùng cho từng nhóm từ có một đặc trưng chung nào đó như “bǎw” (lá, chiếc, tấm) trong “bǎw tũ” (áo), “bǎw ci” (giấy), mak^l (cái) trong “mak^l t’ǎi” (cái cày), “pɛ^l” (tấm, chiếc), trong “pɛ^l p^ha^l” (tấm chăn), “pɛ^l fũk^l” (chiếc chiếu),... Các từ loại trên không phải là loại nhỏ của từ “ǎn” mà bình đẳng với từ “ǎn” trong một mức độ nhất định². Chúng chiếm những khoảng nhỏ khác

1

² Hiện nay có xu hướng dùng từ “ǎn” để cấu tạo những từ trừu tượng (“ǎn dǎi”: cái đẹp) làm cho mức độ khái quát của từ này được nâng cao.

nhau trong phạm vi những từ chỉ loại sự vật được biểu thị bằng một hình tròn mà từ “ăn” chiếm một khoảng lớn:



Trong tiếng Nùng không có kiểu kết hợp “ăn mak¹ t’ăi”, điều đó càng chứng tỏ “ăn” không chỉ chung loại lớn nhất bao trùm các loại sự vật. Các yếu tố kết hợp với “ăn” như “ruon” (nhà), “ha¹” (trắng), với “mak¹” như “t’ăi” (cày)¹, với “bầu” như “tư” (áo), “ci” (giấy), ... đều có thể tách khỏi chúng, đứng độc lập thành những từ riêng biệt. Vì vậy, trong những kết cấu có loại từ kết hợp với danh từ riêng chỉ sự vật, không phải là từ đa tiết.

Để chỉ các loài thực vật, trong tiếng Nùng hay dùng các từ chỉ loại như “măi¹”, “kə” (cây), “p’hjăk” (rau), ... Tuy có hiện tượng kết hợp “kə măi¹”, và có khi các yếu tố kết hợp với “kə” và “măi¹” trong một kết cấu nào đó có thể đứng một mình thay cho kết cấu. [Ví dụ: “kui” (chuối) trong “kə kui” (cây chuối), “p’hɛu” (tre) trong “măi¹ p’hɛu” (cây tre)] nhưng bản thân “kə” và “măi¹” cũng là từ chỉ bộ phận của một thực vật (thân cây), giống như “mak¹” (quả), “bầu” (lá), “ηaη” (cành), ... vì vậy, chúng thường kết hợp chặt chẽ với tên riêng, hay tên chung loại của thực vật đi sau thành từ đa tiết. Các yếu tố đi sau “p’hjăk” (rau) (như “kat” :cải , trong “p’hjăk kat”: rau cải, ...) thường không đứng một mình để chỉ các ý mà toàn kết cấu biểu hiện, vì vậy, các kết cấu kiểu “p’hjăk kat” là những từ đa tiết. Như vậy, trong phần 1.1 và 1.2 ta đã sơ bộ vạch được ranh giới giữa từ và từ tố, giữa từ đa tiết và từ tố trong tiếng Nùng.

2. Từ đơn tiết và từ đa tiết

Như trên đã trình bày, đặc trưng của tiếng Nùng là hình vị trùng với âm tiết, vì vậy sự phân chia quan trọng trong từ vựng là phân chia dựa trên số lượng âm tiết của các từ.

2.1 Trong những đơn vị được coi là từ vựng cơ bản, từ đơn tiết chiếm khoảng 70%. Đó là những từ như :t’ú (đầu), p’hja¹ (núi), mu¹ (lợn), p’hjăk (rau), wăñ (ngày), nəŋ¹ (con), dăi¹ (tốt), hăt (làm), deù (1), nəu¹ (trên), pĩn (nên), ... Tỷ lệ từ đơn tiết trong từ vựng cơ bản chứng tỏ rằng những từ xuất hiện sớm nhất trong hệ thống từ vựng tiếng Nùng thường là từ đơn tiết. Chúng phản ánh bộ mặt cổ xưa của tiếng Nùng nhưng cũng là những từ thường dùng trong hiện tại, vì vậy nó là cơ sở để so sánh những ngôn ngữ có nguồn gốc

1

thân thuộc với nhau. Các từ đơn tiết lại trùng với hình vị tự do, vì thế hình vị tự do là những yếu tố cấu tạo từ lâu đời so với các hình vị khác.

2.2 Số lượng từ đa tiết trong từ vựng cơ bản không nhiều (chiếm khoảng 30% tổng số những đơn vị được nêu ra trong số điều tra từ vựng). Nếu dựa vào mối quan hệ giữa các thành tố để phân loại thì từ đa tiết trong tiếng Nùng có thể chia thành 3 loại từ đa tiết chính: Từ đa tiết ghép, đa tiết lắp lách và đa tiết ngẫu kết.

- a) Từ đa tiết ghép là những từ mà các thành tố có quan hệ về nghĩa. Các từ này chiếm khoảng 90% tổng số từ đa tiết. Trong đó, các từ đa tiết phụ nghĩa (có một yếu tố chính và một yếu tố phụ để bổ sung nghĩa cho yếu tố chính) như “kăn bắt” (cần câu), cǎk' t'ín- (cối đá), nǎm' wǎmì (nước đục),... là những từ chiếm ưu thế. Trong mối tương quan giữa các kiểu từ ghép được chọn là từ vựng cơ bản¹, nó chiếm khoảng 85%. Các từ đa tiết xác minh nghĩa (yếu tố sau chỉ chủng loại nhỏ của yếu tố trước, ví dụ như: “pja nǎi” , “p'hǎk kat”) chiếm 13 % từ đa tiết ghép. Các từ đa tiết có 2 yếu tố lách nghĩa nhau là những từ ít gặp nhất trong loại đa tiết ghép. Đó là những từ có ý nghĩa khái quát như : Sǎn'ja¹ (dạy bảo), pǎk' h'ui (mai kia),... có lẽ chúng xuất hiện không sớm hơn các kiểu đa tiết ghép khác. Các từ đa tiết ghép đều được tạo từ những hình vị tự do có nghĩa. Tỷ lệ cao của từ đa tiết ghép trong mối tương quan với các từ đa tiết lắp lách và ngẫu kết trong từ vựng cơ bản chứng tỏ rằng, cách cấu tạo từ đa tiết bằng hai thành tố tự do có nghĩa là cách cấu tạo từ đa tiết quan trọng nhất trong tiếng Nùng.
- b) Các từ đa tiết lắp lách (những từ có các thành tố quan hệ về ngữ âm với nhau) chỉ chiếm khoảng 6% trong các từ đa tiết thuộc phạm vi từ vựng cơ bản. Các thành tố của chúng hoặc giống nhau về phụ âm đầu (như jǎk'jǎ : cù, tǎw' tǎy : sạch sẽ) hoặc giống nhau ở bộ phận vần (như ɲam sam : ganh tị, sǎk' wǎk : nấc) hay tương tự nhau cả phụ âm đầu lẫn vần (như k'hǎk' k'hǎn' : chăm chỉ, wǎj' wak' : bữa bãi). Các thành tố có thể lách lại theo một quy luật nhất định về thanh điệu. Số lượng không nhiều của chúng trong các từ đa tiết phần nào cũng nói lên rằng: cách cấu tạo các từ đa tiết bằng cách lách lại âm và thanh điệu của một thành tố (thường là thành tố tự do có nghĩa) để tạo một sắc thái ý nghĩa mới so với từ đơn tiết cũ, cũng là một cách cấu tạo từ của tiếng Nùng, có thể khá phổ biến trong toàn bộ vốn từ vựng nhưng không quan trọng và nhiều bằng cách ghép hai hình vị tự do có nghĩa thành từ đa tiết ghép.
- c) Các từ đa tiết ngẫu kết (các thành tố không có quan hệ về ngữ âm lẫn ngữ nghĩa) chiếm khoảng 4% trong tổng số từ đa tiết thuộc từ vựng cơ bản. Chúng thường là những từ tượng thanh (như ət sɔj' : hắt xì hơi), từ vay mượn và một số từ vốn có trong tiếng Nùng mà hiện nay hai thành tố không được nhận thức về nghĩa. Cách cấu tạo từ đa tiết bằng hai yếu tố không tự do, không có nghĩa là cách cấu tạo từ rất hạn chế trong tiếng Nùng.

¹ Xem “Số điều tra ngôn ngữ” – tiếng Nùng - Lòì Trùng Khánh . Các đơn vị ngôn ngữ trong số này do các giảng viên ngành ngôn ngữ dân tộc của trường chọn để điều tra các ngôn ngữ dân tộc. Các đơn vị ấy tương ứng với những đơn vị trong tiếng Nùng có thể là từ hay từ tổ. Chúng được tập hợp ...

2.3 Tỷ lệ giữa từ đơn tiết và đa tiết trong từ vựng cơ bản biểu hiện phần nào mối tương quan giữa chúng trong tiếng Nùng cổ, nhưng không biểu hiện được mối tương quan đó trong tiếng Nùng hiện đại. Hiện nay số lượng từ đa tiết trong vốn từ vựng tiếng Nùng đã và đang phát triển do cần diễn đạt những khái niệm mới, cần đặt tên những sự vật mới hoặc bằng cách ghép những yếu tố có sẵn trong tiếng Nùng, hoặc vay mượn từ của các ngôn ngữ lân cận (cách này thường thấy hơn), đặc biệt là tiếng Việt¹. Cần có một quyển từ điển tiếng Nùng mới, mới tìm được tỷ lệ chính xác về mối tương quan của từ đơn tiết và từ đa tiết trong toàn bộ vốn từ.

Tỷ lệ giữa các kiểu từ ghép, lắp láy, ngẫu kết (và cả mối tương quan về số lượng giữa các loại nhỏ trong 3 kiểu từ song tiết nói trên) tuy có phản ánh một phần mối quan hệ của chúng trong vốn từ xuất hiện sớm nhất của tiếng Nùng, nhưng cũng không phản ánh đúng mối tương quan của chúng trong tiếng Nùng hiện đại, vì từ vựng cơ bản chỉ là một bộ phận của vốn từ vựng chung, và khi chọn những từ để coi là từ vựng cơ bản, ít người chú ý đúng mức đến việc khai thác đầy đủ và tương đối chính xác mối tương quan giữa các kiểu loại từ trong ngôn ngữ mình cần nghiên cứu (và, điều đó cũng khó thực hiện được, dù có chú ý đúng mức).

3. Các lớp từ Thái –Hán Thái –Việt Thái.

Bên cạnh việc phân chia từ vựng trong tiếng Nùng theo số lượng âm tiết, còn có thể phân chia từ vựng theo nguồn gốc của các từ thành ba lớp từ: lớp từ Thái, lớp từ gần Hán và vay mượn Hán, và lớp từ vay mượn Việt. Do chưa có một quyển từ điển tiếng Nùng, phản ánh bộ mặt hiện đại của tiếng này, chúng tôi chỉ xen mô tả ba lớp từ này trong số trên 1000 đơn vị được coi là từ vựng cơ bản.

Trong quá trình phát triển của ngôn ngữ, hiện tượng vay mượn là hiện tượng tất nhiên. Dân tộc này có thể vay mượn từ của một ngôn ngữ dân tộc khác để gọi tên những sự vật mới, diễn đạt những khái niệm mới mà dân tộc mình không có, chưa có hoặc mới làm quen với chúng. Có khi mượn cả những từ mà bản thân ngôn ngữ dân tộc mình đã có để gọi tên cùng một sự vật, một khái niệm nào đó –và trò vay mượn này ngày càng thâm nhập vào vốn từ vựng của ngôn ngữ đi vay mượn. Hiện tượng vay mượn thường xảy ra nhất giữa các ngôn ngữ của các dân tộc gần nhau về địa lý, có quan hệ mật thiết về văn hoá, kinh tế, chính trị. Một từ được gọi là từ vay mượn trong một ngôn ngữ (ở đây là một phương ngôn) khi nào có thể tìm thấy một từ khác, cùng nghĩa với nó vốn được dùng trong ngôn ngữ này lâu đời, tồn tại song song với từ ngoại lai, hoặc đã và đang bị từ ngoại lai thay thế; cũng có thể từ ngoại lai ấy được dùng trong một phương ngôn (hay một ngôn ngữ) mà trong các phương ngôn khác (hoặc ngôn ngữ khác cùng hệ) tìm thấy những từ khác, vốn là từ của ngôn ngữ ấy (hoặc một thứ tiếng chung cho cả hệ ngôn ngữ đó) tương ứng với từ ngoại lai. Hoặc, từ vay mượn có thể là những từ hoàn toàn không tìm thấy sự tương ứng với các từ vốn có trong một ngôn ngữ, mà nó là tên gọi của những sự vật, khái niệm mới đối với dân tộc dùng ngôn ngữ đó lấy từ ngôn ngữ của một dân tộc khác. Như vậy, trong từ vựng cơ bản của một ngôn ngữ (hay một phương ngôn) vẫn có hiện tượng vay mượn khi sự giao tiếp với một ngôn

¹ Số lượng từ đa tiết ngày một tăng trong vốn từ vựng tiếng Nùng không phải là một hiện tượng đặc biệt. Trong từ vựng cơ bản (hơn 1000 từ so sánh với tiếng ...

ngữ khác làm cho một số từ vốn có trong từ vựng cơ bản của một ngôn ngữ (hay một phương ngôn) nhường chỗ cho những từ của một ngôn ngữ khác và ngày một đi vào nhóm từ vựng tiêu cực, hoặc được phân bố về mặt ý nghĩa và cách dùng với từ vay mượn.

Do mối quan hệ lâu đời giữa các bộ phận của dân tộc Thái và dân tộc Hán trước đây và sự gần gũi về cư trú của người Nùng - Lòì và các dân tộc ở biên giới phía Nam Trung Quốc hiện nay, nên trong vốn từ vựng cơ bản của tiếng Nùng này, có một lớp từ gần Hán và vay mượn Hán; Và trong điều kiện cư trú xen kẽ của các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam với quan hệ mật thiết giữa người Nùng và các dân tộc khác –đặc biệt là người Kinh –trong cùng một quốc gia, đã tạo nên một lớp từ vay mượn tiếng Việt trong từ vựng cơ bản của phương ngôn này. Song lớp từ lớn nhất trong vốn từ vựng cơ bản của tiếng Nùng là lớp từ Thái.

3.1 Lớp từ Thái chiếm 64,3% trong hơn 1000 từ được coi là từ vựng cơ bản. Các từ ấy thuộc 3 loại chính sau:

1. Chúng là những từ giống từ Lào và Thái Lan hiện nay cả về âm lẫn nghĩa. Loại từ này không nhiều:

<u>Nghĩa</u>	<u>Tiếng Nùng - Lòì</u>	<u>Tiếng Lào</u>
nhiều	lai ^ĩ	lai ^ĩ
hơn	kua-	kua

2. Chúng là từ tương ứng với từ Lào và Thái Lan hiện nay theo một quy luật chuyển đổi ngữ âm nhất định nhưng vẫn giữ nghĩa cũ. Đây là bộ phận có số lượng lớn nhất trong lớp từ Thái. Chúng vừa thể hiện sự biến đổi không ngừng của ngôn ngữ qua các thời đại ở các phương ngôn, vừa thể hiện được phương hướng thay đổi về mặt ngữ âm của hệ thống ngôn ngữ đó. Lệ dẫn vài từ:

Nghĩa	Tiếng Nùng - Lòì	Tiếng Lào	Quy luật tương ứng về ngữ âm
Cắm	ka ^ĩ	k ^h ai ^ĩ	k –k ^h
Tày (dân tộc)	tăi ^ĩ	t ^h ai ^ĩ	t –t ^h

3. Một số từ Nùng giống hoặc tương tự với các từ Lào, Thái Lan về ngữ âm nhưng có hiện tượng chuyển nghĩa trong phạm vi một trường nghĩa nhất định. Ví dụ:

Tiếng Nùng	Nghĩa	Tiếng Lào, Thái	Nghĩa
pe ^ĩ	bánh	pe ^ĩ	bật
đu ^ĩ	nóng	đu ^ĩ	sôi

Tỷ lệ các từ thuộc lớp từ Thái trong từ vựng cơ bản được thể hiện trong bảng dưới:

Số thứ tự	Các nhóm từ chia theo chủ đề	Tỷ lệ từ Thái trên tổng số từ từng nhóm	
		Tỷ lệ cụ thể	Tỷ lệ %
1	Từ chỉ bộ phận thân thể	50/56	89,3 %
2	Từ chỉ hiện tượng thiên nhiên	30/38	79,0 %
3	Từ chỉ thực vật	54/47	70,0 %
4	Từ chỉ động vật	65/79	82,3 %
5	Từ chỉ sự vật, hiện tượng	93/150	62,0 %
6	Từ chỉ thời gian	22/37	59,5 %
7	Từ chỉ quan hệ gia đình	35/48	73,0 %
8	Từ chỉ tính chất, trạng thái	105/177	59,3 %
9	Từ chỉ động tác	156/179	56,0 %
10	Từ chỉ số lượng	29/37	79,4 %
11	Từ chỉ vị trí, địa điểm	8/10	80,0 %
12	Từ chỉ quan hệ ngữ pháp	15/50	30,0 %

Qua bảng trên, chúng ta nhận thấy rằng từ vựng cơ bản của tiếng Nùng - Lòì rất thống nhất với vốn từ vựng ấy trong tiếng Lào và tiếng Đông Bắc Thái Lan, là hai ngôn ngữ thuộc hệ Thái. Sự thống nhất của các phương ngôn Thái là điều Haudricourt từng nhận xét trong công trình nghiên cứu về tiếng Thái chung của mình¹. Song, lớp từ Thái trong từ vựng cơ bản có tỷ lệ khác nhau trong từng nhóm từ xếp theo chủ đề. Trong mỗi tương quan với hơn 1000 từ cơ bản, các từ chỉ bộ phận thân thể, chỉ các loại động vật, chỉ vị trí địa điểm, chỉ số lượng, và chỉ quan hệ gia đình là những nhóm từ ít thay đổi nhất trong quá trình phát triển của tiếng Nùng - Lòì so với tiếng Thái chung. Vì từ có quan hệ mật thiết với đối tượng lấy nó làm tên gọi, và với khái niệm. Và tuy quan hệ giữa từ và đối tượng, giữa từ và khái niệm là quan hệ vô đoán, nhưng ít khi có quan hệ vô đoán ấy rồi thì nó không phải là không bền vững. Một từ của một ngôn ngữ thâm nhập vào vốn từ vựng của một ngôn ngữ khác dễ hơn trong trường hợp nó dùng để gọi những sự vật, khái niệm mới mà ngôn ngữ kia chưa có tên, song lại rất khó trở thành một thành viên trong hệ thống từ vựng của một ngôn ngữ khác khi phải cạnh tranh để chiến thắng mỗi quan hệ vô đoán nào đó đã thành lập giữa một từ của ngôn

¹ Haudricourt : “Các âm vị và từ vựng tiếng Thái chung” – Paris, 1947 – Phan Ngọc dịch.

ngữ ấy với một đối tượng hay một khái niệm ... Các đối tượng và khái niệm mới lại thường ít xuất hiện trong những nhóm từ kể trên. Vì vậy mà trong từ vựng cơ bản của tiếng Nùng, các nhóm từ ấy thống nhất hơn cả với tiếng Thái chung.

3.2 Ngoài lớp từ Thái –lớp từ quan trọng nhất –trong từ vựng cơ bản của tiếng Nùng còn có lớp từ gần Hán và vay mượn Hán. Lớp từ này khá phức tạp. Những từ gần Hán, theo chúng tôi, là những từ đã có trong vốn từ vựng của tiếng Thái chung hiện nay các ngôn ngữ khác nhau trong hệ thống Thái đều dùng (hoàn toàn hay một bộ phận), mà Maspero và Savina đã nêu ra, và Haudricourt đã dẫn lại trong công trình nghiên cứu của mình¹. Chúng tôi đã nhặt ra được trên 50 từ mà Haudricourt đã chú chữ Hán bên cạnh, hiện nay còn trong từ vựng cơ bản của tiếng Nùng. Lệ dẫn vài từ:

Nghĩa	Âm tiếng Thái cổ	Tiếng Hán		Âm tiếng Nùng - Lòì
		Âm	Chữ viết	
gà	kăy'			kăi
vàng	kĩm			kĩm
ngắn	hẻn'			tĩn'
béo	bi'			pĩ
buộc	lăm ^l			lām
vá	p ^h ăn			p ^h ăŋ'
3	sām			ʔ tam'
4	si			ʔ ti

Ngoài những từ gần Hán trên, trong từ vựng cơ bản tiếng Nùng, chúng tôi còn thấy một số từ được phát âm khác hẳn với tiếng Lào và tiếng Thái Lan² mà gần với âm tiếng Hán hiện đại, hoặc tiếng Hán Việt (không thấy nói đến trong tài liệu của Haudricourt). Chắc rằng đó là những từ vay mượn của riêng phương ngôn này do những đặc điểm về cư trú và các mối quan hệ giữa người Nùng và người Hán (hoặc giữa người Nùng và người Việt ?). Các từ này có một số gần âm Bắc Kinh hiện đại:

¹ Xem chú thích trang 47

² Xem chú thích trang

Nghĩa Nùng	Âm Nùng	Tiếng Bắc Kinh		Nghĩa	Âm Lào
		Âm	Chữ		
tiền	señ	señ ^h		tiền	
đền	tuĩng ^h	tĩng ^h		đền	
nông (sâu)	señ ^h	señ ^v		nông, nhạ	
nói	kay ^h	Cey ^v		nói, giảng	
tôi	ng	wa ^l		tôi, tao	
anh, mày	ni	ni ^l		anh, mày	
1000	sin	sen		1000	
su hào	sũ ăñ	hũng ^h su ^h		khoai lang	
bắp cải	sũ pañ-	mu su ^h		sản	

Một số từ được phát âm vừa gần âm Bắc Kinh vừa gần âm Hán Việt:

Nghĩa	Âm Nùng	Tiếng Bắc Kinh	Tiến Hán Việt
Biển	hai ^v	hai ^v	hai ^v (hải)
Dừa	kua ^h	kua	kua (qua)
Giấy	jaĩ ^h	hai ^h	hai ^h (bài)
Anh	ko ^v	ka ^h ka ^h	ka ka(ca ca)
Chị	Ce ^v	Ce ^v Ce	Ce ^h (chế)
10.000(vay)	fan	wan	van ^l (vạn)

Các từ phát âm vừa gần âm Bắc Kinh vừa gần âm Hán Việt, hoặc gần âm Hán Việt hơn âm Bắc Kinh đặt ra vấn đề: “Chúng được vay mượn trực tiếp từ tiếng Hán xưa kia, trước khi người Nùng từ Vân Nam, Quý Châu di cư về phía Nam, hay là vay mượn qua tiếng Hán Việt. Chúng tôi đã chia các từ có âm gần giống âm Hán Việt thành hai loại:

- Loại thứ nhất là những từ tương ứng với những hình vị Hán Việt không bao giờ dùng độc lập trong tiếng Việt (như những từ trong các ví dụ trên) và xếp nó vào lớp từ vay mượn Hán.

- Loại thứ hai, là những từ tiếng Nùng tương ứng với những hình vị Hán Việt được dùng tự do trong tiếng Việt –những từ Hán Việt đã gia nhập vào vốn từ vựng tiếng Việt –(xem phần 3.3) và xếp nó vào lớp từ vay mượn Việt.

Việc sắp xếp này có tính chất võ đoán vì trong các phương ngôn tiếng Việt, các hình vị Hán Việt có khi không được dùng độc lập trong phương ngôn này, mà được dùng độc lập trong phương ngôn khác. (Ví dụ: hình vị “bồ” trong “khùng bồ” ở Bắc bộ, Bắc trung bộ không dùng độc lập, nhưng trong phương ngôn Nam bộ, “bồ” là một từ : “bây đi bồ”). Và nhất định có một số hình vị tiếng Hán được dùng như từ trong cả tiếng Việt và cả tiếng Nùng tuy hai ngôn ngữ này cùng vay mượn từ tiếng Hán. Vấn đề này phức tạp, cần nghiên cứu lâu dài. Hiện nay, chúng tôi tạm công nhận rằng” sở dĩ có sự gần gũi về âm giữa những từ Hán Việt và những từ Hán Nùng trên vì hai ngôn ngữ cùng vay mượn những từ đó qua tiếng Hán trong cùng một thời gian (khoảng thế kỷ 7 đến thế kỷ thứ 10)¹

Tỷ lệ những từ vay mượn Hán so với tổng số từ khác nhau giữa tiếng Nùng và tiếng Thái chung (kiểm tra qua tiếng Lào và tiếng Thái Lan hiện đại), tính theo từng nhóm từ, được thể hiện trong bảng dưới đây:

Số thứ tự	Các nhóm từ chia theo chủ đề	Tỷ lệ từ vay Hán so với từ khác nhau giữa tiếng Nùng và Thái	
		Tỷ lệ cụ thể	Tỷ lệ %
2	Chỉ hiện tượng thiên nhiên	2/8	25,0 %
5	Chỉ sự vật	11/47	23,4 %
7	Chỉ quan hệ gia đình	4/13	30,8 %
8	Chỉ tính chất, trạng thái	6/72	8,30 %
9	Chỉ động tác	5/123	4,00 %
10	Chỉ số lượng	6/8	87,5 %

Nếu tính cả những từ gần Hán trong tài liệu của Haudricourt còn tồn tại trong tiếng Nùng và những từ vay mượn Hán của phương ngôn này, thì lớp từ gần hán và vay mượn Hán chiếm khoảng 8,7 % từ vựng cơ bản. So với lớp từ vay mượn Việt trong từ vựng cơ bản, lớp từ này có trội hơn chút ít. Như vậy, trong từ vựng cơ bản tiếng Nùng này, số từ gần Hán và vay mượn Hán, và số từ vay mượn Việt gần như cân bằng nhau. Trong lúc đó, ở các phương ngôn tiếng Tày, số lượng từ vay mượn Việt có khi lên tới 23%² mà từ gần Hán và vay mượn Hán có số lượng rất nhỏ. Đó là điểm khác nhau về mặt từ vựng giữa các phương ngôn Tày và phương ngôn Nùng. Số từ vay mượn Hán có

¹ Từ thế kỷ thứ 7 đến thế kỷ thứ 10, nhà Đường đô hộ nước Việt. Từ Hán Việt vào nước ta có hệ thống bằng sách vở trong thời gian này. Theo tài liệu thì người Tày và người Nùng là những bộ phận của dân tộc Thái ở Vân nam, Quý Châu, Trung Quốc, di cư đến Việt Nam vào khoảng thế kỷ thứ 13. Các bộ tộc Thái khác di cư đến Thái Lan, Lào , ... sớm hơn.

² Xem “Chuyên luận Tày Võ Nhại” của đồng chí Mai Như Thước, sinh viên khoá 1964-1968 ngành ngôn ngữ, khoa Ngữ văn, trường Đại học Tổng hợp.

trong phương ngôn này(không kể những từ gần Hán), theo tài liệu hiện nay, chiếm khoảng 9% tổng số từ tiếng Nùng khác với tiếng Thái chung. Và, số từ vay mượn Hán này chỉ thấy trong các nhóm từ chỉ hiện tượng thiên nhiên, chỉ sự vật, chỉ tính chất, trạng thái, chỉ động tác và chỉ số lượng (xem bảng trên) mà không vay mượn tiếng Việt. Điều này có thể giải thích đôi chút bằng mối quan hệ về kinh tế và thương mại lâu đời giữa những bộ tộc người Thái và người Hán trước khi một số bộ tộc người Thái di cư sang Việt Nam, và hiện nay, mối quan hệ đó vẫn còn duy trì giữa người Nùng - Lòì và những người thuộc các dân tộc thiểu số ở gần biên giới phía Nam Trung Quốc¹.

3.3 Bên cạnh lớp từ gần Hán và vay mượn Hán, trong phương ngôn này còn có những từ phát âm khác hẳn tiếng Lào và tiếng Thái Lan hiện đại² mà lại giống âm các từ Việt có nghĩa tương tự. Các từ ấy được xếp vào lớp từ vay mượn Việt. Rất ít từ trgsố từ này phát âm hoàn toàn giống tiếng Việt, mà hầu hết là có thay đổi, ít nhất là đổi thanh điệu, hay đổi phụ âm đầu hoặc nguyên âm chính âm. Các từ ấy thường vẫn giữ được nghĩa và cách dùng giống tiếng Việt. Lấy ví dụ trong bảng sau:

Nghĩa	Âm Nùng - Lòì	Tiếng Việt	Âm Lào
bèo	bɛu	bɛu	
rẫy	rǎi	rǎi ^v	
vui	puj	vuji	
luộc	lūk ^l	luok ^l	
sống	tũn [~]	sống [~]	
bừa	p ^h ư [~]	bư [~]	

Một số từ khác đã chuyển nghĩa đôi chút, và cách dùng hơi khác với từ tương ứng trong tiếng Việt:

Nghĩa Việt	Âm Việt	Âm Nùng	Nghĩa Nùng	Âm Lào
Thôn	t ^h em	t ^h em [~]	Nữa	
mới	mɔj [~]	măw [~]	Mới, tiếp tục...	

Tỷ lệ của lớp từ vay mượn Việt trong từng nhóm từ chia theo chủ đề, so với số từ khác Lào và Thái Lan, so với tổng số từ vay mượn Việt, thể hiện trong bảng dưới đây:

¹ Xem phần I (dầu chuyên luận)

² Xem chú thích trang

STT	Nhóm từ chia theo chủ đề	So với số từ khác với tiếng Thái		So với tổng số từ vay mượn	
		Tỷ lệ cụ thể	Tỷ lệ %	Tỷ lệ cụ thể	Tỷ lệ %
3	Từ chỉ thực vật	5/23	22,0 %	5/84	5,90 %
4	Từ chỉ động vật	3/14	21,4 %	3/84	3,60 %
5	Từ chỉ sự vật, hiện tượng	21/47	44,7 %	21/84	25,0 %
6	Từ chỉ thời gian	5/15	33,3 %	5/84	5,90 %
7	Từ chỉ quan hệ gia đình	2/13	15,0 %	2/84	3,00 %
8	Từ chỉ tính chất, trạng thái	11/72	15,2 %	11/84	13,0 %
9	Từ chỉ động tác	27/123	22,0 %	27/84	30,7 %
12	Từ chỉ quan hệ ngữ pháp	10/35	28,6 %	10/84	12,0 %

Qua bảng trên có thể tính được: trong số những từ khác nhau giữa tiếng Nùng và tiếng Lào, tiếng Thái Lan hiện đại (biểu hiện sự khác nhau giữa tiếng Nùng và tiếng Thái chung) có 22,4% là những từ khác do vay mượn tiếng Việt (trong lúc chỉ vay mượn Hán 9% - xem phần 3.2), điều đó chứng tỏ rằng, trong từ vựng cơ bản tiếng Nùng, đã thể hiện xu hướng chung của cả hệ thống từ vựng tiếng Tày Nùng là vay mượn tiếng Việt nhiều hơn tiếng Hán. Các phương ngôn Nùng, tuy có vay mượn tiếng Hán nhiều hơn các phương ngôn Tày, nhưng nếu không kể các từ gần Hán trong tiếng Thái chung mà hiện nay còn lại trong cả các phương ngôn Tày và Nùng, thì lớp từ vay mượn Việt trong từ vựng cơ bản của tiếng Nùng vẫn lớn hơn số từ nó vay Hán. Qua bảng tỷ lệ trên, ta nhận thấy, tiếng Nùng hầu như không vay mượn những từ chỉ bộ phận thân thể, chỉ hiện tượng thiên nhiên, chỉ vị trí địa điểm và từ chỉ số lượng của tiếng Việt [trong đó hai nhóm từ chỉ bộ phận thân thể và chỉ vị trí địa điểm là hai nhóm đặc biệt, chúng thống nhất cao độ với tiếng Thái chung, hầu như không vay mượn Hán và Việt, nhóm từ chỉ số lượng chỉ vay mượn Hán (xem 3.2). Nhóm từ chỉ thiên nhiên cũng mới tìm thấy những từ vay mượn Hán, không thấy vay mượn Việt. Có lẽ do sự cư trú gần gũi nên các hiện tượng thiên nhiên mà người Nùng nhận thức được, họ có thể tìm thấy tên gọi cho chúng trong ngôn ngữ của các dân tộc Trung Quốc ở biên giới dễ hơn là trong tiếng Việt]. Tiếng Nùng vay mượn tiếng Việt nhiều nhất ở những từ chỉ sự vật (44,7%), từ chỉ thời gian (33,3%) và những từ biểu thị quan hệ ngữ pháp (28,6%) [so với tổng số từ của từng nhóm khác với tiếng Thái chung trong từ vựng cơ bản của tiếng Nùng] trong khi nó chỉ vay mượn hhh 23% từ chỉ sự vật, và hầu như không vay mượn Hán từ chỉ thời gian và từ chỉ quan hệ ngữ pháp. Điều đó chứng tỏ rằng tiếng Nùng không chỉ vay tiếng Việt những từ gọi tên những sự vật, những khái niệm, mà còn vay mượn cách diễn đạt tư tưởng của người Việt bằng một số hư từ và bán thực từ để tạo thành câu phức hợp. Như vậy, khả năng vay mượn tiếng Việt của phương

ngôn này rất rộng rãi, điều đó ngay trong từ vựng cơ bản đã biểu hiện được phần nào.

Số từ vay mượn Việt của phương ngôn này là 8,4% (trong hơn 1000 từ cơ bản). Trong từ vựng cơ bản, số từ vay mượn có tỷ lệ không lớn, vì đó là bộ phận từ lâu đời nhất và thường dùng nhất của một ngôn ngữ. trong tổng số từ vay mượn Việt, hai nhóm từ chỉ sự vật và động tác có số lượng lớn nhất (xem bảng), vì hai nhóm từ này có số lượng lớn trong từ vựng cơ bản so với các nhóm từ khác, và sự phát triển của sản xuất xã hội đã đưa đến nhiều sự vật mới, nhiều hoạt động mới (hơn những cái gì khác) mà người Nùng, trong mối liên hệ mật thiết với tiếng nói chung của cả nước, đã tìm thấy tên gọi cho các sự vật và hoạt động đó.

Có thể tóm tắt một số nhận xét chính trong phần **3.2** và **3.3** trong bảng sau đây:

STT	Nhóm chia theo chủ đề	Hiện tượng vay mượn Hán	Hiện tượng vay mượn Việt
1	Từ chỉ bộ phận thân thể	-	-
2	Từ chỉ hiện tượng thiên nhiên	+	-
3	Từ chỉ thực vật	-	+
4	Từ chỉ động vật	-	+
5	Từ chỉ sự vật, hiện tượng	+	(+)
6	Từ chỉ thời gian	-	+
7	Từ chỉ quan hệ gia đình	(+)	+
8	Từ chỉ tính chất, trạng thái	+	+
9	Từ chỉ động tác	+	+
10	Từ chỉ số lượng	(+)	-
11	Từ chỉ vị trí, địa điểm	-	-
12	Từ chỉ quan hệ ngữ pháp	-	(+)

Chú thích: Dấu - : chỉ ý phủ định

Dấu + : chỉ ý khẳng định

Dấu (+): khẳng định có hiện tượng vay mượn với tỷ lệ cao so với tổng số từ tiếng Nùng khác tiếng Thái chung.

Những điều nhận xét trên, cùng với bảng tóm tắt này, cho ta thấy rằng: lớp từ gần Hán và vay mượn Hán với lớp từ vay mượn Việt, khác nhau về thành phần các nhóm từ, về số lượng từ vay mượn trong mỗi nhóm (và khác nhau cả về thời gian gần gũi và vay mượn của chúng) ,... Hiện tượng vay

mượn Việt xảy ra đều hơn trong các nhóm từ (xem bảng trên), đã khẳng định xu hướng chính và khả năng phát triển của hiện tượng vay mượn trong phương ngôn Nùng này (và tất nhiên là cả trong các phương ngôn Tày khác) là vay mượn tiếng Việt.

4. Hệ thống từ vựng của tiếng Nùng, giống tiếng Thái Lan (Đông Bắc Thái Lan), tiếng Lào và tiếng Tày về mặt cấu tạo từ, về những sự phân chia lớn trong hệ thống. Về số lượng, nó có 64,3% số từ giống từ Lào và Đông Bắc Thái Lan (những ngôn ngữ trong hệ Thái). Những từ còn lại, có khoảng 20% khác biệt do hiện tượng vay mượn của phương ngôn Nùng này đối với tiếng Việt và tiền Hán. Nếu so với tiếng Thái, thì sự thống nhất trong hệ thống từ vựng giữa tiếng Nùng và tiếng Tày còn cao hơn:

	Giống tiếng Lào –Thái Lan	Giống tiếng Tày	
		Bạch Thông (Bắc Cạn)	Trùng Khánh (Cao Bằng)
Hệ thống từ vựng tiếng Nùng - Lòì (Trùng Khánh – Cao Bằng)	64,3 %	86 %	90 %

* * *

Kết luận.

Sự thống nhất về mặt từ vựng càng củng cố sự thống nhất của toàn bộ hệ thống ngôn ngữ của các tiếng nói thuộc hệ Thái. Riêng tiếng Tày và tiếng Nùng - Lòì.

Sự thống nhất về mặt từ vựng càng chứng tỏ chúng có khả năng dùng chung một thứ văn tự và có thể coi tiếng Nùng là một phương ngôn của tiếng Tày như ta đã quan niệm ở đầu chuyên luận.

* * *

PHẦN IV

VÀI NHẬN XÉT VỀ NGỮ PHÁP

PHẦN IV - VÀI NHẬN XÉT VỀ NGỮ PHÁP

Từ đầu chuyên luận chúng tôi đã quan niệm tiếng Nùng là một phương ngôn của tiếng Tày Nùng để tiến hành nghiên cứu; Những nhận xét về hệ thống ngữ âm và từ vựng ở phần II và phần III đã chứng minh rằng quan niệm ấy là chính xác. Các phương ngôn trong cùng một ngôn ngữ thường có một số biến thể khác nhau về ngữ âm, khác nhau ở một bộ phận của từ vựng. Ngữ pháp là lĩnh vực ít thay đổi hơn cả giữa các phương ngôn của một ngôn ngữ. Theo kinh nghiệm của các nhà ngôn ngữ, qua nghiên cứu một số ngôn ngữ như tiếng Việt, tiếng Hán, ... , thì cái hay thay đổi nhất trong hệ thống ngữ pháp là hư từ. Như vậy, ngữ pháp của các ngôn ngữ đó có một bộ phận hay thay đổi giữa các phương ngôn. Những người đã nghiên cứu, hoặc có chú ý đến tiếng ttt Nùng, đều cho rằng, ngôn ngữ này cùng loại hình với tiếng Việt và tiếng Hán. Trong chuyên luận này – một chuyên luận nghiên cứu phương ngôn của ngôn ngữ Tày Nùng chung – chúng tôi chú trọng miêu tả bộ phận hay thay đổi của ngữ pháp Tày Nùng qua các phương ngôn mà trước đến nay vẫn gọi là hư từ - hay rộng hơn là những từ không phải là thực từ.

1. Quan niệm về thực từ và từ không phải thực từ

Từ trước đến nay, từ thường được nhận xét theo ba mặt:

- a) Quan hệ với sự định danh.
- b) Quan hệ với khái niệm.
- c) Quan hệ với ngữ pháp¹.

Ba mặt đó đưa đến chức năng định danh, chức năng biểu đạt khái niệm và chức năng ngữ pháp. Từ, trong hệ thống ngôn ngữ, luôn đứng trong một cấu trúc nào đó. Và trong cấu trúc, mỗi quan hệ của nó với sự định danh, với khái niệm mới được thể hiện rõ ràng, cụ thể. Trong tiếng Nùng có một số từ có thể tham gia những kiểu hoạt động khác nhau và có chức năng khác nhau trong 1 kiểu cấu trúc nhất định. Vì vậy, khi phân loại các từ trong vốn từ vựng tiếng Nùng, cần quan tâm đến sự thể hiện của từ trong cấu trúc một cách đúng mức, kết hợp với các mặt khác của nó.

Chức năng ngữ pháp của từ trong tiếng Nùng, có thể xét theo nó có khả năng làm trung tâm một từ tổ hay không². Có thể thấy mối quan hệ của các kiểu từ trong vốn từ vựng tiếng Nùng với ngữ pháp, với sự định danh, và với khái niệm trong bảng sau:

Các kiểu từ	Khả năng làm trung tâm từ tổ	Khả năng định danh	Khả năng biểu đạt khái niệm
- ruən (nhà), bjo:k (hoa), wǎn (ngày)...	+	+	+
① - nǎj (ngồi), hǎn' (thấy), tǎj (nghe),...	+	+	+
- dej (đỏ), dǎj (tốt), fǎj (mừng), ...	+	+	+
② ɲo (tôi), tɛ (nó), ...	+	+	-

¹ A.A Pe ...

² Một số người xét chức năng ngữ pháp của từ thông qua khả năng làm thành phần cầm của nó.

③	ăñ (cái), tu' (con) ... pĩñ (nên), lɛ (là) ...	+	-	+
④	K'ũñ' (lên), lũñ' (xuống) ... pǎj' (đi), mà (về)	±	±	+
⑤	đɛũ (1), tɔŋ (2) ...	±	-	+
⑥	baɿ ^l (các), da ^l (đã), sɛ ^l (sẽ), ... wa ^l (và), lǎj' (để), kũ (của) ...	-	-	+
⑦	a luɿ' (Ồi), ɔ (à), nɔ ^l (nhì), nɣ' (nhé)...	-	-	-

Chú thích: Dấu + : có khả năng

Dấu - : không có khả năng

Dấu ± và ± : có khi làm trung tâm, có khi không

- ① Kiểu từ thứ nhất (thường gọi là danh từ, động từ và tính từ), có khả năng làm thành tổ trung tâm cho các từ tổ (danh tổ, động tổ và tính tổ), chúng là cơ sở định danh, có khả năng diễn đạt khái niệm.
- ② Kiểu từ thứ 2 (thường gọi là đại từ), có khả năng làm trung tâm danh tổ nhưng trước nó không xuất hiện loại từ có khả năng định danh, nhưng không trực tiếp (vì nó chỉ là những từ thay thế cho tên gọi), nó không có khả năng diễn đạt khái niệm.
- ③ Kiểu từ thứ 3 (tương ứng với các loại từ - hay các từ chỉ đơn vị và các hệ động từ tiếng Việt), có khả năng làm trung tâm cho từ tổ danh từ (ăñ, tu') và rõ động từ (pĩñ, lɛ), không có khả năng định danh, có khả năng diễn đạt khái niệm về chủng loại, đặc trưng của chủng loại, và về mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng...
- ④ Kiểu từ thứ 4 (tương ứng với những động từ và danh từ đang bị hư hoá trong tiếng Việt), chúng có thể làm trung tâm từ tổ, với tư cách là động từ (hay danh từ), nhưng có thể là thành tố phụ, với tư cách là một hư từ. Khi làm trung tâm từ tổ, nó có khả năng định danh. Song chúng luôn luôn có khả năng biểu hiện khái niệm.
- ⑤ Kiểu từ thứ 5 – là những số từ, hay những từ chỉ cái ý về số lượng, thường làm thành tố phụ, nhưng có khả năng thay thành tố trung tâm danh tổ khi trung tâm vắng. Những từ này không có khả năng định danh, có khả năng biểu hiện khái niệm nhưng khái niệm ấy không gắn liền với sự vật thực tế, nên nó rất trừu tượng.
- ⑥ Kiểu từ thứ 6, là những từ hoặc luôn luôn làm thành tố phụ trong từ tổ danh từ hoặc động từ, chúng không có khả năng định danh, có khả năng biểu hiện khái niệm về số nhiều (như “baɿ^l ”), về thời gian, ... như baɿ^l, sɛ^l, da^l, ... hoặc không làm thành tố phụ trong từ tổ, mà có tác dụng nối các kết cấu, các từ, biểu thị mối tương quan giữa các sự vật như : wa^l, lǎj', kũ ...

- ⑦ Kiểu tử thứ 7, là những tử thường gọi là thán tử và ngữ khí tử, chúng không phải là thành phần tử tổ, không có khả năng định danh và diễn đạt khái niệm, mà chỉ là dấu hiệu của một cảm xúc nào đó, mà cảm xúc đó phải nhờ những tử có chức năng định danh nói lên hộ.

Những người theo tiêu chuẩn tử vựng ngữ pháp để phân chia thực tử và hư tử, coi kiểu tử thứ nhất, có đầy đủ ba chức năng là thực tử, đối lập với 6 kiểu còn lại, không có đầy đủ 3 chức năng.

Những người theo tiêu chuẩn ngữ pháp hay đơn thuần cấu trúc thì vạch đường ranh giới tương đối giữa thực tử và hư tử qua qua giữa kiểu tử thứ 3 và kiểu tử thứ 4, coi các kiểu 1, 2, 3 là thực tử - những tử có khả năng làm trung tâm tử tổ. Song, về mặt cấu trúc, nhận thấy rằng khả năng làm trung tâm tử tổ từ kiểu 1 đến kiểu 7 không phải là một sự chuyển đổi tính chất một cách đột ngột, mà sự chuyển biến từ từ, từ thực tử đến hư tử. Và ranh giới giữa thực tử và hư tử không dứt khoát, mà đó là vấn đề rất phức tạp.

Trong chuyên luận này, để miêu tả không thiếu những tử đoán rằng trong các phương ngôn hay có sự thay đổi, chúng tôi tạm coi kiểu tử 1 là thực tử, còn 6 kiểu còn lại là những tử không phải thực tử. Chúng tôi xin miêu tả các kiểu tử không phải là thực tử trong các loại kết cấu lớn hơn tử là các tử tổ, mệnh đề và câu.

2. Miêu tả những tử không phải thực tử

Về mặt cấu trúc (xét trong ngữ pháp học), thì đơn vị nhỏ nhất, không thể phân chia được là hình vị. Hình vị là đơn vị cơ sở để tạo nên các kết cấu lớn hơn là tử đa tiết (kết cấu cố định), tử tổ và mệnh đề (kết cấu tự do), câu (là đơn vị nửa cấu trúc nửa chức năng). Trong các cấu trúc ấy, hình vị là thành tố trực tiếp của tử đa tiết, và nó có thể phải hoặc không phải là thành tố trực tiếp của các kết cấu lớn hơn tử đa tiết. Các tử (thực tử và không phải thực tử) có thể là thành tố trực tiếp của tử tổ, của mệnh đề và câu.

2.1 Tử tổ là một tổ hợp đa tiết tự do, được xây dựng trên một yếu tố trung tâm làm gốc, có các thành tố phụ. Tử tổ có bản chất và chức năng tương đương như tử¹. Thành tố trung tâm là thành tố quan trọng nhất. Nó chi phối bản chất tử loại và chức năng của tử tổ. Nếu thành tố trung tâm là danh tử thì tử tổ là tử tổ danh tử (danh tổ); thành tố trung tâm là động tử thì tử tổ gọi là động tổ. Bản chất tử vựng ngữ pháp của trung tâm chi phối cấu trúc của tử tổ. Nếu trung tâm là một danh tử chỉ người, thì sẽ tập hợp quanh nó những thành tố phụ nhất định nào đó chẳng hạn.

Thành tố phụ là thành tố có quan hệ trực tiếp với trung tâm, bổ sung những chi tiết thủ yếu của trung tâm.

Các tử không phải là thực tử thường là thành tố phụ trong các tử tổ. Do thành tố trung tâm có vai trò quan trọng trong tử tổ, nên sự phân loại của tử tổ dựa trên bản chất của tử trung tâm.

2.2 Danh tổ là tử tổ có danh tử làm trung tâm. Các thành tố phụ đứng trước và đứng sau trung tâm. Ví dụ:

¹ Xem định nghĩa Đoán Ngữ của Nguyễn Tài Căn – Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt, trường Đại học Tổng hợp.

ɬəŋʻ	ăn` run`	măwʻ nĩ
Hai	cái nhà	mới này

(thành tố phụ đầu) (trung tâm) (thành tố phụ sau)

Một danh tố có thể có đủ thành tố phụ ở đầu và ở cuối (như ví dụ trên). Cũng có thể chỉ có thành tố phụ đầu và từ trung tâm:

ɬəŋʻ	ăn` run`	
Hai	cái nhà	

hay chỉ có từ trung tâm và thành tố phụ cuối :

	ăn` run`	măwʻ nĩ
	cái nhà	mới này

2.2.1 Theo quan niệm của nhiều người, thì thành phần trung tâm danh tố gồm 2 bộ phận: T_1 là những từ chỉ đơn vị, T_2 là những danh từ thường:

ăn` run`
 $T_1 \quad T_2$

Nếu T_2 là đại từ chỉ ngôi (ɲə : tôi, teʻ : nó, ..) thì thành phần trung tâm trông T_1 .

2.2.1.1 Các từ chỉ ngôi là những từ không phải là thực từ, có thể đứng ở vị trí T_2 của thành phần trung tâm một danh tố. trong tiếng Nùng. Để chỉ ngôi thứ nhất, có các từ chính sau: ɲə, kăw, răw.

“ɲə” và răw` thường dùng để tự xưng mình, tương ứng với “tôi”, “mình” trong tiếng Việt. ɲə có sắc thái trung hoà, bình thường, không thân mật, thường xưng với người ngang hàng hay ít tuổi hơn mình, đã quen biết. “răw`” có ý khiêm tốn, thường xưng với bạn bè, người ngang tuổi, nhưng cũng có thể xưng với người cao tuổi hơn và với người không quen.

“kăw” tương ứng với “tao” tiếng Việt, thường dùng trong bạn bè rất quen thân, hoặc người lớn tuổi nói với người nhỏ tuổi.

Để chỉ ngôi thứ 2, người Nùng thường dùng “nĩ” (mày, anh), măw (mày). “nĩ”, thường đi đôi với “ɲə” trong khi xưng hô –nó cũng có sắc thái trung hoà. Chỉ xưng trong bạn bè quen biết, không gọi người lạ. “măw” hay đi với kăw, chỉ dùng gọi người ngang hàng, thân mật hoặc người nhỏ tuổi hơn, không gọi người lạ.

Ngôi thứ 3 chỉ dùng từ “teʻ” (nó) . “teʻ” có sắc thái trung hoà, hiện nay thường dùng để nói về một nhân vật ngang hàng hay nhỏ tuổi hơn, vắng mặt, song có thể dùng để chỉ người lớn hơn, trong trường hợp nói về người ấy với một người thứ 2 cũng ngang hàng hoặc nhỏ tuổi hơn người vắng mặt¹.

¹ Trong tiếng Nùng, có hiện tượng dùng “teʻ” đi liền với tên riêng của người để nói về người có tên ấy, khi vắng họ (teʻ, Aĩ :eu Aĩ)

- Ví dụ: *te pǎi ja* (nó đi rồi, anh ấy đi rồi, bố đi rồi)

Trong tiếng Nùng, có những danh từ chỉ người đặc biệt, lâm thời làm đại từ để biểu thị rõ hơn thái độ của người nói, và thể hiện mối quan hệ về tuổi tác, về giới (nam hay nữ), sự trọng khinh,... như “kũn” (vòng), p^hǎ (bà), kǎ (anh), Cǎ (chị), jǎ (bác), mǎ (bá), nǎ (em),... các từ này có thể thay các từ chỉ ngôi thứ nhất, thứ hai (ít khi thay từ chỉ ngôi thứ 3) nhưng không coi chúng là đại từ chân chính vì chúng chưa mất khả năng biểu thị khái niệm.

2.2.1.2 Ở thành phần trung tâm danh từ thường gặp những từ hay gọi là loại từ, vừa chỉ từng cá thể sự vật, vừa có tác dụng mô tả một đặc trưng nào đấy của sự vật. Đó là những loại từ chỉ đơn vị tự nhiên, chúng có các nhóm chính sau:

1) Các loại từ thường đi với những danh từ chỉ sự vật hay gặp là “ǎn” (“ǎn rwn” : cái nhà), mak¹ (“mak¹ tǎi” : cái cày), k^hǎ (k^hǎ tǎ : con sông), kuì (kuì tǎi : cái màn), pǎ (pǎ p^hǎ : tấm chăn), kǎp (kǎp pǎi : tấm ván), p^ha (p^ha tǎ : cánh cửa),...

- **mak¹** : tương ứng với từ “cái” tiếng Việt, đi với danh từ chỉ một số công cụ có mũi nhọn, sắc nhưng dẹt và mỏng. hầu như tương ứng với những công cụ có lưỡi trong tiếng Việt (cuốc, xẻng, đều, dao, búa, cày, mai, ...), ví dụ: mak¹ lu (cái mai). Riêng “mak¹ wǎi” (cái quạt) chỉ mang đặc điểm dẹt, mỏng của loại sự vật trên.

- **kuì** (cái): dùng hạn chế trong các trường hợp như “kuì tǎi” (cái màn), “kuì k^hǎ (cái lưới), “kuì rǎk¹ (bụi rậm),... nhằm chỉ những sự vật có cấu tạo phức tạp, rối rắm, và trong không gian, có thể tạo nên một hình khối tròn, khối trụ¹, hay hình chữ nhật,...

- **pǎ** (tấm, chiếc): đi với danh từ, chỉ những sự vật có diện tích rộng, bằng phẳng, mỏng : pǎ p^hǎ (tấm chăn), pǎ fǎk¹ (chiếc chiếu).

2) Các loại từ thường đi với những từ chỉ tên riêng của các loại thực vật, để chỉ toàn bộ hay bộ phận của loại thực vật đó, hay gặp nhất là mǎi :cây (tǎi mǎi¹ :hai cây tre), kǎ :cây (kǎ wai : dây mây), mak : quả (tǎi mak pǎi : hai quả bưởi), huì : hạt (huì tu : hạt đỗ), bǎw :lá, fǎi : bông cờ, ...

- **mǎi¹** (cây) : chỉ toàn bộ sự vật, hoặc gốc của loại thực vật ấy, thường đi với những thực vật có thân mộc (thân gỗ, thân cứng, lớn). mǎi dùng như loại từ, nhưng có thể dùng như danh từ.

- **kǎ** : tương ứng với từ “cây” tiếng Việt, thường đi với những danh từ chỉ các loại thực vật không phải thân mộc, hay chỉ những cây ăn quả, cây có hoa :

¹ Người Nùng ở ven sông Quây Sơn hay đánh cá. Lưới của họ hay treo thành hình một khối trụ : ▭

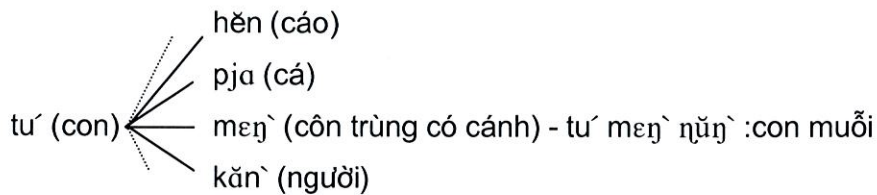
bjok mɔi' kɔ' p'ũŋ' ɔn dui'. Suŋ'

hoa mọi cây nở sớm với xuân (câu hát)

kɔ' wai' : dây mây.

kɔ' chỉ toàn bộ thực vật, có ý nghĩa tương đối khái quát, vì vậy có hiện tượng kết hợp với mǎi' (cây), mak (quả) đi sau: kɔ' mǎi' ɔ' (cây lau), kɔ' mak mǎi' (cây ---)

- 3) Các loại từ đi với danh từ chỉ động vật, chỉ người: loại từ chỉ động vật hay gặp nhất là tɔ' (con). tɔ', đi với hầu hết các danh từ chỉ các loại động vật, hoặc danh từ riêng chỉ một động vật cụ thể.



Loại chỉ người có một hệ thống khá phong phú. Có thể chia thành hai loại chính:

- Loại từ chính thức: gồm có tɔ' (con), kǎn' (người, đứa)
- Loại từ lâm thời: kǎ (anh), Cɛ (chị),...

tɔ', kǎn' là hai loại từ chỉ chung cho người, không phân biệt nam, nữ. tɔ', hay đi với danh từ chung chỉ người là kǎn' : tɔ' kǎn' (con người), hoặc đi với danh từ riêng chỉ tên gọi của các em nhỏ, cả trai lẫn gái : tɔ' Aɿ' (em Ái). kǎn', có nghĩa như là "người, đứa", đi với danh từ chỉ người như lǎk' (con), nɔŋ' (em), Sɔi' (nam), nĩŋ' (nữ), ví dụ: tɔŋ' kǎn' lǎk' (hai người em, hai đứa con).

Loại chỉ người lâm thời đi với danh từ để giải thích thêm danh từ đi sau về tuổi tác, nam nữ, thái độ trọng kính của câu nói,...

Vấn đề loại từ lâm thời và loại từ chính thức là một vấn đề phức tạp, xác định ranh giới giữa chúng rất khó. Các từ như ǎn' (cái), tɔ' (con),... là những loại từ chính thức. mǎi' (cây), mak (quả), bǎw (lá), kǎ (anh), Cɛ (chị),... là những loại từ lâm thời. Muốn xác định được trường hợp nào, một từ nào đó là loại từ, và trường hợp nào không phải là loại từ phải dựa vào các cấu trúc nhất định. Cấu trúc sẽ đề ra ý nghĩa đơn vị, hoặc không, giúp ta xác định đâu là loại từ.

Ngoài những loại từ là đơn vị tự nhiên đã xét trên, ở trung tâm danh từ còn gặp những từ chỉ đơn vị quy ước. Nó bao gồm những đơn vị chính xác để đo lường như: sɔn (tắc), sɿk (thuốc),... và những đơn vị không chính xác để nói về một bộ phận của sự vật như : am (miếng), kǎm (bó), tɔ' (khúc), k'ɔn' (hòn), ... Các từ chỉ đơn vị này thường đi với danh từ chỉ chất liệu.

- Ví dụ:

tam sɔn p'ɔi' : 3 phân vải

Kăm t'u : bó đũa

K'hõn t'it' : hòn đá

am mư' : miếng thịt...

2.2.2 Ở phần đầu danh từ, thường gặp một số nhóm từ không phải là thực từ, làm định ngữ cho từ trung tâm. Định ngữ trước có số lượng không nhiều, lập thành những nhóm nhỏ rất thuần nhất về mặt ngữ pháp, nó không hạn chế ngoại diên của khái niệm như định ngữ sau. Ví dụ: : tɔŋ' ăn' ruən' , khác với ăn' ruən' mǎw' ...

- 1) *Nhóm từ thứ nhất*, gặp trước trung tâm là những số từ, và một số từ chỉ các ý chung về số lượng. Số từ đứng trước danh từ có từ số tɔŋ (hai), đến những số lớn hơn, không có số deư (một). Từ hàng chục, ăi thay cho deư và nư thay cho tɔŋ. Ví dụ:

tɔŋ' ăi' ăn' ruən' (11 cái nhà)

tɔŋ' nư' ăn' ruən' (12 cái nhà)

nư' tɔŋ' ăn' ruən' (20 cái nhà)

Từ số 20 đến số 100 có hiện tượng nói tắt, có thể bỏ “tɔŋ’”, mà đọc liền số chỉ hàng chục và số chỉ đơn vị: nư' nư' (hay nư' tɔŋ) (hăm hai), tɔŋ' ha' (bốn nhăm, bốn lăm). Hiện tượng này rất phổ biến (nhất là trong quan hệ mua bán). Sự kết hợp của số từ, loại từ, danh từ trong tiếng Nùng (trừ số 1) có thể biểu diễn trên mô hình:

SỐ TỪ - LOẠI TỪ - DANH TỪ.

Đây là sự vay mượn cấu trúc ngữ pháp của tiếng Việt. Ở các ngôn ngữ khác thuộc hệ Thái như tiếng Lào, tiếng Đông Bắc Thái Lan, sự kết hợp giữa số từ, loại từ và danh từ theo thứ tự sau:

DANH TỪ - LOẠI TỪ - SỐ TỪ.

- Ví dụ trong tiếng Lào: *mǎ' tɔ' nư' : một con chó*

hư' tɔ' sɔ' : hai hòn đá , ...

Trong tiếng Nùng, thứ tự này còn thể hiện phần nào trong sự kết hợp giữa số deư (một) và danh từ (Xem phần 2.2.3).

Trong nhóm này còn gặp những từ chỉ chung cái ý về số lượng như k'it' (mấy), mɔi' (mỗi), bɔi' (các), bɔŋ (bọn, chúng),...

- **k'it'** : chỉ số lượng không xác định nhưng không nhiều. Ví dụ: k'it' jǎm' du' (mấy đêm đầu).
- **mɔi'** : có nghĩa như “mỗi” tiếng Việt (có lẽ vay mượn tiếng Việt), thường đi với danh từ, có ý tách từng sự vật ở từ trung tâm ra để xét. Ví dụ: mɔi' pǎi' (mỗi lần), mɔi' jǎm' (mỗi đêm), ...

- **ba^l** : tương ứng với “các” tiếng Việt, chỉ số nhiều không hạn định, gồm tất cả sự vật, đối tượng nói đến ở phần trung tâm.

2) *Nhóm từ thứ hai* thường gặp ở đầu danh từ là một số từ không nhiều, dùng để chỉ cái ý toàn bộ, hay gặp nhất là **mọi^l** và **tă^η**.

- **mọi^l** : tương đương với từ “mọi” trong tiếng Việt, chỉ toàn bộ các sự vật nói đến ở từ trung tâm, có ý đã đối lập từng sự vật để xét và cuối cùng đi đến kết luận. Ví dụ: **mọi^l ko mak mi^l** (mọi cây mít)
- **tă^η** : có nghĩa như “tất cả” tiếng Việt. Chỉ cái ý khái quát tất cả đối tượng được nói đến ở từ trung tâm. Ví dụ:

2.2.3 Thành tố phụ ở cuối danh từ rất phức tạp. Chúng có số lượng rất lớn và có thể là danh từ, động từ, tính từ, số từ, có thể là mệnh đề, là câu, ... Có hai nhóm không phải là thực từ thường thấy ở vị trí này:

1) *Nhóm từ thứ nhất* gồm hai từ **de^η** (một), **tək^l** (một, một mình).

- **de^η** , tương đương với số 1 trong tiếng Việt, dùng để đếm, không có ý nhấn mạnh sự đơn độc, duy nhất.

- Ví dụ: **ăn t^hu^ĩ de^η** (một cái bát).

de^η không dùng chỉ đơn vị cho số hàng chục. **de^η** kết hợp với loại từ và danh từ theo một thứ tự đặc biệt:

LOẠI TỪ - DANH TỪ - SỐ TỪ.

Trật tự này phản ánh trật tự kết hợp của số từ và danh từ trong tiếng Nùng xưa kia, nhưng cũng phản ánh sự vay mượn cấu trúc của tiếng Việt. Có thể coi đó là bước trung gian của sự chuyển đổi từ mô hình kết hợp giữa số từ, loại từ, danh từ trong tiếng Thái đến mô hình ấy trong tiếng Việt. Gọi danh từ là D, số từ là S, loại từ là L, ta có thể biểu hiện sự chuyển đổi ấy như sau:

Thái Lan, Lào	→		Việt
D – L – S		L – D – S	S – L – D
mă t ^u nư ^ĩ (1 con chó)		ăn t ^h u ^ĩ de ^η	tək t ^h u ^ĩ de ^η
hĩn tək sɔŋ (2 hòn đá)		(1 cái bát)	(2 cái bát)

- **tək^l** : tương ứng với “một”, “một mình” trong tiếng Việt, nhấn mạnh ý nghĩa đơn độc, duy nhất của danh từ trung tâm:

hĩk tək^l : con một.

ju kăn tək^l : ở một mình.

(**tək^l** đứng sau danh từ, cũng giống như trật tự của từ “một” và “một mình” trong tiếng Việt).

- 2) *Nhóm thứ hai* không phải là thực từ, gặp ở cuối danh tổ, là những từ chỉ định nĩ (nɔ̃ĩ, năĩ).

Từ nĩ (nɔ̃ĩ, năĩ) là từ chỉ định có phạm vi nghĩa rộng, tương đương với “này”, “ấy”, “đó”, “nọ” trong tiếng Việt. Sự phân biệt sự vật ở gần hay ở xa, có mặt hay không có mặt, hay phân biệt thời gian quá khứ, hiện tại, ... phụ thuộc vào văn cảnh của câu nói, bài văn, và vào hoàn cảnh nói.

ăn rùn nĩ : ngôi nhà này.

ăn rùn nĩ : ngôi nhà ấy, ngôi nhà đó, ...

Ở phần cuối danh tổ, còn gặp những từ nhấn mạnh sự tồn tại thực của sự vật hay nhấn mạnh rằng đang nói đến chính sự vật ấy, như tĩn nĩ (đây này), tĩn ka` (đấy kia), ka` (kia).

- Ví dụ: *wăn tĩn nĩ : ngày hôm ấy (hay ngày hôm nay)*

ăn t^huĩ tĩn ka` : cái bát đấy kia.

- 2.3** Bên cạnh danh tổ - từ tổ có danh từ làm trung tâm, trong tiếng Nùng còn có một vài loại từ tổ khác, trong đó có động tổ. Động tổ là từ tổ mà thành tổ trung tâm là một động từ. Ở dạng thức đầy đủ, động tổ cũng có 3 phần: phần đầu, phần trung tâm và phần cuối.

săŋ kĩn sɔŋ (chưa ăn xong)

Đầu Trung tâm Cuối

- 2.3.1** Ở phần trung tâm, ngoài những động từ biểu thị hoạt động (động tác, hành vi, tiến hoá,...) có số lượng rất lớn, ta còn thấy có một số từ gọi là động từ hệ từ, có ý nghĩa từ vựng không rõ ràng, biểu thị một khái niệm đặc biệt là mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng,... Trong các từ này, có 3 nhóm nổi bật mà chúng tôi tạm gọi là: Hệ từ giải thích, hệ từ so sánh, và hệ từ chỉ sự tiến hoá.

- 1) *Hệ từ giải thích* thường gặp nhất là từ lɛ - tương ứng với từ “là” tiếng Việt, thường cùng với danh từ, động từ, tính từ ở phần sau động ngữ giải thích hoặc nhấn mạnh bản chất gắn với từ đứng ngoài động ngữ, làm chủ ngữ cho câu:

- Ví dụ: *năĩ lɛ nă hɔp¹ tak sa¹ : (đây là ruộng hợp tác xã).*

- 2) *Hệ từ so sánh* trong tiếng địa phương này rất phong phú về số lượng và đa dạng về cách dùng. Thường gặp nhất một số hệ từ sau:

- **pĩ** : tương ứng với từ “như” trong tiếng Việt, dùng để chỉ ý so sánh, nhấn mạnh sự gần nhau về một đặc trưng nào đó của những cái được biểu thị trong hai kết cấu đứng trước và sau nó. **pĩ** thường dùng trong trường hợp so sánh 1 cách tu từ.

- Ví dụ: *đuĩt pĩ făĩ : nóng như lửa*

pui` pĩ wăn hɔŋ : vui như ngày chợ

- **tũ̃j, tǎj, tɔ̃¹** : là 3 hệ từ so sánh không có tính chất tu từ mà nêu sự đồng nhất về một đặc trưng nào đó của hai sự vật cụ thể, biểu hiện bằng từ đứng ngoài động tổ và những từ đứng ở phần cuối động tổ :

- + **tũ̃j** : tương ứng với từ “giống”, “bằng” trong tiếng Việt (nghi ngờ là từ mượn Hán). Hệ từ này rất hay kết hợp với từ **kǎn** (nhau) ở phía sau: *tũ̃j' tũ̃j kǎn (cao bằng nhau)*
lũk¹ tũ̃j pɔ̃ (con giống bố)

- + **tɔ̃¹** : tương ứng với từ “bằng” trong tiếng Việt, sau **tɔ̃¹**, hầu như không bao giờ thấy từ **kǎn** .

- Ví dụ: *(tɛ) tũ̃j' tɔ̃¹ rǎu` : (nó) cao bằng tôi.*

Có lẽ **tɔ̃¹** , vốn là “độ” tiếng Hán Việt, hay “tu” tiếng Hán đã biến âm. Vì đó khi **tɔ̃¹** dùng với nghĩa “độ”, “độ chừng”.

- Ví dụ: *tɔ̃¹ rǎu : Chừng nào, độ nào, ngần nào ?*

- + **tǎj** : có nghĩa là “bằng”, nhưng sau nó, ngoài tổ hợp được so sánh đến, thường thấy xuất hiện tổ hợp “pǐn kǎn”, hay “pǐ kǎn” có nghĩa là “như nhau”.

- Ví dụ: *ruñ tɛ' kũ̃j' tǎj` ruñ ɲɔ̃ pǐn kǎn (pǐ kǎn) : nhà nó rộng bằng nhà tôi.*

- + **tũ̃j** : tương ứng với “bằng”, “sánh bằng”, “so” trong tiếng Việt, nêu khả năng có thể hoặc không thể so sánh giữa 2 sự vật, hiện tượng có những đặc trưng gần nhau nào đó:

- Ví dụ: *bɔ̃ tũ̃j dǎj` nɔ̃j : không so sánh được đâu.*

3) Hệ từ chỉ sự tiến hoá, thấy một từ là “pǐn`” , “pǐn`” tương ứng với “thành” trong tiếng Việt, nêu hướng biến đổi của một trạng thái ban đầu đến trạng thái sau, biểu hiện hai kết cấu đứng trước và sau nó:

- Ví dụ: *kʰjǎj' pǐ¹ pǐn pǐn` nɔ̃j : trứng bướm hoá thành sâu.*

Động từ - hệ từ là những từ bị trống về nghĩa, nên trong động tổ có chúng là trung tâm, các thành tố phụ ở phần sau là những thành tố phụ bắt buộc phải có mặt, để bổ nghĩa cho thành tố trung tâm.

2.3.2 Ở phần đầu và phần cuối động tổ, có những từ có vị trí cố định như:

sǎj	kǐn		sǎj (chưa), bɔ̃ (không) luôn đứng trước trung tâm.
bɔ̃	kǐn		
	ju	nɔ̃k	nɔ̃k (ngoài) luôn đứng sau trung tâm

Nhưng cũng có những từ có vị trí không cố định:

koĩ jǎŋ	pǎi		koĩ jǎŋ (thong thả) có thể đứng trước hay đứng sau trung tâm .
	pǎi	koĩ jǎŋ	

Ta miêu tả các nhóm không phải thực từ ở phần đầu, phần cuối động tổ theo sự có mặt của chúng ở vị trí đó.

2.3.2.1 Ở phần đầu động ngữ, thường gặp nhất là các phó từ. Trong đó có một số nhóm đáng chú ý:

1) Phó từ chỉ thời gian: bao gồm các từ chính là : da¹ (đã), se¹ (sẽ), daŋtí¹ (đang), ɲam¹ (mới, vừa mới), ɲǎŋ¹ (còn), su¹ (mới). Miêu tả vài từ:

+ da¹ (đã), nêu sự việc, trạng thái bắt đầu trước khi được nói đến.

+ se¹ (sẽ), nêu sự việc, trạng thái chưa xảy ra nhưng có thể hoặc nhất định xảy ra.

Hai từ này hiện nay vẫn ít dùng trong tiếng Nùng. Chỉ thấy trong trường hợp cần nhấn mạnh các ý ấy, hay dịch các câu nói tiếng Việt cho thật sát ý. Người Nùng hay dùng từ “ja-” (rồi) ở cuối động tổ để biểu thị sự việc đã bắt đầu (hoàn thành hoặc chưa).

- Ví dụ: kǐn ja- : ăn rồi (đã ăn); nɔŋ ja- : ngủ rồi (đã ngủ).

Và hay dùng những từ chỉ thời gian như wǎn pjũk¹ (ngày mai), wǎn lu¹ (ngày kia), ...ở ngoài động tổ để biểu thị các ý chỉ hành động chưa xảy ra.

- Ví dụ: (wǎn pjũk¹) pǎi haŋ : (ngày mai) đi chợ ~ (ngày mai) sẽ đi chợ

2 từ “da¹”, “se¹” là hai từ vay mượn tiếng Việt, hiện nay ít dùng, nhưng chắc rằng, khả năng sử dụng sẽ ngày càng phát triển.

su¹ (sĩ) : tương ứng với từ “mới” tiếng Việt, biểu thị một hành động sẽ xảy ra sau khi hành động khác đã hoàn thành.

- Ví dụ: (pǎi¹ dǎm nā mā) su¹ hǎt¹ ɲai¹ : (đi cấy về) mới nấu cơm

2) Phó từ phủ định : bao gồm các từ : mi¹ (không), bɔ (không), naŋ (không), sǎŋ (chưa) , ...

+ mi¹ : tương ứng với từ “không” tiếng Việt. Chỉ có nghĩa phủ định khi đứng trước động từ hay động tổ.

- Ví dụ: mi¹ pǎi¹ : không đi, mi¹ pǎi¹ : không nên ,...

Khi đứng một mình nó có nghĩa ngược lại : mi¹ (có)¹.

¹ Tiếng Tày “mi” có nghĩa là “có”, “mi” có nghĩa là “không”. Tiếng Nùng, “có” là “không” đều đọc là “mi”, nhưng vẫn không hiểu nhầm nghĩa:

+ “mi” (không), xuất hiện trong các câu nghi vấn thì đổi thanh điệu (như đã nói trên), trong các câu phủ định, “mi” thường đứng trước động từ, không đứng một mình. Trong các kiểu câu khác không thấy xuất hiện.

+ “mi” (có), dùng trong các câu tường thuật, cảm thán,... trong câu trả lời khẳng định, nó không bao giờ đứng trước động từ, mà thường đứng một mình hoặc đi kèm với một số từ đệm khác:

Ví dụ: mi¹ wǎi¹ (có chứ), mi¹ nǎm¹ (có đấy), ...

Khi đứng sau động tử, nó là tử để hỏi, và thường chuyển thành điệu: *păi' mĩ ? (đi không ?)*

+ **bɔ** : tương ứng với tử “không” trong tiếng Việt, **bɔ** có nghĩa phủ định khi đứng trước động tử trong động tổ, và cả khi đứng một mình (động tử ở trung tâm bị tĩnh lược).

- Ví dụ: *bɔ păi' : không đi*

bɔ (..) : không (..)

bɔ có thể đứng sau động tử, lúc ấy nó là một tử nghi vấn, và thường chuyển thành điệu : *păi' bɔ ? : (đi không ?)*

+ **nau** : cũng như **bɔ**, có thể đứng trước động tử trung tâm động tổ, hay đứng một mình với nghĩa phủ định khi vắng động tử trung tâm:

- Ví dụ: *nau păi' : không đi.*

nau (..) : không (..)

Khi đứng sau động tử bị phủ định, **nau** được dùng như một tử đệm, tương ứng với tử “đâu” trong tiếng Việt:

- Ví dụ: *bɔ păi' nau : không đi đâu.*

mĩ pĩn` tau nau : không nên chữ đâu.

“**nau**” không bao giờ làm tử nghi vấn như “**mĩ**”, “**bɔ**” sau động tử.

3) Nhóm phó tử mệnh lệnh : bao gồm một số tử chính như : **kuĩn** (cần), **fai'** (phải), **pĩn** (nên) có ý ngăn cản hay khuyên bảo một hành động gì.

- Ví dụ: *- pĩn hăť (nên làm).*

-(kẽ dany ɬi fat) kuĩn nyep' saĩ' : (anh đang ốm), cần nghỉ đã

- fai' tuĩk t'ăŋ' mi' : phải đánh thắng Mỹ, ...

2.3.2.2 Ngoài những nhóm phó tử chính đã miêu tả trên, ở phần đầu động tổ còn gặp một số kiểu tử không phải là thực tử khác. Có hai nhóm lớn :

1) Nhóm tử biểu thị ý nghĩa thụ động của hành động được nói đến ở động tử trung tâm như : **mən** (bị), **dăĩ** (được).

- Ví dụ: *t'ha' nɔŋ' dăĩ' hăŋ' : mắt em được thấy.*

mən' păi' hăť pău' : phải đi làm dâu.

2) Nhóm tử biểu thị ý chí, khả năng, có các tử chính : **năť** (thích), **ái** (muốn), **tuŋ** (định).

- Ví dụ: *năť hat (thích hát), ái kĩn' (muốn ăn)*

tuŋ' păi' haŋ' : định đi chợ.

Riêng tử “**năť**” có thể đứng ở trung tâm động tổ, trước danh tử.

- Ví dụ: *nyɔ năť' mē' năĩ' lai' : tôi thích cô ấy lắm.*

Như vậy, các thành tố ở phụ âm đầu của động từ nói chung không phức tạp và có thể chia chung thành từng nhóm thuần nhất về ngữ pháp, đứng ở những vị trí nhất định.

2.3.3 Ở phần cuối động từ, có thành phần rất phức tạp. Có thể là những từ tượng hình, tượng thanh mô tả sự vật, có thể là từ chỉ số lượng,... , nhưng tường gặp nhất là danh từ, tính từ và động từ. Các động từ thêm phía sau từ trung tâm có nhiều loại, nhưng trong đó có một số loại mà ý nghĩa chỉ động tác, hành vi của chúng đã bị hư hoá, trở thành những từ chỉ phương hướng hành động, chỉ kết quả của hành động và nói rõ sự hoàn thành hành động, ta lần lượt xét các nhóm này :

1) Nhóm từ chỉ phương hướng hành động gồm các từ k^hũn[~] (lên), lữ[~] (xuống), ɔk (ra), k^hũ[~] (vào), kua[~] (qua), tɛu[~] (lại), và hai từ nữa là pǎi (đi), mà (về). Mô tả vài từ :

+ **k^hũn[~]** : chỉ phương hướng hành động của sự vật từ một vị trí nào đó, lên một vị trí cao hơn.

- Ví dụ: pĩn k^hũn[~] mǎi[~] (leo lên cây).

+ **lữ[~]** : chỉ hướng chuyển động của sự vật đến vị trí thấp hơn vị trí đầu.

- Ví dụ: k^hũm[~] na[~] lữ[~] (cúi mặt xuống).

Từ chỉ phương hướng “k^hũm[~]” và “lữ[~]” vốn là hai động từ có thể đứng trung tâm động ngữ:

- Ví dụ: fǎn[~] tì[~] rǎu[~] lữ[~] tũm[~] kũ[~] k^hũn[~] : hạt giống lúc nào xuống đất cũng mọc.

Để biểu hiện ý “đi”, “về” trong tiếng Nùng có 3 động từ “pǎi[~]”, “muì[~]” “mà[~]”. Khi đứng làm thành phần trung tâm động ngữ, bản thân chúng đã là những động từ có phương hướng:

+ **pǎi[~]** : có nghĩa là “đi”, về phía mặt trời mọc, và phía có địa hình thấp hơn, hoặc đi đến một nơi xa, khó xác định phương hướng:

- Ví dụ:

- pǎi[~] rum[~] : về nhà (nhà ở chỗ thấp hơn, hoặc ở phía mặt trời mọc, cho với vị trí người nói được)

- pǎi[~] ɬam[~] t^hui[~] : đi Đạm Thuỷ (Đạm Thuỷ là một xã ở phía Đông xã Chí Viễn, nơi điều tra tiếng Nùng).

- pǎi[~] hà noi[~] : đi Hà Nội (Hà Nội, đối với người Nùng là một nơi xa, không xác định được phương hướng).

+ **muì[~]** : có nghĩa là “đi”, về phía mặt trời lặn, phía có địa hình cao hơn:

- Ví dụ: - muì[~] kɔ[~] sǎu[~] : đi Trùng Khánh (Trùng Khánh ở phía Tây xã Chí Viễn).

- muì[~] rum[~] : về nhà (nhà ở địa thế cao hơn chỗ người nói đứng).

- + **mả** : có nghĩa là “về”, “lại”, chỉ chuyển động của sự vật từ vị trí xa đến vị trí gần người nói, hay từ địa điểm mới lạ, đến địa điểm quen thuộc của người nói¹.

- Ví dụ :

tĩn' p^hja' ma' k^hấũ' muu hấũ' bui'

(Đá núi vào cối xay thành bột)

bɔ mɔi' wǎn' dǎũ' ma' nau nɔ'

(Không phải ngày nào cũng được về đâu).

Khi đứng sau động từ để chỉ phương hướng, người Nùng ít dùng *muu* mà hay dùng “*pǎi*” (đi), “*ma*” (về, lại). Lúc này, nghĩa của động từ “*pǎi*”, “*ma*” còn giữ lại một bộ phận. “*pǎi*” chỉ hướng sự vật chuyển dời đến một địa điểm xa người nói, “*ma*” chỉ hướng chuyển động ngược lại. “*pǎi*”, “*ma*” lúc này thường đứng sau các từ chỉ phương hướng : *k^hũn'* (lên), *lũn'* (xuống), *ɔk* (ra), *k^hấũ'* (vào), *kua'* (qua), *teu'* (lại). Chúng có thể kết hợp trực tiếp sau các từ trên, nhưng thường là không đi liền, không trực tiếp, mà có sự làm mốc, chen vào giữa, tạo thành các dạng thức: *k^hũn' .. pǎi'* (mà), *lũn' .. pǎi'* (mà), *ɔk .. pǎi'* (mà), *k^hấũ' .. pǎi'* (mà), *kua' .. pǎi'* (mà), *teu' .. pǎi'* (mà)².

Ví dụ: *ɔk tu' pǎi'* (đi ra cửa).

ɔk tu' ma' (ngoài cửa vào).

- 2) Nhóm từ chỉ kết quả hành động thường gặp nhất là từ “*leu*” có nghĩa là “hết”, chỉ rằng hành động hay trạng thái được biểu thị ở động từ trung tâm xảy ra đối với toàn bộ những gì được nói đến ở kết cấu đứng ngoài động từ, làm chủ ngữ trong câu, hoặc trong động từ, làm bổ ngữ:

- Ví dụ: *(pi' nɔŋ' kjaŋ' ban') nɔ' k^ha pǎi' leu' ...*

Chị em trong bản bước đi hết ...

pĩn' nɔŋ' leu' tɔu' tǎŋ' ban'.

Là em của tất cả con gái trong bản.

- 3) Nhóm từ chỉ khả năng hoàn thành và chỉ sự hoàn thành của một hành động, bao gồm các từ *dǎũ*, *pĩn'*, *sɔŋ*, *ja*.

- + “**dǎũ**” : tương ứng với từ “được”, “**pĩn'**” tương ứng với từ “thành”, “nên” của tiếng Việt, chỉ khả năng hoàn thành của một hành động có một kết quả nào đó. “*pĩn'*” được dùng trong trường hợp hoàn thành có kết quả, hành động nào đó phải trải qua một quá trình tập luyện, học hỏi.

- Ví dụ: *t^háp' dǎũ* (tìm được), *lǎi' pĩn' tɔu' ja* (viết được chữ rồi).

¹ Có thể nghĩ rằng điều này có liên quan đến vấn đề xã hội học: “muu”, “ma” chỉ hướng đi về phía Tây, có lẽ, vốn có nghĩa là “về”. Vì phía Tây là Vân Nam, Quý Châu, nơi quê hương xứ sở xưa kia của người Nùng.

² Bùi Khánh Thế đã miêu tả kỹ hiện tượng này trong tiếng Tày Hoà An (Xem từ Tày Nùng, trường Đại học Tổng hợp, 1967)

Có khi “pĩn” dùng để chỉ khả năng của hành động hướng tới một kết quả nào đó:

- Ví dụ: *kaŋ' tũŋ' men' hǎn' pĩn' tǎm* (núi cao Mèn có thành thấp).

Hai từ dǎi, pĩn có thể đứng sau các phủ định từ để nêu hành động không có khả năng hoàn thành, không đưa đến một kết quả nào:

- Ví dụ: *k'ǎũ' caũ' kĩn' mĩ dǎi*: Cơm cháo ăn không được.

jaŋ' bə pĩn: Khâu không được.

+ **səŋ (xong), ja (rời)** nêu sự hoàn thành của hành động hay trạng thái được động từ trung tâm biểu thị. Trong động tổ, nếu hai từ cùng xuất hiện thì **səŋ** luôn đứng trước **ja** để biểu hiện ý ấy:

- Ví dụ: *nəŋ' nĩ pǎi ja*: Em ấy đi rồi.

tǎŋ' run' kĩn səŋ ja: Cả nhà ăn rồi.

Những nhóm từ mô tả trong phần 2.3.3 đều có nguồn gốc là động từ. Sự chuyển đổi trật tự (chuyển vị trí) của chúng trong kết cấu đã làm thay đổi chức năng và chuyển biến ý nghĩa những động từ này. Ý nghĩa của các từ trong các nhóm trên không hoàn toàn khác với động từ gốc tương ứng mà chỉ chuyển biến đôi chút, trong phạm vi một trường nghĩa nhất định. Như vậy, trong một trường nghĩa, có mối quan hệ gần gũi giữa một số từ loại hay nhóm từ nhất định. Điều này, làm ta liên hệ đến cách cấu tạo các từ loại danh từ, động từ, tính từ, trạng từ, ... từ một gốc chung nào đó, trong các tiếng Ấn Âu.

2.4 Bên cạnh kết cấu tự do có một trung tâm ta gọi là từ tổ, còn có kiểu kết cấu tự do hai trung tâm, gọi là mệnh đề (có thể gọi mệnh đề là kết cấu chủ vị).

- Ví dụ: *ŋə kĩn k'ǎũ' (tôi ăn cơm)*

Trung tâm 1 Trung tâm 2

Mệnh đề là kết cấu nòng cốt trong câu đơn giản.

Và, song song với các đơn vị thuần cấu trúc là hình vị, kết cấu cố định, kết cấu tự do, còn có một đơn vị nửa cấu trúc, nửa chức năng (nghĩa là nó có khả năng diễn đạt một ý trọn vẹn nào đó, đưa đến một thông báo đầy đủ ý nghĩa), đó là câu. Câu có thể là một hình vị: **p'ũn'** (mưa), một từ đa tiết (*mu' sũn'*: mùa xuân), một từ tổ: **sǎŋ' kĩn** (chưa ăn), một mệnh đề *ŋə kĩn k'ǎũ'* (tôi ăn cơm) hay nhiều từ tổ, nhiều mệnh đề,...

Trong mệnh đề và câu, hay những kết cấu liên hợp, có những từ không phải là thực từ, được phân bố ở giữa, ở đầu, hay ở cuối. Các từ ấy có thể được dùng một lần, hoặc được lặp lại toàn bộ hay một bộ phận, hoặc kết hợp với một từ khác để tạo thành những nhóm từ cặp đôi nhằm diễn đạt một ý nghĩa nhất định.

2.4.1 Các từ không phải là thực từ đứng ở giữa kết cấu (mệnh đề, câu) thường gặp 3 nhóm chính:

1. *Nhóm thứ nhất* là một số từ dùng để nối các từ, các từ tổ, các đoạn câu có quan hệ đẳng lập hay quan hệ qua lại với nhau, như *wa¹* (và), *duĩ¹* (với), *săi¹* (cùng), *le¹* (thì), *to¹* (nhưng), *lăi¹* (tế: để) *hu¹* (cho), *kù¹* (của),... Miêu tả vài từ:

+ *wa¹* (và), *duĩ¹* (với), *săi¹* (cùng) : chỉ ra sự tồn tại song song của các sự vật, các tính chất, trạng thái hay hành động nào đó. “*wa¹*” có lẽ là từ vay mượn Việt, chỉ đứng giữa hai kết cấu, có chức năng ngữ pháp đẳng lập với nhau và thường có bản chất từ loại như nhau:

- Ví dụ: *kĩn¹ kăĩ¹ wa¹ p^hjăk¹* (ăn cơm với rau)
ηɔ wa¹ ni¹ (tôi và anh).

+ *duĩ¹* : thường đứng giữa kết cấu (sau động từ), và có khi đứng cuối kết cấu nêu cái ý rằng ngoài sự vật, tính chất, trạng thái, hành động... nào đó, còn tồn tại một sự vật, tính chất, trạng thái, hành động ,... khác, hình như phụ hơn, thụ động hơn :

- Ví dụ : *te pəi¹ kəη duĩ¹ me¹ te¹* : nó đi chợ với mẹ nó.
tă ηɔ¹ duĩ¹ : chờ tôi với.

+ *săi¹* : có thể đứng trước hay sau động từ trong một kết cấu, chỉ sự tồn tại đồng thời, trong một hoàn cảnh nào đó, với quan hệ tương đối mật thiết của hai hay nhiều sự vật, tính chất, trạng thái, hành động nào đó:

- Ví dụ: *wăn¹ pjũk¹ bəη răũ¹ săi¹ păi¹ dũn¹ nɔ¹*
 Ngày mai, chúng mình đi rừng nhé.
mi¹ wăn¹ kũ¹ liu¹ muη¹ săi¹ tan¹ (câu hát Hạ liêu)
 Có ngày cũng đi dạo cùng em.

Có khi gặp “*săi¹*” ở cuối kết cấu, hiện tượng ấy hay gặp trong thơ:

- Ví dụ: *năm¹ t^hum¹ mek¹ kũ¹ t^hum¹ leu¹ săi¹* (câu hát Hạ liêu)

Nước ngập mạch hãy ngập hết cùng

Hiện nay, song song với “*săi¹*” còn có từ “*kũ¹*” , vay mượn tiếng Việt, cũng có ý nghĩa và cách dùng tương tự “*săi¹*” . “*kũ¹*” có xu hướng được dùng ngày một phổ biến

+ *lăi¹* và *te¹* : tương ứng với từ “để” trong tiếng Việt, chỉ quan hệ mục đích giữa hai kết cấu đứng trước và sau nó:

- Ví dụ: *păi¹ nɔn¹ ha lăi¹ (te¹) năm pjũk¹ tũn¹ sũu¹*
 Đi ngủ đi để sáng mai dậy sớm

“*lăi¹*” được dùng nhiều hơn, “*te¹*” gặp trong trường hợp nhấn mạnh sự cần thiết của quan hệ mục đích giữa hai kết cấu ấy:

- Ví dụ: *k^hũt¹ muη¹ te¹ ău¹ năm¹ kăĩ¹ nà*
 Đào mương để lấy nước vào ruộng (cho kịp thời vụ)

Hai từ này có quan hệ với hai động từ “*lăi*” và “*te*” có nghĩa là “đế”, “đặt”. Trong đó, động từ “*lăi*” cũng dùng phổ biến hơn:

- Ví dụ: *ăn` mɔ̃ ɣɔ̃ lăi` jăn` fai` nɣĩ`*

Cái nồi tôi đế (đặt) cạnh bếp đấy.

2. *Nhóm thứ hai* không phải thực từ, gặp ở giữa các kết cấu là nhóm từ xác định vị trí, địa điểm tồn tại của sự vật, hiện tượng, hành động nhất định. Nhóm này gồm có các từ chính: *nu'* (trên), *tău'* (dưới), *nɔk'* (ngoài), *dău'* (trong), *na'*¹, *tɔna'* (trước), *lăj* (sau)², *caj* (giữa, trong), *kjañ* và *jăn* (bên cạnh) ... Miêu tả vài từ:

+ *nu'* và *tj̃*, tương ứng với từ “trên” trong tiếng Việt, đều chỉ vị trí ở cao hơn một sự vật nào đó. “*tj̃*”, có thêm ý rằng, tuy ở cao hơn nhưng sát với vật ấy, và gần như thẳng góc với vật.

- Ví dụ: *tu' meɣ̃ nɔ̃ tj̃ paj` ruñ*

Con mèo nằm trên nóc nhà.

nu', có ý rằng, vị trí đó cao hơn nhưng không sát vật, không thẳng góc, có thể ở xa và lệch so với vật, hoặc chỉ ý ở cao 1 cách trừu tượng:

- Ví dụ: *ban` tău' pɔ̃ nu' : làng trên xóm dưới.*

kăp' nu' : cấp trên.

Do *tj̃* và *nu'* có sắc thái ý nghĩa khác nhau, nên nói chung trong một văn cảnh cụ thể, chỉ dùng được một trong hai từ trên, không thay nhau được. Trường hợp thay thế nhau được, sẽ đưa đến nghĩa hơi khác:

Ví dụ: *tj̃ fa' mi' lăj daɣ̃ dĩ* → Sao ở sát bầu trời

nu' fa' mi' lăj daɣ̃ dĩ → Sao ở cao và xa so với bầu trời

(Trên trời có nhiều sao)

nu' thường dùng để chỉ vị trí đối lập với *tău'* (dưới), *nɔk'* (ngoài), *dău'* (trong). Trong văn cảnh cụ thể, có thêm những sắc thái ý nghĩa mới:

- Ví dụ: *ăn` nun` nu' tj̃ dĩ* : Cái nhà trên ấy

ăn` nun` tău' tj̃ dĩ : Cái nhà dưới ấy

ăn` nun` nɔk' tj̃ dĩ : Cái nhà ngoài ấy

ăn` nun` dău' tj̃ dĩ : Cái nhà trong ấy

Thì *nu'* chỉ nơi địa hình cao, hoặc về phía mặt trời lặn, đối lập với *tău'* chỉ nơi địa hình thấp hoặc ở phía mặt trời mọc; *nɔk'* chỉ một khoảng cách rộng rãi, xa núi; *dău'*, chỉ vùng gần sát núi.

¹ *na'* vốn là danh từ có nghĩa là “mặt”

²

- + *kjaŋ* và *jaŋ* : tương ứng với từ “cạnh”, “gần” hay “sát” của tiếng Việt, chỉ vị trí mà từ đó đến một vật nào đấy chỉ còn một khoảng cách ngắn hoặc rất ngắn.

jaŋ là từ thường dùng hơn, với ý nghĩa trên, nó có thể đi với những sự vật làm mốc để đo khoảng cách có kích thước lớn, nhỏ bất kỳ.

- Ví dụ: *jaŋ ta* : cạnh sông

jaŋ p^hja : cạnh núi

jaŋ fǎi : cạnh lửa

kjaŋ ít dùng hơn, thường gặp khi sự vật làm mốc để đo khoảng cách có kích thước nhỏ.

- Ví dụ: *tu meu^h nɔŋ kjaŋ fǎi*

(Con mèo nằm cạnh bếp)

3. *Nhóm thứ ba*, không phải là thực từ, gặp ở giữa kết cấu là nhóm chỉ thời gian. Nhóm này gồm hai từ chính là: *kɔn* và *lǎŋ*.

- + *kɔn*, tương ứng với từ “trước” tiếng Việt, chỉ ra rằng một sự việc, hành động nào đó đã xảy ra sớm hơn so với một sự việc, hành động khác.

- Ví dụ: *kɔ pǎi^h kɔn, i tem ηɔ si^h pǎi^h*

Anh đi trước, chốc nữa tôi sẽ đi.

- + *lǎŋ*, tương ứng với từ “sau” trong tiếng Việt, chỉ sự việc, hành động nào đó xảy ra muộn hơn so với một sự việc, hành động khác.

Ví dụ: *kɔ pǎi^h kɔn, ηɔ reu^h lǎŋ*

Anh đi trước, tôi theo sau.

Ngoài cái ý chỉ thời gian, *lǎŋ*, như đã kể đến ở nhóm từ chỉ địa điểm, còn dùng để chỉ vị trí đối diện với vị trí trước mặt một vật nào đó:

- Ví dụ: *pɔ p^hja lǎŋ ban^h mi^h tɕi^h ki^h lai*

Ngon núi sau bản không cao lắm

- 2.4.2 Ở đầu câu, hay mệnh đề, gặp những hư từ thể hiện thái độ, tình cảm của người nói, tương ứng với thán từ, ngữ khí từ trong tiếng Việt, như: *a lui^h*, *ai ca^h*, *ɔ^h*, *u^h*, *ɕ^h*, ...

- + “*a lui^h*”, tương ứng với “ôi”, “á”, “a” trong tiếng Việt, biểu hiện một cảm xúc đột ngột, ngạc nhiên, vui mừng, đau đớn.

- Ví dụ: *a lui^h, me^h ci^h ma^h t^hu^h ja* : ôi, chị về đến rồi !

- + “*ai ca^h*”, biểu thị một sự đánh giá nào đó đối với sự vật, sự việc nào đó, tương ứng với “ái chà”, “chà” trong tiếng Việt.

- Ví dụ: *ai ca^h, duk te ɔn lai^h* : chà, xương nó mềm lắm !

- + “*ɔ^h*”, biểu hiện một sự nhận biết mới, hay sự nhớ lại đột ngột của người nói về một sự việc, hiện tượng nào đó, tương ứng với “à”, “à nhì” trong tiếng Việt:

- Ví dụ: ɔ̀, ɲɔ tʰɪn ja : À, tôi biết rồi !

- + “u~”, “ău~” tương ứng với “ừ”, “vâng”, “phải”,... của tiếng Việt, biểu hiện thái độ đồng tình hay tiếp nhận đối với nội dung được nói trong câu, trong mệnh đề trước. Hiện nay, do ảnh hưởng của tiếng Việt, từ này ngày một thu hẹp phạm vi dùng, và ngày càng gần với từ “ừ” trong tiếng Việt.
- + “ɣ~”, dùng như từ “vâng” trong tiếng Việt, thay “u~” để tỏ thái độ đồng tình hay tiếp thu một nội dung nào đó. Với sắc thái lễ độ, kính trọng.

2.4.3 Ở cuối câu hay mệnh đề, gặp những từ dùng để hỏi, và những từ dùng để biểu hiện một thái độ nào đó của người nói, hoặc để đưa đẩy câu nói.

- + Các từ dùng để hỏi, gặp ở cuối các câu nghi vấn, có các từ chính là : *ka rǎŋ'* hay *rǎŋ'* (cái gì, gì), *rǎu'* hay *ru'* (nào), *kǐ lai'* (mấy, bao nhiêu).

- *ka rǎŋ'*, *rǎŋ'* dùng để hỏi về nội dung của một hành động trạng thái, tính chất nào đó: ău' *ka rǎŋ'*: lấy cái gì ?

- *rǎu'*, *ru'*, tương ứng với từ “đâu”, “sao”, “thế nào”, “nào” trong tiếng Việt, dùng để hỏi về địa điểm, thời gian của hành động. sự việc,...

- Ví dụ: *uǎn' rǎu'* (ngày nào ?); *ăn' rǎu'* (cái nào ?)

kǎn' rǎu' (người nào ?); *pǎi' rǎu'* (đi đâu ?)

ta' dik' ɿ sɔŋ taŋ' rǎu' dǎi' : bỏ con trẻ nửa đường sao được.

- *kǐ lai'*: tương ứng với “mấy”, “bao nhiêu” trong tiếng Việt, thường hỏi về số lượng:

Ví dụ: *mǎu' kǐ lai' pi' ?* : Mày bao nhiêu tuổi ?

- + Những từ tương ứng với ngữ khí từ tiếng Việt, ở cuối câu, biểu hiện một thái độ nào đấy của người nói, có rất nhiều. Chúng có thể là những từ nhằm khẳng định một sự việc nào đó (thường làm cho câu nói dịu dàng, mềm mại, duyên dáng hơn) như các từ : *wǎi'* (đấy, chứ), *něm'* (đấy, chứ), *něm' ka'* (lắm chứ), *a* (rồi, đấy) ,...

- *wǎi'* và *něm'*, thường khẳng định một sự việc, một hành động gì đó về phía mình (phía người nói) :

Ví dụ: *mì' wǎi'* (có chứ); *pǎi' něm'* (đi chứ).

- *a*, thường khẳng định một sự việc, hành động nào đó của người khác, có quan hệ đến người nói :

Ví dụ: *dǎi' a* : được rồi, được đấy.

- *něm' ka'*, dùng trong cả hai trường hợp.

Ví dụ: *pak kaŋ nɔk' pǐn ɣǐ', tɔ' kjaŋ ɬim' te ku' lo nem' ka*

Ngoài miệng nói như thế chứ trong lòng nó cũng lo lắm.

Một số từ đứng cuối câu chỉ thái độ nghi vấn, như : (nhì) , a' (à), hā lē' (à), jē' (có, nhì),...

- nɔ' : chỉ thái độ nghi ngờ, do dự, mong sự đồng tình của người khác: nɔn' ci' nɔ' (ngủ chị nhì ?)

- a' , hā lē' : tỏ thái độ nghi ngờ, chờ đợi sự trả lời:

păi' a' ? (đi à); păi' hā lē' ? (đi à? đi chứ ?)

- jē' : chỉ sự nghi ngờ, bối rối, cần sự giúp đỡ của người khác:

hăť pĩn' ru' jē' ? (làm thế nào cơ, là thế nào nhì ?)

Một số từ đứng cuối câu chỉ thái độ rủ rê, mới mọc cùng thực hiện một hành động nào đấy, hay gặp các từ: lu' bɔ' (đi nhé, đi nào), a' (đi, đi thôi),...

păi' lu' bɔ' : (Đi đi nhé)

kĩn' a' : (ăn đi thôi ! ăn đi nào ! ăn đi !)

Ngoài ra, còn những từ có ý nhấn nhủ như: nɔ' (nhé) (ví dụ: ci' păi' nɔ' : chị đi nhé), những từ đưa đẩy câu nói như: jɔ' , jɔ' (thôi).

Ví dụ: men' kaŋ' pĩ nɔ' jɔ' : Mèn nói thế thôi ...

ju run' kũn' tɔk' jɔ' : Ở nhà một mình thôi ...

Trong tiếng Nùng, các từ đứng cuối câu như các loại trên rất phong phú về số lượng và đa dạng về sắc thái tình cảm. các từ này xuất hiện nhiều ở cuối câu làm cho ngữ điệu của câu phong phú, nhưng các câu vì thế mà bị kéo dài ra. Những người Nùng và cả người Tày vùng này, khi nói tiếng Việt, vẫn bị ảnh hưởng của ngữ điệu ngôn ngữ mình, làm cho câu nói bị kéo dài ra ở cuối.

2.4.4 Những từ không phải thực từ, đứng giữa, đứng đầu, đứng cuối các kết cấu (câu, mệnh đề,...) đã miêu tả trên, Chỉ xuất hiện một lần trong kết cấu. bên cạnh các từ đó còn có những từ cặp đôi, yếu tố sau lặp lại toàn bộ hay bộ phận yếu tố đầu, hoặc khác với yếu tố đầu, tồn tại trong mệnh đề, trong câu,... nhằm biểu thị một ý nghĩa nhất định nào đó. Một số từ thường gặp:

- kăn' rǎw' ...kăn' nĩ (tɔ rǎw' ...tɔ nĩ) : tương ứng với “chúng nào ... chúng ấy”, “ngăn nào ...ngăn ấy” trong tiếng Việt, biểu thị sự tương ứng về mặt mức độ của nội dung được biểu thị trong vế trước và giữa cặp từ ấy:

lǎu' k'ua' kăn' rǎw' lē' dǎ' lại kũn' kăn' nĩ

(Gặt nhanh chừng nào thì càng được nhiều công chừng ấy)

- lē' ...lē' (thì ...thì) : dùng để nhấn mạnh hay liệt kê các hành động, trạng thái, tính chất,...

kũn' lē' kũn' kũn' lē' fat' : (người thì gặt, người thì đập.)

- nĩ ...nĩ (vừa ... vừa) : nêu sự tồn tại song song của hai sự vật, hành động, trạng thái, tính chất,... được biểu thị trong từ đi giữa và đi sau cặp từ :

Ví dụ: *păi lo` ni`ni` kũăi' ni`kõ* : đi đường này vừa xa vừa khó
cẽ` năi`ni` kaŋ` ni`ku : chị ấy vừa nói vừa cười.

- Các cặp từ : *kjăñ ..kjăñ* , *tăi` ..tăi`* , *kaŋ` ..kaŋ`* , *wit' ..wit'* , tương ứng với cặp đôi từ “càng ..càng” trong tiếng Việt, nêu quan hệ tăng dần về mức độ của hai nội dung được nói tới trong các từ đứng giữa và sau các cặp từ . *kjăñ ..kjăñ* và *tăi` ..tăi`* thường được dùng trong trường hợp hai kết cấu có mối quan hệ tăng dần với nhau, có một kết cấu chỉ thời gian:

<i>kjăñ wăn kjăñ kaĩ</i>	Càng ngày càng lớn
<i>tăi` wăn tăi` kaĩ</i>	

wit' ..wit' , *kaŋ` ..kaŋ`* gặp trong tất cả các trường hợp:

wit' wăn wit' kaĩ : Càng ngày càng lớn Thay *kaŋ` ..kaŋ`*
wit' k'ij wit' daŋ : Càng ngày càng lạnh được.

Trong tiếng Nùng để diễn đạt ý “không chỉ ... mà còn”, không thể dùng một cặp từ, mà phải diễn đạt bằng mối tương quan của rất nhiều từ, theo công thức:

bɔ ...mi` ...suĩ ...daj ...năŋ` ...t'em
 Hay *mi` ...suĩ ...daj ...năŋ` ...t'em*
 Ví dụ: *te bɔ mi` suĩ tãm daj , năŋ` beu t'em*
 (nó không chỉ thấp, mà còn lùn nữa)
te mi` suĩ tu' pjá daj , năŋ` tu' nu' t'em
 (nó không chỉ mua cá, mà còn mua thịt)

Các từ trong công thức trên không thể bỏ được từ nào. Nếu bỏ một từ sẽ không đủ ý hoặc sai ý.

Điều này chứng tỏ các kiểu câu phức hợp, có các cặp hư từ trong tiếng Nùng còn rất ít, chưa được phong phú lắm.

* * *

Kết luận

Chúng ta đã miêu tả hệ thống những từ không phải là thực từ của tiếng Nùng về ý nghĩa, về cách dùng của nó. Việc miêu tả này cho ta thấy rằng, cả trong bộ phận để thay đổi nhất trong hệ thống ngữ pháp của một tiếng địa phương (theo kinh nghiệm của các nhà nghiên cứu ngôn ngữ), thì sự thay đổi giữa tiếng Tày các địa phương và tiếng Nùng ở đây cũng rất nhỏ. Sự thống nhất giữa các phương ngôn Tày Nùng càng được củng cố.

Song số lượng rất lớn của những từ không phải thực từ, trong đó có những hư từ chân chính, với những ý nghĩa ngữ pháp chúng biểu đạt, chứng tỏ rằng, tiếng Nùng đã dùng phương thức hư từ để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp, và điều đó là cho tiếng Nùng và cả tiếng Tày, tiếng Lào, tiếng Thái Lan,... gần gũi với tiếng Việt về mặt loại hình. Có thể nghiên cứu các ngôn ngữ trong hệ Thái, các ngôn ngữ hệ Hán –Tạng, và các ngôn ngữ có quan hệ thân thuộc với tiếng Việt để so sánh về mặt loại hình, xây dựng lý luận ngôn ngữ học cho các ngôn ngữ có loại hình như vậy, song song với những lý luận về loại hình ngôn ngữ cho các thứ tiếng Ấn Âu.

* * *

KẾT LUẬN CHUNG.

Kết quả nghiên cứu về hệ thống ngữ âm, những đặc điểm về ngữ pháp và từ vựng, là cơ sở khoa học để kết luận về nguồn gốc thân thuộc của tiếng Tày Nùng với các ngôn ngữ trong hệ Thái. Các ngôn ngữ trong hệ Thái có sự thống nhất cao độ. Sự thống nhất giữa tiếng Tày và tiếng Nùng là xuất phát điểm cho bước xác định âm tiêu chuẩn chung cho chúng, và xây dựng văn tự Tày Nùng. Âm tiêu chuẩn của ngôn ngữ này, qua nghiên cứu phương ngôn Nùng - Lòì, ta nhận thấy cần phải phù hợp với xu hướng phát triển của hệ thống âm vị tiếng Thái, và phải đặt xu hướng phát triển đó trong tình hình tiếng Tày Nùng, chiếu cố đến ảnh hưởng của hệ thống âm vị tiếng Việt đối với sự phát triển của tiếng Tày một cách đúng mức (về ngữ âm). Về từ vựng, tiếng tiêu chuẩn không nên nặng ảnh hưởng tiếng Hán, hoặc quá nặng ảnh hưởng tiếng Việt. Về ngữ pháp, cần chú ý đến những phương ngôn có hệ thống hư từ ngữ pháp phong phú, có khả năng diễn đạt tư tưởng bằng những câu phức hợp đa dạng mà ít phải vay mượn tiếng tiếng Việt.

Đặc điểm của hệ thống ngữ âm và ngữ pháp trong tiếng Tày Nùng, cho ta thấy sự tương ứng (hay mối quan hệ mật thiết giữa bậc ngữ âm và ngữ pháp trong loại hình các ngôn ngữ. Vấn đề lý luận loại hình văn nêu bật được mối tương quan này.

* * *

Xong lần thứ nhất 01/06/1968.

Xong lần thứ hai 20/07/1968.

